

Số: 18 /2020/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước,
giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ khoản 1, Điều 114, Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ điểm i, khoản 1, Điều 12, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất;



xây dựng, điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất; định giá đất cụ thể và hoạt động tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 481/TTr-STNMT ngày 05 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 và Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; thay thế Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 và Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước Bình Phước; Chánh Thanh tra tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ TN&MT; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.HĐND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, TT&TT;
- Như Điều 3;
- LĐVP; P.KT;
- Lưu: VT.(Trung)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *ly*
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền
Trần Tuệ Hiền

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

- Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp khi xác định giá đất của thời hạn khác 70 năm theo các quy định của pháp luật có liên quan thì được tính theo công thức:

$$\text{Giá đất theo thời hạn sử dụng đất} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất}}{70 \text{ năm}} \times \text{Số năm sử dụng đất}$$

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
7. Áp dụng đối với các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Điều chỉnh bảng giá các loại đất

1. Trong kỳ áp dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh lập thủ tục điều chỉnh bảng giá các loại đất đối với các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 14, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (sau đây viết tắt là Nghị định số 44/2014/NĐ-CP).

b) Trong kỳ ban hành bảng giá các loại đất, cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các tuyến đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a Khoản này.

c) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

2. Nội dung, trình tự thực hiện việc điều chỉnh bảng giá các loại đất theo quy định tại khoản 2, khoản 4, Điều 14, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

3. Trường hợp quy định của Chính phủ có sửa đổi thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương II PHÂN KHU VỰC, VỊ TRÍ, PHẠM VI ĐẤT

Điều 4. Quy định khu vực, cấp đô thị, vị trí đất, phạm vi đất, loại đường giao thông

1. Phân khu vực.

a) Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Đồng Xoài; Các phường thuộc thị xã Phước Long và thị xã Bình Long; Các thị trấn thuộc huyện.

b) Khu vực 2: Địa bàn các xã còn lại.

2. Cấp đô thị.

a) Đô thị loại III: Địa bàn thành phố Đồng Xoài;

- b) Đô thị loại IV: Các phường thuộc thị xã Phước Long và thị xã Bình Long;
- c) Đô thị loại V: Địa bàn các thị trấn của các huyện, trung tâm các xã được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt đô thị loại V.

3. Vị trí đất: Được xác định theo quy định tại Điều 15, Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất. Cụ thể như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp: Việc xác định vị trí đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác (đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm); căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm (đối với đất nuôi trồng thủy sản);

b) Đối với đất ở tại nông thôn: Việc xác định vị trí đất theo từng đường, đoạn đường hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực;

c) Đối với đất ở tại đô thị: Việc xác định vị trí đất theo từng đường, phố; đoạn đường, đoạn phố căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực.

4. Phạm vi đất: Là khoảng cách theo đường vuông góc (tính tiền) từ mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (sau đây viết tắt là HLBVĐB) đối với các đường phố, các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) đến một điểm cần xác định giá đất trong cùng một thửa đất.

5. Việc xác định vị trí đất, phạm vi đất đối với từng loại đất được quy định cụ thể tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy định này.

6. Việc xác định loại đường giao thông thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 5. Xác định vị trí đất, phạm vi đất đối với đất ở tại đô thị

1. Đất ở tại đô thị là đất ở tại các phường thuộc thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long và các thị trấn thuộc huyện. Đất ở tại đô thị được xác định bởi 03 vị trí:

a) Vị trí mặt tiền đường: Đất ở tại đô thị có mặt tiền tiếp giáp các đường phố, tuyến đường giao thông chính trên địa bàn các phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố đã có hạ tầng đồng bộ và có khả năng sinh lợi thì được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục 01;

b) Vị trí tiếp giáp hẻm/ngõ (sau đây gọi là hẻm);

c) Vị trí còn lại: Thửa đất không tiếp giáp đường giao thông.

2. Phạm vi đất ở tại đô thị.

Đơn giá đất ở tại đô thị được xác định theo 05 phạm vi tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các đường phố, các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB), cụ thể như sau:

- a) Phạm vi 1: 25m đầu;
- b) Phạm vi 2: Từ trên 25m đến 50m;
- c) Phạm vi 3: Từ trên 50m đến 100m;
- d) Phạm vi 4: Từ trên 100m đến 200m;
- e) Phạm vi 5: Từ trên 200m.

Điều 6. Xác định vị trí đất, phạm vi đất đối với đất ở tại nông thôn

1. Đất ở tại nông thôn là đất ở tại các xã trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Đất ở tại nông thôn được xác định bởi 02 vị trí:

a) Vị trí mặt tiền đường: Đất ở tại nông thôn có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố thì được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục 01;

b) Vị trí còn lại: Thửa đất không tiếp giáp đường giao thông.

2. Phạm vi đất ở tại nông thôn.

Đơn giá đất ở tại nông thôn được xác định theo 04 phạm vi tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB), cụ thể như sau:

- a) Phạm vi 1: 30m đầu;
- b) Phạm vi 2: Từ trên 30m đến 60m;
- c) Phạm vi 3: Từ trên 60m đến 120m;
- d) Phạm vi 4: Từ trên 120m.

Điều 7. Xác định vị trí đất đối với đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác thuộc khu vực 1 và khu vực 2 được phân thành 04 vị trí trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Vị trí 1: Thửa đất mặt tiền đường phố, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã;

b) Vị trí 2: Thửa đất mặt tiền đường giao thông liên thôn, liên ấp, liên khu phố;

c) Vị trí 3: Thửa đất mặt tiền các đường giao thông còn lại;

d) Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được phân thành 01 vị trí.

3. Trường hợp thửa đất nông nghiệp có diện tích lớn, có từ 02 cạnh trở lên tiếp giáp với nhiều đường khác nhau thì vị trí đất được xác định theo đường có vị trí cao nhất.

Chương III **BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

Điều 8. Giá đất ở tại đô thị

1. Đơn giá đất ở tại đô thị của thửa đất có vị trí mặt tiền đường phố, tuyến đường giao thông chính trên địa bàn các phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố có phạm vi thửa đất $\leq 25m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục 01. Trường hợp thửa đất có phạm vi $>25m$ thì đơn giá đất ở tại đô thị tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục 01.

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Giá đất ở tại vị trí hẻm

a) Trường hợp các hẻm (các đoạn đường/tuyến đường chưa được đặt tên cụ thể) có giá đất ở đã được quy định cụ thể trong bảng giá đất ở tại Phụ lục 01 thì áp dụng mức giá đất này. Trường hợp giá đất ở trong hẻm chưa được quy định trong bảng giá đất ở tại Phụ lục 01 thì áp dụng cách tính giá đất hẻm theo quy định tại điểm b Khoản này.

b) Cách xác định giá đất ở tiếp giáp hẻm

Giá đất ở của thửa đất tiếp giáp hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như sau: loại hẻm, chiều dài của hẻm và kết cấu hẻm.

Đơn giá đất ở của hẻm xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất ở của hẻm} = \text{Giá đất mặt tiền đường phố} \times \text{Tỷ lệ \% theo loại hẻm} \times \text{Tỷ lệ \% theo chiều dài của hẻm} \times \text{Tỷ lệ \% theo kết cấu của hẻm}$$

Trong đó,

b.1) Loại hẻm:

- Hẻm chính: (hẻm cấp 1) là hẻm đầu nối của đường phố hoặc các tuyến đường giao thông chính.

+ Chiều rộng từ 04 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng 30% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng từ 02 mét đến dưới 04 mét: Giá đất được xác định bằng 25% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng dưới 02 mét: Giá đất được xác định bằng 20% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ: (hẻm cấp 2) là hẻm đầu nối hẻm chính và các hẻm tiếp theo tiếp giáp với hẻm chính.

+ Chiều rộng từ 04 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng từ 02 mét đến dưới 04 mét: Giá đất được xác định bằng 70% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng dưới 02 mét: Giá đất được xác định bằng 60% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Độ rộng hẻm được xác định dựa trên hiện trạng sử dụng đất. Đối với những hẻm có độ rộng không đều nhau thì độ rộng hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất phải đi qua để đến thửa đất.

b.2) Chiều dài (độ sâu) của hẻm: là chiều dài của hẻm được tính từ HLBVĐB, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB đến thửa đất cần xác định.

- Phạm vi 100 mét đầu: Giá đất tính bằng 100% giá đất của hẻm tương ứng.

- Phạm vi từ sau mét thứ 100 đến hết mét thứ 200: Giá đất tính bằng 90% giá đất của hẻm tương ứng.

- Phạm vi từ sau mét thứ 200 đến hết mét thứ 300: Giá đất tính bằng 80% giá đất của hẻm tương ứng.

- Phạm vi từ sau mét thứ 300 đến hết mét thứ 400: Giá đất tính bằng 70% giá đất của hẻm tương ứng.

- Phạm vi từ sau mét thứ 400: Giá đất tính bằng 60% giá đất của hẻm tương ứng.

b.3) Kết cấu của hẻm (hạ tầng hẻm):

- Hẻm trải nhựa: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm;
- Hẻm còn lại khác (không trải nhựa): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

b.4) Trường hợp xác định giá đất ở tại vị trí hẻm thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Giá đất tại vị trí còn lại:

a) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nhưng nằm trong phạm vi 100m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định như sau:

- Thửa đất nằm trong phạm vi 25m thì giá đất được tính bằng 30% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục 01, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 25m đến mét thứ 50 thì giá đất được tính bằng 20% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục 01, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 50m đến mét thứ 100 thì giá đất được tính bằng 10% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục 01, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

b) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường có phạm vi > 100m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nằm trong phạm vi 100m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) của nhiều đường, hẻm thì giá đất được xác định theo đường, hẻm có giá cao nhất.

4. Các trường hợp đặc biệt

a) Trong trường hợp hẻm thông ra nhiều tuyến đường phố mà tính theo công thức tại điểm a, khoản 2, Điều này cho ra nhiều đơn giá khác nhau thì đơn giá đất ở của hẻm được xác định bởi đơn giá có mức cao nhất.



b) Đối với thửa đất mà điểm phân đoạn của đường, hẻm quy định tại Phụ lục 01 và điểm c, khoản 2, Điều này nằm vào giữa chiều rộng mặt tiền tiếp giáp đường, hẻm thì áp dụng như sau:

- Nếu khoảng cách từ ranh giới thửa đất đến điểm phân đoạn của đường, hẻm so với chiều rộng (cạnh tiếp giáp đường hoặc hẻm) của thửa đất có tỷ lệ trên 50% thì áp dụng giá, hệ số của phân đoạn đường, hẻm có tỷ lệ trên 50% cho cả thửa đất;

- Nếu khoảng cách từ ranh giới thửa đất đến điểm phân đoạn của đường, hẻm so với chiều rộng (cạnh tiếp giáp đường hoặc hẻm) của thửa đất có tỷ lệ bằng 50% thì áp dụng giá, hệ số của phân đoạn đường, hẻm có giá, hệ số cao hơn cho cả thửa đất.

5. Giá đất ở tối thiểu tại khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Đồng Xoài là 400.000 đồng/m²; các thị xã: Phước Long, Bình Long là 300.000 đồng/m² và thị trấn của các huyện là 150.000 đồng/m².

6. Thửa đất tiếp giáp hai mặt tiền đường trở lên được xác định theo giá đất ở chuẩn quy định cho vị trí đó nhân với hệ số 1,2 lần. Trong trường hợp này chỉ tính từ 02 đường trở lên trong những đường giao thông sau: Đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt trong đô thị.

7. Thửa đất có vị trí mặt tiền của nhiều đường, nhiều hẻm khác nhau thì giá đất của thửa đất xác định theo giá đất của đường, hẻm có giá cao nhất.

8. Giá đất tại các khu dân cư đô thị được xây dựng theo dự án đầu tư mà chưa được quy định cụ thể vị trí, phạm vi theo Bảng giá các loại đất thì được cơ quan có thẩm quyền xác định theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố có phạm vi thửa đất $\leq 30m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục 01. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất $>30m$ thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục 01.

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Giá đất tại vị trí còn lại:

a) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nhưng nằm trong phạm vi 120m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định như sau:

- Thửa đất nằm trong phạm vi 30m thì giá đất được tính bằng 30% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục 01, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 30m đến mét thứ 60 thì giá đất được tính bằng 20% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục 01, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 60m đến mét thứ 120 thì giá đất được tính bằng 10% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục 01, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường có phạm vi từ trên 120m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nằm trong phạm vi 120m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) của nhiều đường, hẻm thì giá đất được xác định theo đường, hẻm có giá cao nhất.

3. Giá đất ở tối thiểu tại khu vực 2 là 110.000 đồng/m².

4. Thửa đất có vị trí góc ngã ba, ngã tư đường, thửa đất tiếp giáp hai mặt tiền đường trở lên được xác định theo giá đất ở quy định cho vị trí đó nhân với hệ số 1,2 lần. Trong trường hợp này chỉ tính từ 02 đường trở lên trong những đường giao thông sau: Đường liên xã; đường do huyện, tỉnh, Trung ương quản lý; đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt chi tiết trên địa bàn các xã thuộc huyện.

5. Thửa đất có vị trí mặt tiền của nhiều đường khác nhau thì giá đất của thửa đất xác định theo giá đất của đường có giá cao nhất.

6. Giá đất tại các khu dân cư nông thôn được xây dựng theo dự án đầu tư mà chưa được quy định cụ thể vị trí, phạm vi theo Bảng giá các loại đất thì được cơ quan có thẩm quyền xác định theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đơn giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (trừ những đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều này) được quy định cụ thể tại Phụ lục 02, 03, 04 và 05.

2. Giá đất nông nghiệp được tính bằng 30% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí, phạm vi trong các trường hợp sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư chưa có quy hoạch sử dụng đất được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều này không vượt quá mức sau:

a) Đối với địa bàn các phường thuộc thành phố Đồng Xoài không được cao hơn 300.000 đồng/m² và không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm.

b) Đối với địa bàn các phường thuộc thị xã Bình Long, thị xã Phước Long không được cao hơn 250.000 đồng/m² và không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm.

c) Đối với địa bàn các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn các huyện không được cao hơn 200.000 đồng/m² và không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm.

d) Đối với các xã còn lại trên địa bàn tỉnh không được cao hơn 150.000 đồng/m² và không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm.

4. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt.

a) Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề có cùng khu vực, vị trí; trường hợp không có đất trồng cây lâu năm liền kề thì lấy giá đất trồng cây lâu năm khu vực gần nhất.

b) Đối với diện tích đất trồng rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì được xác định bằng với đơn giá đất trồng cây lâu năm.

c) Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản nằm xen kẽ bởi các loại đất khác và hiện trạng sử dụng vào mục đích khác thì được xác định bằng với đơn giá đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng.

Điều 11. Giá các loại đất khác

1. Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 90% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) nhưng không vượt quá khung giá đất quy định.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) nhưng không vượt quá khung giá đất quy định.

3. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) nhưng không vượt quá khung giá đất quy định. Trường hợp phục vụ cho mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.

4. Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại các khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị được xây dựng theo dự án đầu tư mà chưa được quy định cụ thể vị trí, phạm vi theo Bảng giá các loại đất thì được cơ quan có thẩm quyền xác định theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Giá đất khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Phước và các tỉnh lân cận

1. Khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Phước và các tỉnh lân cận (sau đây gọi là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất sau:

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh vào sâu địa phận mỗi tỉnh tối đa 1.000m.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh vào sâu địa phận mỗi tỉnh tối đa 500m.

c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100m trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh vào sâu địa giới của mỗi tỉnh theo quy định tại điểm a và điểm b Khoản này. Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100m thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lời, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên, giá đất tại tỉnh Bình Phước thấp hơn các tỉnh, thành phố giáp ranh thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh của tỉnh Bình Phước được xác định như sau:

a) Nếu mức chênh lệch giá vượt quá 30% thì tính bằng 70% đơn giá đất của tỉnh, thành phố có giá đất cao hơn.

b) Nếu mức chênh lệch giá từ 30% trở xuống thì tính theo Bảng giá đất tại địa phương.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo tình hình biến động giá đất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đối với trường hợp phải điều chỉnh theo Điều 3 của Quy định này. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Hàng năm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm theo dõi, rà soát, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, xây dựng phương án điều chỉnh Bảng giá các loại đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 3 của Quy định này, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thi hành quy định này.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện quyết định, này nếu gặp khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ^{ty}
CHỦ TỊCH**



Trần Tuệ Hiền

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	PHƯỜNG TÂN PHÚ			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	27.000
		Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	24.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Ranh giới phường Tiến Thành	20.000
2	Đường Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lý Thường Kiệt	27.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trương Công Định	24.000
		Đường Trương Công Định	Đường Cách Mạng Tháng 8	20.000
		Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết ranh đất Trung tâm Sát Hạch lái xe Cao Su	17.000
		Giáp ranh đất Trung tâm Sát Hạch lái xe Cao Su	Ranh giới huyện Đồng Phú	12.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Trần Phú	26.100
		Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Chí Thanh	20.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Bình	16.000
		Đường Nguyễn Bình	Ranh phường Tiến Thành	5.000
4	Đường Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Đường Lý Thường Kiệt	17.000
5	Đường 6 tháng 1	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	12.500
6	Đường Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	12.500
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	12.500
8	Đường Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Phạm Đình Hồ	Đường Hồ Xuân Hương	7.500
9	Đường Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	9.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	9.000
10	Đường Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	9.600
11	Đường Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	12.000
12	Đường Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.000
13	Đường Trường Chinh	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	13.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	7.500
14	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	9.000
15	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hồng Phong	9.000
16	Đường Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	8.000
17	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Chí Thanh	8.500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
18	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Bình	8.500
19	Đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Bình	8.500
20	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Bình	8.500
21	Đường Ngô Gia Tự	Đường 6 tháng 1	Đường Trần Hưng Đạo	8.500
22	Đường Hà Huy Tập	Đường 6 tháng 1	Đường Trần Hưng Đạo	8.500
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Đình Hổ	7.500
23	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Trần Phú	12.600
		Đường Trần Phú	Ngã 3 đường Lê Duẩn - Đường Lý Thường Kiệt	9.000
		Ngã 3 đường Lê Duẩn - Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hàm Nghi	12.500
		Đường Hàm Nghi	Đường Hồ Xuân Hương	12.500
24	Đường Trần Phú	Quốc lộ 14	Đường Lý Thường Kiệt	13.500
25	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Nguyễn Chánh	Đường Nguyễn Bình	10.500
26	Đường Trần Cao Vân	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	12.000
27	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	9.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	6.500
28	Đường Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Đường Trương Công Định	13.000
		Đường Trương Công Định	Đường Bùi Thị Xuân	6.500
29	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Trường Chinh	Đường Hàm Nghi	16.000
		Đường Hàm Nghi	Đường Lê Trọng Tấn	17.000
		Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	15.000
		Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường N16 KDC Bắc Đồng Phú	9.500
30	Đường Hồ Biểu Chánh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hồ Xuân Hương	7.500
31	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hồ Xuân Hương	7.500
32	Đường Nguyễn Xí	Đường Bạch Đằng	Đường Hồ Xuân Hương	7.500
33	Đường Hàm Nghi	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7.500
		Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Trường Chinh	7.500
34	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Triệu Quang Phục	7.500
35	Đường Ngô Thi Nhậm	Đường Bạch Đằng	Đường Hồ Xuân Hương	7.500
36	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Hàm Nghi	Đường Hồ Xuân Hương	7.500
37	Đường Phạm Phú Thứ	Đường Bạch Đằng	Đường Hồ Xuân Hương	7.500
38	Đường Triệu Quang Phục	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Xí	7.500
39	Đường Bạch Đằng	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Quang Diệu	7.500
		Đường Trần Quang Diệu	Đường Trường Chinh	7.500
40	Đường Phan Văn Đạt	Đường Trần Quang Diệu	Đường Lê Duẩn	7.500
41	Đường Phạm Đình Hổ	Đường Trần Quang Diệu	Đường Lê Duẩn	7.500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
42	Đường Dương Bá Trạc	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường 26 tháng 12	7.500
43	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ	Toàn tuyến		7.000
44	Đường 26 tháng 12	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Đặng Thai Mai	7.500
45	Đường 9 tháng 6	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Dương Bá Trạc	7.500
46	Đường Nguyễn Hữu Huân	Đường 9 tháng 6	Đường số 4	7.500
47	Đường Hồ Huân Nghiệp	Đường 26 tháng 12	Đường 9 tháng 6	7.500
48	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường 9 tháng 6	7.500
49	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Vũ Như Tô	10.000
50	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trương Công Định	Đường Phan Huy Ích	10.000
51	Đường Trương Công Định	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Đặng Thai Mai	12.500
		Đường Đặng Thai Mai	Đường Lê Trọng Tấn	10.000
52	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hồ Xuân Hương	8.000
53	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Đặng Thai Mai	10.000
		Đường Đặng Thai Mai	Đường Lê Trọng Tấn	8.500
54	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Trương Công Định	7.500
55	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Lê Lợi	8.500
56	Đường Vũ Như Tô	Đường Bùi Thị Xuân	Cuối đường	6.500
57	Đường Lương Văn Can	Đường Bùi Thị Xuân	Đường 26 tháng 12	6.500
58	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Chu Văn An	Đường Lương Văn Can	6.500
59	Đường Hồ Hảo Hớn	Đường Chu Văn An	Đường Đặng Thai Mai	6.500
60	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	6.500
61	Đường Lê Lợi	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	6.500
		Đường Đặng Thai Mai	Đường Phạm Hùng	7.500
62	Đường Trần Nhật Duật	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	6.500
63	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trương Công Định	6.500
64	Đường Lê Anh Xuân	Quốc lộ 14	Đường Trần Hưng Đạo	12.000
65	Đường Hàn Thuyên	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đường Phạm Hùng	6.500
66	Đường Diên Hồng	Đường Phạm Hùng	Đường Đặng Thai Mai	6.500
67	Đường Chu Văn An	Đường Trương Công Định	Đường 26 tháng 12	6.500
68	Đường Phạm Hùng	Đường 26 tháng 12	Đường Lê Lợi	6.500
69	Đường Phan Huy Ích	Đường Phạm Hùng	Đường Đặng Thai Mai	6.500
70	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 14	Đường Bình Giã	6.500
71	Đường Bình Giã	Đường Trần Phú	Đường Đồng Khởi	6.500
72	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thượng Hiền	6.500
73	Đường Phạm Hữu Trí	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thượng Hiền	6.500
74	Đường Lê Quang Định	Đường Trần Phú	Đường Đặng Trần Thi	6.500
75	Đường Đặng Trần Thi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	6.500
76	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quang Định	6.500
77	Đường Lê Quát	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quang Định	6.500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
78	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Trung tâm hành chính thành phố	Suốt tuyến		5.500
79	Đường D7 KDC Bắc Đồng Phú	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường N16 KDC Bắc Đồng Phú	8.000
80	Đường N7 KDC Bắc Đồng Phú	Đường Phú Riêng Đỏ	Cống thoát nước qua suối giáp ấp Làng Ba, phường Tiến Thành	7.000
81	Đường N13 KDC Bắc Đồng Phú	Đường D9 KDC Bắc Đồng Phú	Đường D7 KDC Bắc Đồng Phú	6.000
82	Đường D8, D9, D10 KDC Bắc Đồng Phú	Toàn tuyến		7.000
83	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N14, N15, N16 KDC Bắc Đồng Phú	Toàn tuyến		5.000
84	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6 KDC Bắc Đồng Phú	Toàn tuyến		5.000
85	Đường số 11, D5, D7A KDC Phú Thịnh - Khu Lâm Viên	Toàn tuyến		9.000
86	Đường D1, D2, D4 KDC Phú Thịnh - Khu Lâm Viên	Toàn tuyến		8.500
87	Các tuyến đường còn lại trong KDC Phú Thịnh - Khu Lâm Viên (trừ các tuyến đường đã có tên trong bảng giá đất)			5.500
88	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			3.500
89	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			5.000
II	PHƯỜNG TÂN BÌNH			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Duẩn	27.000
		Đường Lê Duẩn	Hết ranh thửa đất Tòa Án Nhân dân tỉnh Bình Phước (cũ)	24.000
		Hết ranh thửa đất Tòa Án Nhân dân tỉnh Bình Phước (cũ)	Ranh giới phường Tiến Thành	20.000
2	Đường Phú Riêng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Nơ Trang Long	30.000
		Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	25.400
		Đường Hùng Vương	Hết ranh đất chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước	15.600

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Giáp ranh đất chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước	Giáp ranh giới xã Tiến Hưng	10.100
3	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	30.000
4	Đường Võ Văn Tần	Đường Hùng Vương	Đường Nơ Trang Long	15.600
Khu vực Chợ				
5	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	25.000
6	Đường số 2	Đường số 7	Đường Phú Riêng Đỏ	25.000
7	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	20.000
8	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	20.000
9	Đường số 5	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	20.000
10	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	20.000
11	Đường số 7	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	20.000
12	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toàn	20.000
13	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ông	20.000
14	Đường Điều Ông	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	25.000
15	Đường Trần Quốc Toàn	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	25.000
Trung tâm thương mại thành phố Đồng Xoài				
16	Đường Nơ Trang Long	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	20.000
17	Đường Võ Văn Tần	Đường Điều Ông	Đường Nơ Trang Long	20.000
18	Đường Phạm Ngọc Thảo	Toàn tuyến		20.000
19	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		20.000
20	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		20.000
21	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 14	14.600
22	Đường An Dương Vương	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	15.600
		Đường Võ Văn Tần	Quốc lộ 14	11.000
23	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Lương Bằng	8.500
24	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Công Hoan	8.500
25	Đường Nguyễn Duy	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Công Hoan	8.500
26	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Duy	9.000
27	Đường Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		9.000
28	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Lê Duẩn	Đường Lương Thế Vinh	8.500
29	Đường Nguyễn Thi	Toàn tuyến		8.500
30	Đường Tô Hiệu	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	7.500
31	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	7.300
32	Đường Võ Văn Tần	Đường Tôn Đức Thắng	Đường số 31	6.000
33	Đường Thành Thái	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	6.000
34	Đường Nguyễn Hoàn	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	6.000
35	Đường số 31	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Võ Văn Tần	6.000
36	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	Đường Thành Thái	Đường Tôn Đức Thắng	4.500
37	Đường Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		4.500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
38	Đường Cao Văn Lầu	Đường Mai Thúc Loan	Đường Võ Văn Tần	4.500
39	Đường Văn Cao	Đường Mai Thúc Loan	Đường Võ Văn Tần	4.500
40	Đường Hồ Văn Huê	Đường Mai Thúc Loan	Đường Võ Văn Tần	4.500
41	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			2.500
42	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			4.000
III	PHƯỜNG TIẾN THÀNH			
1	Quốc lộ 14	- Đường Phan Bội Châu - Ranh P. Tân Phú	- Cổng KCN Đồng Xoài II (Đường N3) - Phía Tây Trường THCS Tiến Thành	15.600
		- Cổng KCN Đồng Xoài II (Đường N3) - Phía Tây Trường THCS Tiến Thành	Ranh giới xã Tân Thành	11.300
2	Đường Phan Bội Châu	Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	7.500
3	Đường Phan Chu Trinh	Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	7.500
4	Đường Trần Hữu Độ	Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	7.500
5	Đường Phạm Ngọc Thạch	Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	7.500
6	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	9.000
7	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phan Bội Châu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	8.500
		Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Số 32 (N7)	9.300
8	Đường Trần Huy Liệu	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.500
9	Đường Trần Xuân Soạn	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.500
10	Đường Phan Văn Trị	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.500
11	Đường Bùi Viện	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.500
12	Đường Ngô Đức Kế	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.500
13	Đặng Trần Côn	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.500
14	Đường Nam Cao	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6.500
15	Khu Dân Cư Thiên Phúc Lợi	Các tuyến đường trong KDC Thiên Phúc Lợi trừ các tuyến đường đã có tên trong bảng giá đất		5.500
16	Khu Dân Cư Quang Minh Tiến	Các tuyến đường trong KDC Quang Minh Tiến trừ đường Đường Tôn Đức Thắng		6.500
17	Khu Dân Cư The Gold Mart	Các tuyến đường trong KDC The Gold Mart trừ đường Đường Tôn Đức Thắng		7.000
18	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			2.000
19	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			3.000
IV	PHƯỜNG TÂN XUÂN			

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Lê Quý Đôn	Cổng Tầm Vông	25.400
		Cổng Tầm Vông	Đường Nguyễn Huệ	15.600
		Đường Nguyễn Huệ	Ranh giới xã Tiến Hưng	10.100
2	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường Phú Riêng Đỏ + 65m hướng về Ngã tư Bàu Trúc (tính từ tim đường Phú Riêng Đỏ +65m)	20.000
		Đường Phú Riêng Đỏ + 65m hướng về Ngã tư Bàu Trúc (tính từ tim đường Phú Riêng Đỏ +65m)	Đường dẫn vào Trường THCS Tân Xuân	16.800
		Đường dẫn vào Trường THCS Tân Xuân	Ngã tư Bàu Trúc	11.500
3	Đường ĐT753	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Cù Chính Lan	8.500
		Đường Cù Chính Lan	Cầu Rạt nhỏ	5.500
		Cầu Rạt nhỏ	Cầu Rạt lớn (Ranh huyện Đồng Phú)	4.000
4	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư Bàu Trúc	Đường Võ Thị Sáu	8.500
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Phú Riêng Đỏ	7.500
5	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Phú Riêng Đỏ	Hết tuyến (toàn tuyến)	3.800
6	Hẻm 752 - Đường Phú Riêng Đỏ	Toàn tuyến		3.500
7	Đường Cù Chính Lan	Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu	3.800
8	Đường Trần Tế Xương	Đường Cù Chính Lan	Hết ranh đất Công An phường Tân Xuân	3.500
9	Đường Nguyễn Thông	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Tế Xương	3.500
10	Đường Võ Trường Toản	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Tế Xương	3.500
11	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh đất Trường Mầm Non Hoa Huệ	4.300
12	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			2.000
13	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			3.000
V	PHƯỜNG TÂN ĐỒNG			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Ngã tư Đồng Xoài hướng về xã Đồng Tiến (tính từ tim đường Phú Riêng Đỏ + 65m)	27.000
		Ngã tư Đồng Xoài hướng về xã Đồng Tiến (tính từ tim đường Phú Riêng Đỏ + 65m)	Đường Nguyễn Huệ nối dài	21.500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Đường Nguyễn Huệ nối dài	Đường Nguyễn Văn Trỗi	15.600
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	10.200
2	Đường Phú Riêng Đò	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lý Thường Kiệt	27.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Hẻm 1308 đường Phú Riêng Đò	24.000
		Hẻm 1308 đường Phú Riêng Đò	Cổng Trường Cao đẳng Công Nghiệp Cao Su	20.000
		Cổng Trường Cao đẳng Công Nghiệp Cao Su	Hết ranh thửa đất cây xăng Quân Đội	17.000
		Giáp ranh thửa đất cây xăng Quân Đội	Ranh giới huyện Đồng Phú	12.000
3	Đường Nguyễn Huệ nối dài	Quốc lộ 14	Đường Lý Thường Kiệt nối dài	12.500
		Đường Lý Thường Kiệt nối dài	Đường Lê Lợi	11.500
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 14	Đường Lê Lợi	6.500
5	Đường Lê Văn Sỹ	Đường Nguyễn Huệ nối dài	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4.500
6	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Huệ nối dài	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4.500
7	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lê Văn Sỹ	4.000
8	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lê Văn Sỹ	4.000
9	Đường Huỳnh Khương Ninh	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Nguyễn Khuyến	4.000
10	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thái Tổ	3.500
11	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lê Lợi	Đường Lê Lai	3.500
12	Đường Lê Lai	Đường Nguyễn Huệ nối dài	Đường Lý Thái Tổ	4.000
13	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			2.000
14	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			3.000
VI	PHƯỜNG TÂN THIỆN			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Ngã tư Đồng Xoài hướng về xã Đồng Tiến tính từ tim đường Phú Riêng Đò +65m	27.000
		Ngã tư Đồng Xoài hướng về xã Đồng Tiến tính từ tim đường Phú Riêng Đò +65m	Đường Nguyễn Huệ	21.500
		Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh quy hoạch Đường số 2	15.600
		Hết ranh quy hoạch Đường số 2	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	10.200
2	Đường Phú Riêng Đò	Ngã tư Đồng Xoài	Đường Lê Quý Đôn	30.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Phú Riềng Đỏ + 65m hướng về Ngã tư Bàu Trúc (tính từ tim đường Phú Riềng Đỏ +65m)	20.000
		Đường Phú Riềng Đỏ + 65m hướng về Ngã tư Bàu Trúc (tính từ tim đường Phú Riềng Đỏ +65m)	Đường Ngô Quyền	16.800
		Đường Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	11.500
4	Đường ĐT753	Ngã tư Bàu Trúc	Ngã tư Bàu Trúc + 100m hướng về xã Tân Phước	8.500
		Ngã tư Bàu Trúc + 100m hướng về xã Tân Phước	Cầu Rạt nhỏ	5.500
		Cầu Rạt nhỏ	Cầu Rạt lớn (ranh giới huyện Đồng Phú)	4.000
5	Đường Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	Giáp hẻm 54 đường Nguyễn Huệ	12.500
		Giáp hẻm 54 đường Nguyễn Huệ	Đường Số 2	11.500
		Đường Số 2	Ngã tư Bàu Trúc	11.000
6	Đường Nguyễn Trãi	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Ngô Quyền	8.500
7	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Ngô Quyền	4.500
8	Đường Bà Triệu	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường Ngô Quyền	4.500
9	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phú Riềng Đỏ	Suối Đồng Tiền	4.000
10	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Phú Riềng Đỏ	Suối Đồng Tiền	4.500
11	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học	6.500
12	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Quang Khải	4.500
13	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Huệ	Đường Số 2	4.500
14	Đường Số 2	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Quang Khải	4.000
15	Đường N3, N5	Toàn tuyến		3.900
16	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			2.000
17	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên			3.000
VII	XÃ TIẾN HƯNG			
1	ĐT 741	Giáp ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Giáp ranh giới huyện Đồng Phú	6.500
		ĐT 741	Hết ranh đất Tờ số 22, Thửa số 49	2.100

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	ĐH 507 (Đường Nông Trường)	Giáp ranh đất Tờ số 22, Thửa số 49	Hết ranh đất Nông Trường	1.500
		Giáp ranh đất Nông Trường	Đường bộ đội	2.000
		Đường bộ đội	Giáp xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1.000
3	Đường Long An	ĐT 741	Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú	1.400
4	Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú	ĐT 741 (Trạm Y Tế Xã)	Ngã 3 (đường Long An)	1.400
		Ngã 3 (đường Long An)	Cầu Rạt xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	1.000
5	Đường vào Khu Công Nghiệp Đồng Xoài 3	ĐT 741	Giáp ranh đất Khu Công Nghiệp Đồng Xoài 3	2.400
		Giáp ranh đất Khu Công Nghiệp Đồng Xoài 3	Hết ranh đất Khu Công Nghiệp Đồng Xoài 3	1.500
6	Đường nhựa cấp Trường THCS Tiến Hưng	ĐT 741	Giáp khu dân cư 92 ha	1.500
		Giáp khu dân cư 92 ha	ĐH 507	1.300
7	Đường nhựa vào bãi rác	ĐT 741	Hết ranh đất nhà máy xử lý rác	1.000
	Ngõ 493, 477	ĐT 741	Khu dân cư Tà Bè Gold	1.000
9	Ngõ 461, 445, 427, 419, 401, 393, 371	Toàn tuyến		980
10	Ngõ 466, 434, 364	Toàn tuyến		970
11	Ngõ 422	ĐT 741	Ngõ 354	950
12	Ngõ 354	ĐT 741	Ngõ 364	950
13	Ngõ 326, 292, 282, 280	Toàn tuyến		970
14	Ngõ 246, 212, 182, 136, 68	Toàn tuyến		800
15	Ngõ 226, 202, 160	Toàn tuyến		800
16	Ngõ 22, 44	Toàn tuyến		750
17	Ngõ 2	Toàn tuyến		750
18	Ngõ 49, 67, 91, 113, 129, 145, 167, 187, 197, 227,	Toàn tuyến		1.000
19	Ngõ 251, 281, 301,	Toàn tuyến		950

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
		Từ	Đến		
20	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 3,5m trở lên			500	
21	Các tuyến đường giao thông còn lại			350	
22	Các tuyến đường trong Khu dân cư Sando			2.500	
VIII	XÃ TÂN THÀNH				
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Tân Thành - Tiên Thành	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	4.000	
			Cổng Nông trường cao su Tân Thành	Hết ranh UBND xã Tân Thành	3.000
		Giáp ranh UBND xã Tân Thành		Giáp ranh huyện Chơn Thành	1.800
2	Đường vào Trạm xá K23	Quốc lộ 14		Đường vào nhà văn hóa ấp 2	1.200
			Đường vào nhà văn hóa ấp 2	Cầu Quận 3	500
3	Đường bên hông Trường Quân Sự địa phương ấp 6	Quốc lộ 14		Hết ranh đất nhà ông Trương Tấn Việt	800
			Giáp ranh đất nhà ông Trương Tấn Việt	Cầu Bung Sê	350
4	Đường nhựa Việt Úc	Quốc lộ 14		Hết ranh đất nhà văn hóa ấp 7	900
			Giáp ranh đất nhà văn hóa ấp 7	Cuối đường	400
4	Đường vào Trung tâm Khuyến Nông	Quốc lộ 14		Cổng Khu Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	800
5	Khu Dân Cư Trung Tâm Khuyến Nông	Các tuyến đường trong Dân cư		1.000	
6	Khu Dân Cư Tuấn Trang	Các tuyến đường trong Dân cư		2.000	
7	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 01		2.150	
		Đường số 02		2.100	
		Đường số 3		4.200	
		Đường số 4		2.300	
		Đường số 6, số 7, số 8		2.000	
8	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã được đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 3,5m trở lên			350	
9	Các tuyến đường giao thông còn lại			250	
10	Các tuyến đường trong Khu dân cư Việt Phương			2.500	

2. THỊ XÃ BÌNH LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I				
PHƯỜNG AN LỘC				
1	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	20.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	15.000
3	Đường Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	15.000
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	15.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	6.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	11.000
5	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	9.000
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	11.000
		Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quyền (cũ)	10.000
6	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền (cũ)	Đường Nguyễn Thái Học	6.500
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	10.000
8	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	10.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	8.000
		Đường Trần Phú	Đường Đoàn Thị Điểm	6.000
9	Đường DT 752	Ngã ba đường Trần Quang Khải	Ngã 3 ông Mười	3.500
		Ngã 3 ông Mười	Ngã 3 xe tăng	3.000
		Ngã 3 xe tăng	Giáp ranh xã Minh Tâm	2.000
		Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba đường ALT 1	2.000
		Ngã ba đường ALT 1	Đường Trần Văn Thố	3.500
10	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Văn Thố	Đường Hàm Nghi	6.000
		Đường Hàm Nghi	Đường Phan Bội Châu	3.500
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	5.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Đoàn Thị Điểm	4.500
		Đường Đoàn Thị Điểm	Ngã ba ông Chín Song	4.000
12	Đường Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	6.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	4.050
		Đường Phan Bội Châu	Đường Bùi Thị Xuân	3.500
13	Đường Trần Phú	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Quyền	2.000
		Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Phú	3.000
14	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Phú	Đường Lê Quý Đôn	3.400
		Đường Thủ Khoa Huân	Đường Trần Văn Thố	4.500
15	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Văn Thố	Đường Trần Hưng Đạo	6.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi	6.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
16	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	3.400
		Đường Ngô Quyền	Cuối đường (giáp suối)	2.000
17	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	3.400
		Đường Ngô Quyền	Đường Đoàn Thị Điểm	2.500
18	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	3.200
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	3.000
19	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	2.800
20	Đường Tú Xương	Đường Trần Phú	Đường Đoàn Thị Điểm	3.000
21	Đường nhựa	Ngã ba xe Tăng	Cuối đường nhựa ấp Sóc Du	720
22	Đường ALT 1	Đường Ngô Quyền	Trụ sở khu phố Bình Tân	720
		Trụ sở khu phố Bình Tân	Cuối đường nhựa hiện hữu	600
23	Đường ALT 2	Đường ĐT 752	Ngã ba Cây Xoài đôi	720
24	Đường ALT 3	Đường ĐT 752	Đường ALT 1	720
25	Đường ALT 4	Ngã ba xe tăng	Đường đi xã An Phú	2.000
26	Đường ALT 5	Đường Đoàn Thị Điểm	Giáp ranh xã Thanh Phú	720
27	Đường ALT 7	Cuối Đường ALT 1	Đường ALT 3	600
28	Đường ALT 11	Đường ĐT 752	Hết đất ông Lê Trường Thương	600
29	Đường ALT 12	Đầu ranh đất bà Phạm Thị Hồng Vân	Đường ALT 14	600
		Đường ALT 14	Hết ranh đất nhà ông Vũ Thanh Huy	600
30	Đường ALT 13	Đầu ranh đất bà Phạm Thị Lê	Hết ranh đất nhà ông ba Đậu	600
31	Đường ALT 14	Cổng ông Tráng	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Anh Tài	600
32	Đường ALT 15	Đường Ngô Quyền (nhà bà Na)	Đường Nguyễn Thái Học	720
33	Đường ALT 16	Đường ĐT752	Đường nhựa vào Sóc Du	600
		Ngã 3 ALT 6	Đường ALT 3	720
34	Đường ALT 18	Đường ALT 4	Cuối đường đất giáp ranh xã An Phú - Hớn Quản	600
35	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường An Lộc có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m và đường mới mở từ 7m - 10m nếu không tiếp giáp đường đã xác định giá			700
36	Các thửa đất tiếp giáp đường (theo bản đồ chính quy dưới 3m) và các thửa đất không tiếp giáp đường đi hoặc tiếp giáp đường đi dọc theo các lô cao su mà không thể hiện trên bản đồ chính quy			300
II	PHƯỜNG HÙNG CHIẾN			
1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Phan Bội Châu	11.000
2	Đường Trần Quốc Thảo	Đường Trần Tế Xương	Đường Lê Quang Định	10.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Quốc lộ 13	Đường Trần Quốc Thảo	10.000
		Đường Trần Quốc Thảo	Đường Lê Quang Định	9.500
4	Đường Lê Quang Định	Quốc lộ 13	Đường Hải Thượng Lãn Ông	9.500
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Bình Khiêm	9.500
6	Đường Trần Tế Xương	Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Bình Khiêm	9.500
7	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Trần Tế Xương	Đường Lê Quang Định	8.500
8	Đường Lê Quý Đôn (đoạn bùng binh Bình Long)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Bội Châu	9.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lương Thế Vinh	8.000
9	Quốc lộ 13	Đường Lương Thế Vinh	Giáp ranh xã Thanh Bình, huyện Hớn Quản	3.500
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	5.000
10	Đường Phan Bội Châu	Đường Ngô Quyền	Đường Đoàn Thị Điểm	4.500
		Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Quang Khải	4.000
		Đường Trần Quang Khải	Đường HCT 1	3.500
11	Đường DT 752	Đường HCT 1	Ngã Ba Xe Tăng	3.000
		Ngã Ba Xe Tăng	đường HCT 3	2.000
		Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Hồng Phong	3.400
13	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Quang Khải	2.300
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	Hết đất Kho vật tư cũ	3.200
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.400
16	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.200
17	Đường Sư Vạn Hạnh (Đường lòng hồ Sa Cát cũ)	Đường Lương Thế Vinh	Cuối đường	2.400
18	Đường Cao Bá Quát (Đường lòng hồ Sa Cát cũ)	Đường Lương Thế Vinh	Cuối đường	2.100
19	Đường Trần Quang Khải (Đường HCT2 cũ)	Đường DT 752 (Ngã ba ông Chín Sòng)	Đường HCT 2 (Ngã 3 Hưng Phú)	1.000
20	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 13 (Ngã 3 Phở Duy)	Ngã ba Trụ sở khu phố Xa Cam 2	2.400
		Ngã ba trụ sở Khu phố Xa Cam 2	Cuối đường	700
21	Đường Lương Thế Vinh (Đường HCT19 cũ)	Quốc lộ 13 (Ngã ba Xa Cam)	Đường Cao Bá Quát	2.400
22	Đường Ngô Quyền	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.000
23	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	3.400
24	Đường HCT 1	Đường DT 752	Ngã ba nhà ông Tóa	1.280
		Ngã ba nhà ông Tóa	Đường Trần Quang Khải	1.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
25	Đường HCT 2	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.500
26	Đường HCT 3 (Đường giáp ranh xã Minh Tâm - huyện Hớn Quản)	Đường HCT 4	Đường ĐT 752	700
27	Đường HCT 4	Đường Cao Bá Quát	Ngã tư đội I Nông trường Bình Minh	700
		Ngã tư đội I Nông trường Bình Minh	Đường HCT 3	700
28	Đường HC T5 (đường giáp ranh xã Thanh Bình - Hớn Quản)	Quốc Lộ 13	hết Tuyến	700
29	Đường HCT 6	Ngã 3 Đường HCT 7 (Nhà ông Mười Bào)	Đường Đoàn Thị Điểm	700
30	Đường HCT 7 (Nhánh)	Đường ĐT 752 (Cổng chào Kp. Hưng Thịnh)	Đường HCT 7 (Giáp ranh đất nhà ông Quyết)	700
31	Đường HCT 7	Đường Trần Quang Khải	Ngã ba đường HCT1 (ngã ba nhà ông Tòa)	700
32	Đường HCT 7 (Nối dài)	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Quang Khải	1.200
33	Đường HCT 8	Ngã tư Bình Ninh II	Đường HCT3	700
34	Đường HCT 8	ĐT 752	Ngã tư Bình Ninh II	1.000
35	Đường HCT 19	Đường ĐT 752 (Trụ sở UBND phường Hưng Chiến)	Giáp ranh phường An Lộc	700
36	Đường HCT T21	Hết đất Kho vật tư cũ	Đường HC T24	1.500
		Đường HC T24	Đường HC T22	800
		Đường HC T1	Đường HC T3	1.000
37	Đường HCT 23	Đường HCT 21	Đường HCT 25	700
38	Đường HCT 24	Đường HCT 21	Ngã ba đội 1 nông trường Bình Minh	700
39	Đường HCT 25	Đường HCT 23	Hết tuyến	700
40	Đường HCT 26	đường Lê Đại Hành (Ngã 3 trụ sở Xa Cam II)	Đường Lương Thế Vinh	700
41	Đường ALT 4	Ngã ba xe tăng	Cột mốc 2 mặt (ranh phường An Lộc và Hưng Chiểu)	2.000
42	Đường PD T9	Quốc lộ 13	Ranh giới xã Thanh Bình	700

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
43	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Hưng Chiến chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			550
44	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Hưng Chiến không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su			400
III	PHƯỜNG PHÚ THỊNH			
1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	11.000
		Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quyền (cũ)	10.000
		Đường Ngô Quyền (cũ)	Đường Nguyễn Thái Học (ngã ba Phú Lạc)	6.500
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	10.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Cây Điệp	8.000
		Ngã 3 Cây Điệp	Ranh giới xã Tân Lợi	2.000
3	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	6.000
4	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nơ Trang Long	5.000
		Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Huệ	3.500
5	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	2.000
6	Đường Chu Văn An	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	3.000
7	Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Huệ	Đường ray xe lửa	1.500
8	Đường Bà Triệu	Trụ sở UBND phường Phú Thịnh	Đường Nguyễn Du	1.000
9	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Trụ sở UBND phường Phú Thịnh	1.000
		Trụ sở UBND phường Phú Thịnh (cách Đường PTT1 50m)	Ngã ba nhà ông Trịnh	800
10	Đường Hồ Tùng Mậu (Đường PTT 6 cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Sắt	1.000
11	Đường PTT 4	Ngã ba Phú Lạc (cách đường Nguyễn Huệ 200m)	Ngã ba nhà ông Dân	1.000
12	Đường PTT 22	Ngã ba nhà ông Dân	Ngã ba cuối đất nhà bà Long	800
13	Đường PTT 3	Đường ray xe lửa	Ngã ba nhà ông Danh	700
14	Đường tổ 2 KP Phú Xuân	Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Du	700
15	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Thịnh chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m. Đường mới mở 7m - 10m			700
16	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Thịnh không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi mới theo các lô cao su			450

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
IV	PHƯỜNG PHÚ ĐỨC			
1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Hưng Đạo	11.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	10.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Ngã ba cây Điệp (Đường vào phường Phú Thịnh)	8.000
		Đường Ngã ba cây Điệp (Đường vào phường Phú Thịnh)	Giáp ranh xã Tân Lợi	2.000
3	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	6.000
4	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	6.000
5	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	6.000
6	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	5.000
7	Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Đại Hành	2.700
8	Đường Nguyễn Du (Tây đường)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	2.700
9	Đường Nguyễn Du (Đông đường)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	3.000
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Phan Bội Châu	Cuối đường	4.500
11	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Du	Đường Lê Đại Hành	1.000
12	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Trung Trực	2.000
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường PĐT 1 cũ)	Đường Trần Hưng Đạo (Cách 200m)	Cầu Ba Kiềm	2.000
14	Đường PĐT 1	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu Ba Kiềm	1.500
15	Đường PĐT 2	Đường PĐT 1	Giáp ranh xã Tân Lợi	700
16	Đường PĐT 3	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường PĐT 1 cũ)	Hết ranh đất nhà ông Bình (suối cầu đó)	500
17	Đường PĐT 4	Đường Trần Hưng Đạo (Cách 200m)	Đường Nguyễn Trung Trực	700
18	Đường PĐT 5	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường PĐT 4	450
19	Đường PĐT 6	Đường PĐT 5	Giáp suối Cầu Đò	450
20	Đường PĐT 7	Giáp Đường PĐT 2	Giáp ranh Hón Quán (Đường PĐT 9)	450
21	Đường PĐT 8	Đường PĐT 9	Giáp ranh xã Tân Lợi - Hón Quán (Giáp Đường PĐT 7)	450
22	Đường PĐT 9	Đường PĐT 2	Ngã ba Thanh Bình (Ngã ba nhà ông Duyên)	600
		Giáp ranh đất lô cao su	Ngã ba Thanh Bình (Ngã ba nhà ông Duyên)	500

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã ba Thanh Bình	Giáp ranh xã Tân Lợi	500
23	Đường PĐT 10	Đường PĐT 1	Hết ranh đất nhà ông Hạnh	500
24	Đường PĐT 11	Đường Nguyễn Du	Đường Lê Đại Hành	500
		Đường Lê Đại Hành	Đường PĐT 12	500
25	Đường PĐT 12	Quốc lộ 13	Đường PĐT 9	700
26	Đường ven kênh Cầu Trắng (PĐT 13)	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Kiềm	1.500
27	Đường ven kênh Cầu Trắng (PĐT 14)	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Kiềm	1.500
28	Đường ven kênh Cầu Trắng (Hai bên đường)	Cầu Ba Kiềm	Đường PĐT 9	1.000
29	Đường Lê Thị Hồng Gấm (T2 Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	3.000
30	Đường Đinh Công Tráng (D1 KDC Thị ủy cũ)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Phan Bội Châu	3.000
31	Đường Nguyễn Đức Cảnh (D2 KDC Thị ủy cũ)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Phan Bội Châu	3.500
32	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường vào UBND Phú Đức cũ)	Quốc lộ 13	Đường PĐT 12	2.000
33	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Đức chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu rộng từ 7m đến 10m			700
34	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Đức chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			450
35	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Đức không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su			450
V	XÃ THANH LƯƠNG			
1	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Thanh Phú	Hết ranh đất nhà ông Tuyến Nhật	2.000
		Giáp ranh đất nhà ông Tuyến Nhật	Đường TLT 18	3.000
		Đường TLT 18	Đường TLT 15	2.000
		Đường TLT 15	Đường vào nhà máy xi măng	1.500
		Đường vào nhà máy xi măng	Đến Cầu Càn Lê, giáp ranh Lộc Ninh	1.000
2	Đường ĐT 757	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã An Khương huyện Hớn Quản	900
3	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		5.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Đường vào nhà máy xi măng	Quốc lộ 13	Cuối đường đã thảm nhựa	900
5	Các tuyến đường rộng từ 7m trở lên			600
6	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m đến dưới 7m (theo bản đồ chính quy)			400
7	Các tuyến còn lại			250
VI	XÃ THANH PHÚ			
1	Quốc lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Ngã ba Sóc Bể	2.700
		Ngã ba Sóc Bể	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Phú	1.800
		Giáp ranh đất Cây xăng Thanh Phú	Hết ranh đất Nông Trường Xa Cam	2.700
		Giáp ranh đất Nông Trường Xa Cam	Giáp ranh xã Thanh Lương	1.800
2	Đường bao quanh khu dân cư chợ xã Thanh Phú	Toàn tuyến		2.700
3	Đường TP T 22	Đường rầy xe lửa (cũ)	Ngã ba cuối đất nhà bà Long	600
4	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên (theo bản đồ chính quy)			400
5	Các tuyến còn lại			250

3. THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	XÃ PHƯỚC TÍN			
1	Đường Thống Nhất (ĐT 759)	Giáp ranh Phường Phước Bình hướng về ngã ba Phước Quả	Hết ranh đất nhà ông Ngô Xuân (quán cà phê Quê Hương)	1.600
		Hết ranh đất nhà ông Ngô Xuân (quán cà phê Quê Hương) hướng về ngã ba Phước Quả	Hết ranh trường THCS (chợ tạm xã Phước Tín) hướng Bù Đăng	2.600
		Hết ranh trường THCS (chợ tạm xã Phước Tín) hướng Bù Đăng	Giáp ranh xã Phước Tân	1.350
2	Đường Điện Biên Phủ (đường Trung tâm xã Phước Tín)	Ngã ba Phước Quả	Ngã 3 ranh thôn Phước Quả với Phước Lộc (Ngã 3 nhà ông Hoàng Thanh Đức)	1.600
		Ngã 3 ranh thôn Phước Quả với Phước Lộc (Ngã 3 nhà ông Hoàng Thanh Đức)	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	1.100
		Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Lòng Hồ Thác Mơ	730
3	Đường Yên Thế (Đường đi Thác Mơ)	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Giáp ranh phường Thác Mơ	850
4	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5m trở lên	Toàn tuyến		400
5	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		300
II	XÃ LONG GIANG			
1	Đường Tôn Đức Thắng (Đường trung tâm xã Long Giang)	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết ranh đất trường tiểu học Long Giang	1.400
		Hết ranh đất trường tiểu học Long Giang	Hết ranh Trung tâm Văn hóa-Thể thao của xã Long Giang	1.000
		Hết ranh Trung tâm Văn hóa-Thể thao của xã Long Giang	Giáp đường Lý Tự Trọng, thôn An Lương (Giáp ranh phường Long Thủy)	700
2	Đường Võ Văn Kiệt (Thôn 7)(Đường vào tập đoàn 7)	Giáp ranh Trung tâm hành chính thị xã Phước Long	Hết ranh trường tiểu học thôn 7	1.200
		Hết ranh trường tiểu học thôn 7	Giáp đường Lý Tự Trọng (thôn An Lương)	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường Lý Tự Trọng (thôn An Lương)	Giáp ranh phường Long Thủy	Cầu Kinh tế thôn An Lương +700m	800
4	Đường Nguyễn Trãi (đường Nhơn Hòa 2)	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hội trường thôn Nhơn Hòa 2	800
5	Đường Hà Huy Tập (thôn Bù Xiết)	Giáp ranh phường Sơn Giang	Giáp ranh nghĩa địa thôn Bù Xiết	800
		Ngã 3 ranh đất nhà ông Lê Minh Hoàng	Ngã tư thôn Nhơn Hòa 1	800
6	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5m trở lên	Toàn tuyến		400
7	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		300
III	PHƯỜNG LONG THỦY			
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Lê Văn Duyệt	5.100
		Ngã ba giao đường Lê Văn Duyệt	Ngã tư giao đường Trần Quang Khải	5.000
		Ngã tư giao đường Trần Quang Khải	Trụ sở UBND phường Long Thủy	5.000
2	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.000
		Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	3.000
3	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ) (Phía bên phường Long Thủy)	Tượng đài chiến thắng	Cầu Đak Lung	1.300
4	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 741)	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Cầu Suối Dung	5.000
5	Đường Nguyễn Huệ	Tượng đài chiến thắng	Giáp đường Lê Văn Duyệt	4.000
		Giao đường Lê Văn Duyệt	Giao đường Lê Hồng Phong	3.500
6	Đường Lê Văn A	Toàn tuyến		3.500
7	Đường Trần Quang Khải	Ngã ba đường 6/1	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	3.500
		Ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt	Ngã ba đường Hồ Long Thủy	3.000
8	Đường Cách mạng tháng 8	Tượng đài chiến thắng	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	4.000
		Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	Hết tuyến	3.800
9	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		4.000
10	Đường Tự Do	Toàn tuyến		3.500
11	Đường Trần Hưng Đạo	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao với đường Lê Văn A	4.500
		Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	Cuối tuyến (Khu 4)	3.000
		Ngã tư giáp đường 6/1	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	4.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
12	Đường Hồ Long Thủy	Giáp ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	3.500
13	Đường Trần Quốc Toàn	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	3.500
		Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	3.000
14	Đường Sư Vạn Hạnh	Toàn tuyến		3.500
15	Đường Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		3.500
16	Đường Lê Văn Duyệt	Giao đường Đinh Tiên Hoàng	Giao đường Lý Thái Tổ	3.500
		Giao đường Lý Thái Tổ	Hết tuyến	2.500
17	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Giao đường Đinh Tiên Hoàng	Giao đường Trần Quốc Toàn	2.500
18	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		2.500
19	Đường nội bộ khu dân cư y tế khu 5	Toàn tuyến		2.500
20	Đường đi Đak Son	Giao đường Cách mạng tháng 8	Hết tuyến đường nhựa	1.600
21	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.800
22	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		1.800
23	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		1.800
24	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		1.200
25	Đường Lý Tự Trọng (đường An Lương)	Ngã 3 giáp Lý Thái Tổ và Lê Hồng Phong	Cầu An Lương	1.000
26	Đường Phan Bội Châu	Ngã 3 giáp đường 6/1 và Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến đường nhựa	1.800
27	Đường Kim Đồng	Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thủy	Ngã 3 (nhà ông Bùi Tín)	2.000
28	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		2.000
29	Đường Cao Bá Quát	Toàn tuyến		2.000
30	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		2.000
31	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		1.600
32	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã ba giáp đường Hồ Long Thủy	Hết tuyến đường nhựa (Giáp ranh bên xe)	1.800
		Ngã 3 Nhà ông Hoàng Công Trường	Hết tuyến đường nhựa (Nhà ông Tuyển, ông Toàn)	1.600
33	Đường nối Trần Quang Khải và Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 giáp đường Trần Quang Khải	Ngã 3 giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000
34	Đường hẻm Lê Văn Duyệt (Cách ngã 3 Lý Thái Tổ và Lê Văn Duyệt 50m)	Ngã 3 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
35	Đường vào sân vận động	Ngã 3 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1.800
36	Đường hẻm Hồ Long Thủy (Cách ngã 3 Hồ Long Thủy và Trần Quang Khải 140m)	Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thủy	Hết tuyến	1.600
37	Đường hẻm ra đường Trần Hưng Đạo và đường Tự Do	Toàn tuyến		1.600
IV	PHƯỜNG THÁC MƠ			
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Lê Quý Đôn	5.000
		Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Lê Văn Duyệt	5.000
2	Đường Lê Quý Đôn	Giáp đường 6/1	Giáp đường Trần Hưng Đạo	4.500
3	Đường nội ô chợ Phước Long	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường 6 tháng 1	4.200
4	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.000
		Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	3.000
5	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ) (Phía bên phường Thác Mơ)	Tượng đài chiến thắng	Cầu Đak Lung	1.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 741)	Cầu Suối Dung	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	5.000
		Giáp đường Trần Hưng Đạo	Tượng Đức Mẹ	4.000
		Tượng Đức Mẹ	Cầu Thác Mẹ	1.200
		Cầu Thác Mẹ	Giáp ranh xã Phú Nghĩa	800
7	Đường Trần Hưng Đạo	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao với đường Lê Văn A	4.500
8	Đường Ngô Quyền	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Lê Quý Đôn	3.000
9	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.000
10	Đường Lê Quý Đôn (nối dài)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ	1.350
		Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ	Giáp đường Đinh Công Trứ	1.100
11	Đường Đinh Công Trứ (Tư Hiền 2 cũ)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Lê Quý Đôn	1.200
		Giáp đường Lê Quý Đôn	Hết tuyến nhựa	1.000
12	Đường Yên Thế (Đường đi Phước Tín)	Tượng Đức Mẹ	Giáp ranh xã Phước Tín	1.200
13	Đường đi Hòa Tiến	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Đập tràn Thủy điện Thác Mơ	800
14	Đường đi vào Hội trường Khu phố 4	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp đường Trần Hưng Đạo	850

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
V	PHƯỜNG SON GIANG			
1	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 741)	Cầu Suối Dung	Ngã ba giao đường Tôn Đức Thắng	3.500
		Ngã ba giao đường Tôn Đức Thắng	Giáp ranh phường Long Phước	4.000
2	Đường Độc Lập (đường Vòng Sân Bay)(Phần đất thuộc Phường Sơn Giang)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến	4.000
3	Đường Võ Văn Kiệt (Tập Đoàn 7)(phần đất thuộc phường Sơn Giang)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh QH khu tái định cư	2.300
4		Giáp ranh QH khu tái định cư	Giáp ranh xã Long Giang	1.800
5	Đường Lê Trọng Tấn (đường Đắc Ton)(Phía phường Sơn Giang)	Ngã ba giao đường Độc Lập	Ngã ba giao đường Vành Đai 2	2.000
6	Đường Lê Hồng Phong (đường Sơn Long cũ)	Giáp ranh phường Thác Mơ (Cầu số 1)	Cầu số 2	1.200
		Cầu số 2	Cầu số 3	1.100
		Cầu số 3	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	1.350
7	Đường Bà Rá (Đường vòng quanh Núi Bà Rá)	Toàn tuyến thuộc phường Sơn Giang		1.500
8	Đường Tôn Đức Thắng (Đường Nhơn Hòa 1)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Long Giang	1.600
9	Đường Nguyễn Trãi (Đường Nhơn Hòa 2)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Long Giang	1.200
10	Đường Hoàng Văn Thái (đường Sơn Thành)	Ngã ba giao đường Độc Lập	Ngã ba giao đường Sản Xuất (giáp đất ông Bùi Quốc Cường)	1.500
		Ngã ba giao đường Sản Xuất (giáp đất ông Bùi Quốc Cường)	Ngã ba giao đường Vành Đai 2	1.200
11	Đường Nguyễn Thị Định (đường cây khế bà Định)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường nhựa	1.100
		Ngã ba đường nhựa	Hết 02 nhánh đường nhựa	900
12	Đường Hà Huy Tập (Đường Bù Xiết)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Long Giang	900
13	Đường Mọi Nước	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao đường Lê Hồng Phong	1.000
14	Đường Vành Đai 2	Toàn tuyến		1.000
15	Đường Cầu ông Năm Trường nối dài	Ngã ba giao đường Lê Hồng Phong (Cầu Số 3)	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Định	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
VI	PHƯỜNG LONG PHƯỚC			
1	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 741)	Giáp ranh phường Sơn Giang	Ngã ba Nguyễn Tất Thành - đường 3/2 (ngã ba cơ khí chế biến cao su)	14.000
		Giáp đường Thống Nhất (vòng xoay)	Ngã ba vòng xoay + 200m về hướng Bù Nho	7.000
		Ngã ba vòng xoay + 200m về hướng Bù Nho	Ngã ba Nguyễn Thái Học (nông trường 4)	5.500
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Thái Học	Hết ranh nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung	4.500
		Hết ranh nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung	Giáp ranh xã Bình Tân (H.Phú Riềng)	3.500
2	Đường Thống Nhất (ĐT 759)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành - đường 3/2 (ngã ba cơ khí chế biến cao su)	Ngã ba giao Nguyễn Tất Thành (vòng xoay)	8.000
3	Đường 3/2 (ĐT759)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành - đường 3/2	Hết ranh QH Trung tâm TM Phước Bình	8.500
		Hết ranh QH Trung tâm TM Phước Bình	Công trường Mẫu Giáo Sao Mai	6.000
		Công trường Mẫu Giáo Sao Mai	Giáp ranh xã Bình Sơn (Phú Riềng)	3.700
4	Đường Độc Lập (đường Vòng Sân Bay)(Phần đất thuộc Phường Long Phước)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến	7.500
5	Đường vào nghĩa trang nhân dân Phước Bình	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Công nghĩa trang	5.000
6	Đường Nội Ô Trung tâm TM Phước Bình	Toàn tuyến		10.000
7	Đường số 12 - Khu 6 (Sau lưng trung tâm thương mại Phước Bình)	Toàn tuyến		7.000
8	Đường Đặng Văn Ngữ	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Độc Lập	6.500
9	Đường Lê Văn Sỹ	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Độc Lập	6.500
10	Đường Phạm Hùng	Giáp đường Mai Chí Thọ	Giáp đường Độc Lập	6.500
11	Đường Đoàn Đức Thái	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Giáp đường Nơ Trang Long	5.000
12	Đường Điều Ong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Độc Lập	6.500
13	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Độc Lập	6.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
14	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Tất Thành	6.500
15	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Độc Lập	Đường Lê Anh Xuân	5.000
16	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Mai Chí Thọ	Đường Lý Thường Kiệt	6.000
17	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Độc Lập	6.500
18	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Tất Thành	6.500
19	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Độc Lập	5.000
20	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Độc Lập	6.500
21	Đường Bé Văn Đàn	Đường Bùi Văn Dù	Đường Độc Lập	5.000
22	Đường Lê Văn Tám	Đường Bùi Văn Dù	Đường Độc Lập	5.000
23	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh QH Trung tâm hành chính và ĐTM	6.000
24	Đường Phan Đình Giót	Đường Bùi Văn Dù	Đường Độc Lập	6.500
25	Đường Mai Chí Thọ	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Văn Kiệt	5.000
26	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Trãi	5.000
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Văn Kiệt	6.000
28	Đường Phùng Khắc Khoan	Giao lộ đường Nguyễn Văn Linh - Lý Thường Kiệt	Giao lộ đường Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt	6.000
29	Đường Hà Huy Tập	Đường Đoàn Đức Thái	Hết tuyến	5.000
30	Đường Lý Thường Kiệt	Giao lộ Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt	Giao lộ đường Nguyễn Văn Linh - Lý Thường Kiệt	5.000
31	Đường Tô Hiệu	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	5.500
32	Đường Nguyễn Duy Trinh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	5.500
33	Đường Trần Văn Trà	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Văn Kiệt	6.500
34	Đường Nơ Trang Long	Đường Phạm Hùng	Đường Đoàn Đức Thái	5.000
35	Đường Trần Xuân Soạn	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	5.000
36	Đường Kha Vạn Cân	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	5.500
37	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Văn Linh	7.000
38	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Văn Kiệt	6.500
39	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Điều Ong	Đường Võ Nguyên Giáp	5.500
40	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Lê Văn Sỹ	5.500
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Võ Nguyên Giáp	6.500
42	Đường Tố Hữu	Phạm Hùng	Đường Độc Lập	5.000
43	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Lê Anh Xuân	Hết tuyến	5.000
44	Đường Bùi Văn Dù	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Độc Lập	6.500
45	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Trường Chinh	Đường Võ Nguyên Giáp	5.000
46	Đường Hoài Thanh	Đường Lê Anh Xuân	Hết tuyến	5.000
47	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Lê Văn Sỹ	5.000
48	Đường Đường NB1	Toàn tuyến		5.000
49	Đường Đường NB2	Toàn tuyến		5.000
50	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Thị Hồng Gấm	5.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
51	Đường Nguyễn Thái Học (Đường đi Suối Minh)	Ngã ba Nguyễn Thái Học - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh nhà bà Ngô Thị Mông	3.200
		Giáp ranh nhà bà Ngô Thị Mông	Giáp ranh xã Bình Tân (H.Phú Riềng)	2.500
53	Đường Võ Văn Kiệt (Tập Đoàn 7, phần đất thuộc phường Long Phước)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh QH khu tái định cư	3.150
		Hết ranh QH khu tái định cư	Giáp ranh xã Long Giang	3.000
54	Đường Nội Ô khu 6-7-8	Toàn tuyến		2.000
55	Đường Nội Ô khu 9	Toàn tuyến		2.000
VII	PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH			
1	Nguyễn Tất Thành (ĐT 741)	Giáp đường Thống Nhất (vòng xoay)	Ngã ba vòng xoay + 200m về hướng Bù Nho	7.000
		Ngã ba vòng xoay + 200m về hướng Bù Nho	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học (nông trường 4)	5.500
		Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Thái Học	Hết ranh nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung	4.500
		Hết ranh nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung	Giáp ranh xã Bình Tân (H.Phú Riềng)	3.500
2	Thống Nhất (ĐT 759)	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - đường 3/2 (ngã ba cơ khí chế biến cao su)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành (vòng xoay)	8.000
		Giáp đường Nguyễn Tất Thành (vòng xoay)	Ngã ba đường Xóm Chùa (Thích Quảng Đức)	6.500
		Ngã ba đường Xóm Chùa (Thích Quảng Đức)	Hết ranh UBND phường Phước Bình	5.000
		Hết ranh UBND phường Phước Bình	Hết ranh xưởng điều Sơn Tùng	3.700
		Hết ranh xưởng điều Sơn Tùng	Đường Vành Đai 2	2.700
		Đường Vành Đai 2	Đường Xóm Huế	2.200
		Đường Xóm Huế	Giáp ranh xã Phước Tín	2.000
3	Độc Lập (đường Vòng Sân Bay)(Phần đất thuộc Phường Phước Bình)	Ngã ba giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết tuyến	5.500
4	Đường Xóm Chùa (Thích Quảng Đức)	Toàn tuyến		2.700
5	Đường Nội bộ khu văn hóa - TDTT Phước Bình	Toàn tuyến		2.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
6	Lê Trọng Tấn (Đường đi Đăk Ton khu phố Phước An)(phía phường Phước Bình)	Ngã 3 giáp đường Độc Lập	Ngã ba nhà ông Nguyễn Mạnh Hiền	2.500
		Đoạn còn lại		2.000
7	Hoàng Văn Thụ (Đường Suối Tân)	Giáp đường Thống Nhất	Ngã ba nhà ông Trần Văn Hưng	1.500
8	Hoàng Văn Thụ (Đường Suối Tân)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Hưng	Ngã ba nhà ông Cao Văn Thục	1.100
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Thục	Hết tuyến	900
9	Đường Xóm Huế	Giáp đường Thống Nhất	Giáp đường Thống Nhất + 350m	1.300
		Giáp đường Thống Nhất + 350m	Hết tuyến	1.100
10	Lam Sơn (Đường vào núi Bà Rá)	Giáp đường Thống Nhất	Giáp đường Thống Nhất + 350m	1.300
		Giáp đường Thống Nhất + 350m	Hết tuyến	1.100
11	Thành Thái (Đường Đập Đăk Tol - Khu Phước Vĩnh)	Giáp đường Thống Nhất	Giáp đường Thống Nhất + 350m	1.300
		Giáp đường Thống Nhất + 350m	Giáp đường Thống Nhất + 900m	1.100
12	Vành Đai 2	Toàn tuyến		1.500

4. HUYỆN CHƠN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	THỊ TRẤN CHƠN THÀNH			
1	Đường 02 tháng 4 (Quốc lộ 13)	Ngã tư Chơn Thành	Phía Đông: Giáp đường bê tông (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Riêng) Phía Tây: Giáp đường bê tông Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Mòi	15.000
		Phía Đông: Giáp đường bê tông (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Riêng) Phía Tây: Giáp đường bê tông Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Mòi	Ngã tư đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	10.000
		Đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	Đường Lạc Long Quân (Đường số 7)	7.000
		Đường Lạc Long Quân (Đường số 7)	Đường Nguyễn Công Hoan	5.800
		Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Phùng Hưng (Ngã 3 tổ 9-10, ấp 3)	5.000
		Đường Phùng Hưng (Ngã 3 tổ 9-10, ấp 3)	Ranh giới xã Minh Hưng	3.500
		Ngã tư Chơn Thành	Cầu Bến Đình	15.000
		Cầu Bến Đình	Ngã ba đường Phú Riêng Đỏ	10.000
		Ngã ba đường Phú Riêng Đỏ	Phía Tây: Đường bê tông giáp ranh công ty Medivice 3s Phía Đông: Đường bê tông vào văn phòng KP7	7.000
		Phía Tây: Đường bê tông giáp ranh công ty Medivice 3s Phía Đông: Đường bê tông vào văn phòng KP7	Ranh giới xã Thành Tâm	5.000
		Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đồi	15.000
		Cầu Suối Đồi	Cầu Bàu Bàng	9.500
		Cầu Bàu Bàng	Đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào bệnh viện huyện)	8.500
		Đường Phạm Ngọc Thạch (đường vào bệnh viện huyện)	Phía Bắc: Đường bê tông giáp ranh đất ông Phan Văn Xem (Thửa số 87 tờ bản đồ số 15) Phía Nam: Đến mương thoát nước (Hết ranh thửa số 2 tờ bản đồ số 42)	5.900



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường Nguyễn Huệ - ĐT 751 (Quốc lộ 14 cũ)	Phía Bắc: Đường bê tông giáp ranh đất ông Phan Văn Xem (Thửa số 87 tờ bản đồ số 15) Phía Nam: Đến mương thoát nước (Hết ranh thửa số 2 tờ bản đồ số 42)	Ranh giới xã Minh Thành	4.100
		Ngã tư Chơn Thành	Hết ranh UBND thị trấn Chơn Thành	15.000
		Hết ranh UBND thị trấn Chơn Thành	Ngã ba đường bê tông Phía Bắc: hết ranh đất nhà ông Nguyễn Minh Hùng Phía Nam: đường bê tông vào VP KP 4	9.500
		Ngã ba đường bê tông Phía Bắc: hết ranh đất nhà ông Nguyễn Minh Hùng Phía Nam: đường bê tông vào VP KP 4	Phía Bắc: Hết ranh trường Chu Văn An Phía Nam: Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hải Hiệu	6.500
		Phía Bắc: Hết ranh trường Chu Văn An Phía Nam: Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hải Hiệu	Ngã ba đường Ngô Đức Kế	4.500
		Ngã ba đường Ngô Đức Kế	Ngã ba đường bê tông ranh giới thị trấn Chơn Thành- Minh Long	3.000
3	Đường Lạc Long Quân (Đường quy hoạch số 7)	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 25m)	Ngã tư đường bê tông hết ranh trường tiểu học Chơn Thành A	7.000
		Ngã tư đường bê tông hết ranh trường tiểu học Chơn Thành A	Ngã ba đường Ngô Gia Tự nối dài	5.000
		Ngã ba đường Ngô Gia Tự nối dài	Đến ngã tư đường giáp ranh đất ông Liên Hoàng Quân	4.500
		Đến ngã tư đường giáp ranh đất ông Liên Hoàng Quân	Đường 2 tháng 4 (Cách HLBVĐB - QL 13: 25m)	5.000
4	Đường Phạm Hồng Thái	Đầu đường Nguyễn Huệ (ĐT 751)	Phía Đông: Đến đường tổ 1 KP3 (Hết thửa đất số 84 tờ bản đồ 79) Phía Tây: Đến đường bê tông (Hết thửa đất số 44 tờ bản đồ số 79)	8.500
		Phía Đông: Đến đường tổ 1 KP3 (Hết thửa đất số 84 tờ bản đồ 79) Phía Tây: Đến đường bê tông (Hết thửa đất số 44 tờ bản đồ số 79)	Ngã tư đường Phạm Hồng Thái và đường Ngô Gia Tự	6.000
		Ngã tư đường Phạm Hồng Thái và đường Ngô Gia Tự	Phía Đông: Ngã ba đường nhựa hướng ra đường 2 tháng 4 (Hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 60) Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 45 tờ bản đồ số 60	4.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	(Đường số 8)	Phía Đông: Ngã ba đường nhựa hướng ra đường 2 tháng 4 (Hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 60) Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 45 tờ bản đồ số 60	Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 5 tờ bản đồ số 56 Phía Tây: Giáp đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 106 tờ bản đồ số 12)	3.000
		Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 5 tờ bản đồ số 56 Phía Tây: Giáp đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 106 tờ bản đồ số 12)	Ngã tư đường Phạm Thế Hiển	2.100
		Ngã tư đường Phạm Thế Hiển	Phía Đông: Đến ngã ba (Hết ranh thửa số 29 tờ bản đồ số 49) Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 5 tờ bản đồ số 49	1.400
5	Đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - Đường 2 tháng 4: 25m)	Ngã tư đường bê tông (hết ranh thửa đất 15 tờ bản đồ 72)	6.000
		Ngã tư đường bê tông (hết ranh thửa đất 15 tờ bản đồ 72)	Cuối tuyến (đường Nguyễn Huệ)	5.000
6	Đường Hoàng Hoa Thám (D1)	Toàn tuyến		6.500
7	Đường Phạm Ngọc Thạch (D9)	Toàn tuyến		6.500
8	Đường Nguyễn Văn Linh	TTHC huyện Chơn Thành	Đường Phan Đình Phùng (N9)	6.500
		Đường Phan Đình Phùng (N9)	Ngã tư đường Cao Bá Quát	6.000
9	Đường Phan Đình Giót (N1)	Toàn tuyến		6.500
10	Đường Phan Đình Phùng (N9)	Toàn tuyến		6.000
11	Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Toàn tuyến		5.000
12	Đường Hồ Chí Minh	Ranh giới xã Minh Thành	Ranh giới xã Thành Tâm	1.000
13	Đường Phước Long (đường N3 cũ)	Đường 02 tháng 4	Hết đất nhà ông Trần Dũng	5.500
14	Đường Phú Riêng Đỏ (Gò Mạc cũ)	Đường 02 tháng 4	Ngã ba đường tổ Kp 6 (Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) thửa số 69 tờ số 34	3.500
		Ngã ba đường tổ Kp 6 (Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) thửa 69 tờ 34	Cống Gò Mạc (Ranh giới TT Chơn Thành và xã Thành Tâm)	2.500
15	Đường Âu Cơ (Đường tổ 7, khu phố 1)	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư hết thửa đất số 4 tờ bản đồ số 86	4.000
		Ngã tư hết thửa đất số 4 tờ bản đồ số 86	Đường Lạc Long Quân	3.500
16	Đường Cao Thắng (Đường tổ 3, tổ 4, ấp Hiếu Cầm)	Đường Nguyễn Huệ (QL14)	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Song (thửa 209 tờ 28)	4.000
		Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Song (thửa 209 tờ 28)	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	3.000
		Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	Hết đường điện 110KV	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Đầu đường điện 110KV	Đường Hồ Chí Minh	900
17	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Ngã tư đường bê tông (Hết ranh thửa 282 và 279 tờ bản đồ số 20)	1.500
		Ngã tư đường bê tông (Hết ranh thửa 282 và 279 tờ bản đồ số 20)	Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 142 tờ bản đồ số 20 Phía Tây: Giáp đường đất hết thửa số 158 tờ bản đồ số 20	1.200
		Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 142 tờ bản đồ số 20 Phía Tây: Giáp đường đất hết thửa số 158 tờ bản đồ số 20	Đường Lê Duẩn (đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi cũ)	1.000
18	Đường Lê Duẩn (Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi)	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Ngã tư hết thửa đất số 325 tờ bản đồ số 20	6.000
		Ngã tư hết thửa đất số 325 tờ bản đồ số 20	Phía Đông: Giáp thửa đất số 372 tờ bản đồ số 13 Phía Tây: Giáp đường bê tông thửa số 143 tờ bản đồ số 13	4.500
		Phía Đông: Giáp thửa đất số 372 tờ bản đồ số 13 Phía Tây: Giáp đường bê tông thửa số 143 tờ bản đồ số 13	Phía Đông: Giáp thửa đất số 99 tờ bản đồ số 3 Phía Tây: Giáp đường đất (thửa số 100 tờ bản đồ số 3)	3.000
		Phía Đông: Giáp thửa đất số 99 tờ bản đồ số 3 Phía Tây: Giáp đường đất (thửa số 100 tờ bản đồ số 3)	Giáp đường Cao Bá Quát	2.000
19	Đường Ngô Tất Tố (Đường ấp 2, TT thị trấn Chơn Thành đi Minh Hưng)	Đầu thửa số 39 tờ bản đồ số 58	Giáp đường Huỳnh Văn Bánh	1.400
20	Đường Cao Bá Quát (Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng)	Đường 02 tháng 4	Đường Nguyễn Văn Linh	1.200
		Đường Nguyễn Văn Linh	Ranh giới xã Minh Thành	800
		Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba tổ 9 -10 ấp 3	1.200
		Ngã ba tổ 9 -10 ấp 3	Giáp ranh xã Minh Long	800
21	Đường Phùng Hưng (Đường liên tổ 9, 10 ấp 3, thị trấn Chơn Thành)	Đường 02 tháng 4	Ngã tư đường tổ 9 -10 ấp 3	1.200
		Ngã tư đường tổ 9 -10 ấp 3	Giáp ranh xã Minh Long	800
22	Đường Trù Văn Thố (Đường 239 cũ)	Đường Nguyễn Huệ	Phía Bắc: Ngã ba tổ 6 KP 8 (Hết ranh đất văn phòng KP4) Phía Nam: Hết ranh thửa đất 173 tờ bản đồ số 82	2.000
		Phía Bắc: Ngã ba tổ 6 KP 8 (Hết ranh đất văn phòng KP4) Phía Nam: Hết ranh thửa đất 173 tờ bản đồ số 82	Phía Bắc: Ngã ba đường bê tông sau bệnh viện cũ Phía Nam: Hết ranh đất thửa số 4 tờ bản đồ số 25	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Phía Bắc: Ngã ba đường bê tông sau bệnh viện cũ Phía Nam: Hết ranh đất thửa số 4 tờ bản đồ số 25	Ranh giới xã Minh Long	1.200
23	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Đường Trần Quốc Toàn	Phía Bắc: Ngã ba đường tổ 4 Kp 5 (Hết ranh thửa đất số 19 tờ bản đồ số 103) Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 63 tờ bản đồ số 103)	1.200
		Phía Bắc: Ngã ba đường tổ 4 Kp 5 (Hết ranh thửa đất số 19 tờ bản đồ số 103) Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 63 tờ bản đồ số 103)	Hết tuyến (Hết ranh thửa đất số 18 tờ bản đồ số 23)	1.000
24	Đường sỏi đỏ liên tổ 1, 2, 3 khu phố 5	Cuối đường sỏi đỏ khu phố 5 giáp suối Bến Đình (giáp đất bà Đặng Thị Sang)	Đến ranh thửa đất số 57 tờ bản đồ số 102	800
25	Đường sỏi đỏ tổ 4 khu phố 5	Đường Điều Ong	Ngã ba đường liên tổ 5, khu phố 5 (giáp đất bà Nguyễn Thị Ái) (Hết ranh thửa đất số 19 tờ bản đồ số 103)	1.000
26	Đường Hoàng Diệu (đường tổ 4, ấp Hiếu Cảm)	Đường Nguyễn Huệ	Hết đất của ông La Xuân (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 27)	2.500
		Hết đất của ông La Xuân (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 27)	Hết đất của bà Tống Thị Vân (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 28)	2.000
27	Đường Trần Quốc Toàn	Đường 02 tháng 4	Ngã tư đường Điều Ong	1.500
28	Đường Điều Ong	Toàn tuyến		1.200
29	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 02 tháng 4	Đường Điều Ong	1.500
30	Đường Tô Hiến Thành	Toàn tuyến		3.500
31	Đường Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba đường đất (Hết ranh thửa đất số 57 tờ bản đồ số 11)	1.000
		Ngã ba đường đất (Hết ranh thửa đất số 57 tờ bản đồ số 11)	Hết tuyến (Đến ranh thửa đất số 41 tờ bản đồ số 6)	800
32	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Ngô Gia Tự (Đường số 3)	Phía Bắc: Hết đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 1 tờ bản đồ số 71) Phía Nam: (Hết ranh thửa đất số 68 tờ bản đồ số 71)	1.500
		Phía Bắc: Hết đường bê tông (Hết ranh thửa đất số 1 tờ bản đồ số 71) Phía Nam: (Hết ranh thửa đất số 68 tờ bản đồ số 71)	Ngã ba đường liên ấp 2-Kp 2	800
33	Đường Hồ Hảo Hớn	Toàn tuyến		1.000
34	Đường Nguyễn Công Hoan	Toàn tuyến		1.000
35	Đường Phạm Thế Hiển	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36	Đường Huỳnh Văn Bánh	Đường 2 tháng 4	Phía Bắc: Ngã ba đường đất (Hết ranh đất thửa số 126 tờ bản đồ số 3) Phía Nam: Ngã ba đường Ngô Tất Tố (Hết ranh thửa đất số 3 tờ bản đồ số 3)	1.200
		Phía Bắc: Ngã ba đường đất (Hết ranh đất thửa số 126 tờ bản đồ số 3) Phía Nam: Ngã ba đường Ngô Tất Tố (Hết ranh thửa đất số 3 tờ bản đồ số 3)	Ngã ba đường Cao Bá Quát	800
37	Đường Tống Duy Tân	Đường 2 tháng 4	Ngã ba đường Ngô Tất Tố	1.200
38	Đường Phan Kế Bính	Đường 2 tháng 4	Ngã ba đường Ngô Tất Tố	1.000
39	Đường Trần Quốc Thảo	Đường 2 tháng 4	Ngã ba đường Ngô Tất Tố	1.500
40	Đường Thành Thái	Ngã ba ranh giới KP 1-3	Ngã ba đường nhựa (Hết thửa đất số 64 tờ bản đồ số 65)	1.200
41	Đường Đào Duy Từ	Toàn tuyến		1.500
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Toàn tuyến		1.500
43	Đường tổ 9, tổ 10, ấp 3	Phía Đông: Đến ngã ba (Hết ranh thửa số 29 tờ bản đồ số 49) Phía Tây: Hết ranh đất thửa số 5 tờ bản đồ số 49	Đường Cao Bá Quát	1.000
44	Đường tổ 01, tổ 12, ấp 2	Ngã ba đường Hồ Hảo Hớn	Ngã ba đường Nguyễn Công Hoan	800
45	Đường tổ 11, ấp 2	Ngã ba đường Nguyễn Công Hoan	Ngã ba đường Ngô Đức Kế	800
46	Đường liên ấp 2 - ấp 3	Ngã ba đường tổ 1 ấp 2	Giáp thửa đất số 48 tờ bản đồ số 6	600
47	Đường liên ấp 2 - khu phố 2	Đường Nguyễn Huệ	Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 4 tờ bản đồ 18 Phía Tây: Ngã ba hết ranh thửa số 6 tờ bản đồ số 18	1.200
		Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 4 tờ bản đồ 18 Phía Tây: Ngã ba hết ranh thửa số 6 tờ bản đồ số 18	Phía Đông: Ngã ba hết ranh thửa đất số 665 tờ bản đồ số 11 Phía Tây: Ngã ba hết ranh thửa đất số 748 tờ bản đồ số 11	1.000
48	Đường liên ấp 2 - khu phố 2	Ngã ba đường Ngô Đức Kế	Đường tổ 1- tổ 12 ấp 2	800
49	Đường tổ 9, ấp 3	Đường Cao Bá Quát (thửa đất số 495, tờ bản đồ số 01)	Đường Phùng Hưng (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 06)	700
50	Đường tổ 9, ấp 3	Đường Cao Bá Quát (thửa đất số 170, tờ bản đồ số 01)	Đường Phùng Hưng (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 06)	700
51	Đường tổ 9, ấp 3	Đường Cao Bá Quát (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba đường tổ 9 -10 ấp 3 (Hết ranh thửa đất số 539 tờ bản đồ số 2)	800
52	Đường ranh giới thị trấn Chơn Thành – xã Minh Thành (Đường rộng 2m chưa đầu tư nâng cấp)	Ranh giới xã Minh Thành (thửa đất số 29, tờ bản đồ 16)	Đường Hồ Chí Minh	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
53	Đường tổ 9, 10, ấp Hiếu Cầm	Đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, ấp Hiếu Cầm	Đường ranh giới thị trấn Chơn Thành – xã Minh Thành (Đường rộng 2m chưa đầu tư nâng cấp)	300
54	Đường tổ 9, 10, ấp Hiếu Cầm	Ngã ba đường giáp ranh thửa đất số 39 tờ bản đồ số 107	Giáp thửa đất số 24 tờ bản đồ số 109	300
55	Đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, ấp Hiếu Cầm	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba hết ranh đất nhà ông Đặng Văn Hiếu	800
		Ngã ba hết ranh đất nhà ông Đặng Văn Hiếu	Ngã ba đường đất (Hết ranh đất bà Trần Thị Hải)	500
		Ngã ba đường đất (Hết ranh đất bà Trần Thị Hải)	Đường Hồ Chí Minh	300
56	Đường tổ 6 ấp Hiếu Cầm	Đầu ranh thửa số 11 tờ bản đồ số 111	Hết ranh thửa số 1 tờ bản đồ số 111	300
57	Đường tổ 6 ấp Hiếu Cầm	Đầu ranh thửa số 113 tờ bản đồ số 111	Ngã ba hết ranh thửa đất số 34 tờ bản đồ số 112	300
58	Đường liên tổ 7A-7B, ấp Hiếu Cầm	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh đất thửa số 49 tờ bản đồ số 44	800
59	Đường liên tổ 7A-7B, ấp Hiếu Cầm (Nhánh 1)	Hết ranh đất thửa số 49 tờ bản đồ số 44	Giáp ranh đất nhà bà Trần Thị Phiên	500
60	Đường liên tổ 7A-7B, ấp Hiếu Cầm (Nhánh 2)	Hết ranh đất thửa số 49 tờ bản đồ số 44	Ngã ba đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, ấp Hiếu Cầm	500
61	Đường liên tổ 7A-7B, ấp Hiếu Cầm (Nhánh 3)	Đường liên tổ 7A-7B, ấp Hiếu Cầm (Nhánh 2)	Giáp ranh đất ông Võ Văn Năm	500
62	Đường tổ 4, ấp Hiếu Cầm	Đường Nguyễn Huệ	Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 22 tờ bản đồ số 28 Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 127 tờ bản đồ số 29	1.300
		Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 22 tờ bản đồ số 28 Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 127 tờ bản đồ số 29	Suối Bàu Bàng	1.000
63	Đường tổ 6, ấp Hiếu Cầm	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 68, tờ bản đồ 111)	Đất nhà ông Võ Văn Thành (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 115)	300
64	Đường tổ 6, ấp Hiếu Cầm	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 12, tờ bản đồ 46),	Đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 115)	300
65	Đường tổ 6, tổ 7, khu phố Trung Lợi	Đường Lê Duẩn: thửa đất số 102, tờ bản đồ 13)	Đường Cao Bá Quát (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 04)	500
66	Đường tổ 8, khu phố Trung Lợi	Đường Phan Đình Phùng	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 13)	800
67	Đường tổ 7, khu phố Trung Lợi	Đường Nguyễn Văn Linh (đường TTHC-Minh Hưng): (thửa đất số 11, tờ bản đồ 14)	Ranh giới xã Minh Thành (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 10)	700



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
68	Đường tổ 9, khu phố Trung Lợi	Đường Nguyễn Văn Linh (đường TTHC-Minh Hưng): (thửa đất số 23, tờ bản đồ 14)	Phía Nam: Đường điện 110KV (Hết ranh thửa đất số 391 tờ bản đồ số 15) Phía Bắc: Hết thửa đất số 561 tờ bản đồ số 15)	1.000
		Phía Nam: Đường điện 110KV (Hết ranh thửa đất số 391 tờ bản đồ số 15) Phía Bắc: Hết thửa đất số 561 tờ bản đồ số 15)	Ranh giới xã Minh Thành (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 10)	700
69	Đường tổ 9, khu phố Trung Lợi	Đường Nguyễn Huệ (QL 14 cũ): Đất nhà ông Nguyễn Diệu (thửa đất số 59, tờ bản đồ 15)	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 15)	800
70	Đường ranh giới thị trấn Chơn Thành – xã Minh Thành	Đường Nguyễn Huệ (QL 14 cũ): Đất nhà bà Võ Thị Thúc (thửa đất số 02, tờ bản đồ 16)	Đường Cao Bá Quát	800
71	Đường tổ 8, tổ 3A, khu phố 4	Đường Trừ Văn Thố: Đất nhà ông Phạm Văn Bảo (thửa đất số 130, tờ bản đồ 26)	Ngã ba đường liên kp 4-5-8 (Hết ranh đất nhà bà Đặng Thị Sen)	1.500
72	Đường tổ 3A, khu phố 4	Phía Bắc: Đầu ranh thửa số 34 tờ bản đồ số 26 Phía Nam: Đầu ranh thửa đất số 53 tờ bản đồ số 26	Đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Thanh (thửa đất số 158, tờ bản đồ 26)	700
73	Đường tổ 3A, 3B, khu phố 4	Đất nhà bà Võ Thi Khen (thửa đất số 121, tờ bản đồ 25)	Đất nhà ông Phan Kỹ (thửa đất số 17, tờ bản đồ 32)	700
74	Đường liên khu phố 4 - khu phố 5	Đất nhà ông Đinh Biên Cương (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 32)	Phía Nam: Ngã ba hết ranh thửa đất số 24 tờ bản đồ số 32 Phía Bắc: Ngã ba hết ranh thửa số 20 tờ bản đồ số 32	700
75	Đường liên khu phố 4 - khu phố 5	Đầu ranh đất thửa số 45 tờ bản đồ số 32	Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 447 tờ bản đồ 32 Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 99 tờ bản đồ số 31	500
		Phía Nam: Hết ranh thửa đất số 447 tờ bản đồ 32 Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 99 tờ bản đồ số 31	Hết tuyến (Giáp ranh thửa số 32 tờ bản đồ số 31)	300
76	Đường tổ 7 khu phố 5	Đầu ranh đất thửa số 570 tờ bản đồ số 32	Hết ranh đất thửa số 575 tờ bản đồ số 32	300
77	Đường tổ 7 khu phố 5	Đầu ranh đất thửa số 400 tờ bản đồ số 32	Hết ranh đất thửa số 422 tờ bản đồ số 32	500
78	Đường tổ 4, khu phố 6	Đường 2 tháng 4	Đất nhà ông Nguyễn Văn Bé (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 26)	1.500
79	Đường tổ 4, khu phố 6	Ngã ba đường tổ 4 - tổ 5 KP6	Ngã ba đường tổ 5 - tổ 7 KP6	1.000
80	Đường tổ 4 tổ 5 khu phố 6	Đầu ranh đất thửa số 95 tờ bản đồ số 27	Đường tổ 6 - tổ 7 KP6	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
81	Đường tổ 5, tổ 7, khu phố 6	Đường Nguyễn Huệ	Phía Nam: Hết ranh thửa số 64 tờ bản đồ số 34 Phía Bắc: Ngã ba đường hết ranh thửa 38 tờ bản đồ số 34	1.000
82	Đường tổ 8, tổ 9, khu phố 7	Ngã ba đường tổ 5 - tổ 7 KP6 (Đầu ranh đất thửa số 18 tờ bản đồ số 34)	Ngã ba đường bê tông thửa đất số 6 tờ bản đồ số 35	1.000
83	Đường tổ 8 khu phố 7	Ngã ba đường Phú Riêng Đò (Đầu ranh thửa số 134 tờ bản đồ số 34)	Hết ranh thửa đất số 117 tờ bản đồ số 34	1.000
84	Đường tổ 8 khu phố 7	Ngã ba đường Phú Riêng Đò (Đầu ranh thửa số 94 tờ bản đồ số 34)	Hết ranh thửa đất số 136 tờ bản đồ số 34	1.000
85	Đường tổ 9 khu phố 7	Ngã ba đường Phú Riêng Đò	Ngã ba đường tổ 8, tổ 9, khu phố 7 thửa số 58 tờ bản đồ số 34	1.000
86	Đường tổ 9 khu phố 7	Ngã ba đường Phú Riêng Đò	Ngã ba đường tổ 8, tổ 9, khu phố 7 thửa số 56 tờ bản đồ số 34	600
87	Đường ranh giới thị trấn Chơn Thành – xã Thành Tâm	Đường Tô Hiến Thành (Thửa đất số 39, tờ bản đồ 33)	Đất nhà ông Trần Tuấn Vũ (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 34)	600
88	Đường tổ 7, khu phố 8	Đường Trừ Văn Thố: Đất nhà ông Ngô Văn Diệu (thửa đất số 11, tờ bản đồ 29)	Suối xóm Hồ (Ranh giới xã Minh Long)	500
89	Đường tổ 4, khu phố 8	Ngã ba đầu ranh đất nhà ông Lê Thành Công (thửa đất số 13, tờ bản đồ 30)	Ngã ba đường tổ 9 KP 8 (Hết ranh thửa số 88 tờ bản đồ số 23)	500
90	Đường tổ 5, khu phố 8	Đường Trừ Văn Thố: Đầu ranh thửa đất số 07, tờ bản đồ 17)	Ngã ba đường liên khu 4-5-8	800
91	Đường tổ 9, khu phố 8	Ngã ba đường Trừ Văn Thố: Đầu ranh thửa đất số 11, tờ bản đồ 23)	Hết ranh thửa đất số 69 tờ bản đồ số 30	500
92	Đường tổ 9, khu phố 8	Ngã ba đường Trừ Văn Thố: Đầu ranh thửa đất số 60, tờ bản đồ 23)	Ranh giới xã Thành Tâm (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 30)	500
93	Đường tổ 5 KP 8 (tránh mỏ Cao Lanh)	Đầu thửa số 28 tờ bản đồ số 18	Hết thửa số 29 tờ bản đồ số 25	400
94	Đường nhựa tổ 3 - tổ 4 ấp Hiếu Cẩm	Đầu đường Cao Thắng	Đường Hoàng Diệu	1.200
95	Đường nhựa, đường bê tông còn lại	Toàn tuyến		400
96	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		300
II	XÃ MINH HƯNG			
		Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Ngã tư giáp ranh đất ông Phạm Văn Hoa (thửa 212 tờ 30)	3.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 13	Ngã tư giáp ranh đất ông Phạm Văn Hoa (thửa 212 tờ 30)	Ngã tư đường bê tông hết ranh thửa đất 520 tờ 24	5.300
		Ngã tư đường bê tông hết ranh thửa đất 520 tờ 24	Phía Đông: giáp đường bê tông vào trường THCS Minh Hưng Phía Tây: Giáp đường bê tông ranh giới ấp 2 và ấp 3b	7.500
		Phía Đông: giáp đường bê tông vào trường THCS Minh Hưng Phía Tây: Giáp đường bê tông ranh giới ấp 2 và ấp 3b	Phía Đông: giáp đường bê tông giáp ranh cây xăng Lan Sinh Phía Tây: Đường vào khu Công nghiệp Minh Hưng III	10.000
		Phía Đông: giáp đường bê tông giáp ranh cây xăng Lan Sinh Phía Tây: Đường vào khu Công nghiệp Minh Hưng III	Phía Đông: Đường số 25 (hết ranh KDC Đại Nam) Phía Tây: Hết ranh thửa đất 209 tờ bản đồ số 12	7.500
		Phía Đông: Đường số 25 (hết ranh KDC Đại nam) Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 209, tờ bản đồ số 12	Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 36, tờ bản đồ số 11 Phía Tây: Đường bê tông (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 11)	5.300
		Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 36, tờ bản đồ số 11 Phía Tây: Đường bê tông (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 11)	Ranh giới xã Tân Khai - Hớn Quản	3.500
2	Đường đi trung tâm hành chính huyện	Ngã ba Quốc lộ 13	Phía Nam: đường bê tông vào trường cấp II, III Phía Bắc: Giáp đường nhựa số 21	8.000
		Phía Nam: đường bê tông vào trường cấp II, III Phía Bắc: Giáp đường nhựa số 21	Giáp ranh thị trấn Chơn Thành (ngã tư đường Cao Bá Quát)	6.000
3	Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đoạn vào khu công nghiệp Minh Hưng III)	Quốc lộ 13	Ngã tư đường số 19	8.000
4	Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đoạn còn lại)	Ngã tư đường số 19	Ngã tư đường số 17 (đến ranh thửa đất ông Phạm Minh Dũng)	1.500
		Ngã tư đường số 17 (đến ranh thửa đất ông Phạm Minh Dũng)	Ranh giới xã Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	1.000
5	Đường Minh Hưng - Đồng Nơ	Quốc lộ 13	Ngã tư hết đất nông trường cao su Minh Hưng	5.000
		Ngã tư hết đất nông trường cao su Minh Hưng	Giáp ranh xã Đồng Nơ huyện Hớn Quản	4.500
6	Đường nhựa số 21	Giáp đường số 33	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	3.000
7	Đường nhựa số 19	Giáp đường số 58	Ngã tư đường bê tông (hết ranh thửa đất 87 tờ bản đồ 30)	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
8	Đường Minh Hưng - Tân Quan	Đường Nguyễn Văn Linh	Ngã tư (hết ranh thửa đất 194 tờ bản đồ 31)	2.000
		Ngã tư (hết ranh thửa đất 194 tờ bản đồ 31)	Giáp ranh xã Tân Quan	750
9	Đường Cao Bá Quát (Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng)	QL 13	Đường Nguyễn Văn Linh	1.200
		Đường Nguyễn Văn Linh	Ranh giới xã Minh Thành	800
		QL 13	Đường đất hết ranh đất thửa số 458 tờ bản đồ số 30	1.200
		Đường đất hết ranh đất thửa số 458 tờ bản đồ số 30	Hết ranh đất thửa số 118 tờ bản đồ số 28	800
10	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		400
11	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		300
12	Đường KDC Đại Nam			
	Đường số 14	Cổng chào KDC Đại Nam (Giáp QL13)	Hết tuyến	6.500
	Đường số 1	Toàn tuyến		5.000
	Đường số 6,7, 9,10	Toàn tuyến		5.000
	Đường số 4,5,11,17,19	Toàn tuyến		4.500
	Các đường còn lại trong KDC	Toàn tuyến		4.000
III	XÃ THÀNH TÂM			
1	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Đầu đất cty gỗ Phong Phú (Ngã tư đường Hồ Chí Minh và QL13 cũ)	4.000
		Đầu đất cty gỗ Phong Phú (Ngã tư đường Hồ Chí Minh và QL13 cũ)	Hết đường số 29	3.000
		Hết đường số 29	Cầu Tham Rớt	2.500
2	Đường D4	QL13	Giáp ranh thị trấn Chơn Thành	1.800
3	Đường trục chính KCN Chơn Thành	QL 13	Mương thoát nước phía tây KCN Chơn Thành	1.800
4	Đường Trung tâm hành chính xã Thành Tâm	Toàn tuyến		1.800
5	Đường D9	QL 13	Hết tuyến	2.000
6	Đường thâm nhựa ấp Hòa Vinh 2 (Đường vào KMC)	QL 13	Ngã tư đường (Hết ranh thửa đất số 119 tờ bản đồ số 22)	700
		Ngã tư đường (Hết ranh thửa đất số 119 tờ bản đồ số 22)	Cống thoát nước hết ranh công ty bột mỳ Thành Công	500
		Cống thoát nước hết ranh công ty bột mỳ Thành Công	Hết tuyến (Đường đất)	250
7	Đường giáp ranh Thành Tâm - Thị trấn Chơn Thành	QL 13 cũ (Đầu ranh thửa đất số 139 tờ bản đồ số 3)	Hết ranh thửa đất số 100 tờ bản đồ số 3	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
8	Đường giáp ranh Thành Tâm - Thị trấn Chơn Thành	Đầu ranh đất thửa số 1 tờ bản đồ số 1	Đầu ranh đất thửa số 15 tờ bản đồ số 1	300
9	Đường giáp ranh Thành Tâm - Thị trấn Chơn Thành	Đầu ranh đất thửa số 65 tờ bản đồ số 2	Đầu ranh đất thửa số 7 tờ bản đồ số 1	300
10	Đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		1.000
11	Đường ranh giới Thành Tâm - Trừ Văn Thố	Cuối ranh KCN Chơn Thành	Hết tuyến	700
12	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		350
13	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		250
IV	XÃ MINH LONG			
1	ĐT 751	Phía Bắc: Ngã ba đường Ngô Đức Kế (Ranh thị trấn Chơn Thành)	Phía Bắc: Hết ranh giới thửa đất số 5 tờ bản đồ số 17 Phía Nam: Ngã ba đường bê tông ranh giới thị trấn Chơn Thành	3.000
		Phía Bắc: Hết ranh giới thửa đất số 5 tờ bản đồ số 17 Phía Nam: Ngã ba đường bê tông ranh giới thị trấn Chơn Thành	Ngã tư đường số 4 và đường số 9	2.500
		Ngã tư đường số 4 và đường số 9	Ngã tư đường số 14 và đường số 19 (Ngã tư Ngọc Lâu)	3.200
		Ngã tư đường số 14 và đường số 19 (Ngã tư Ngọc Lâu)	Ngã tư đường số 32 và đường số 41 (Nhà văn hóa ấp 3)	2.200
		Ngã tư đường số 32 và đường số 41 (Nhà văn hóa ấp 3)	Cầu Bà Và (Ranh giới tỉnh Bình Dương)	2.000
2	ĐH 239	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 624, tờ bản đồ số 18 Phía Nam: Ngã ba đường ĐH 239 và đường số 44	1.200
		Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 624, tờ bản đồ số 18 Phía Nam: Ngã ba đường ĐH 239 và đường số 44	Hết tuyến	800
3	Đường Ngô Đức Kế (Ranh giới thị trấn Chơn Thành)	ĐT 751	Ngã ba đường đất (Hết ranh thửa đất số 143 tờ bản đồ số 5)	1.000
		Ngã ba đường đất (Hết ranh thửa đất số 143 tờ bản đồ số 5)	Hết tuyến (Đến ranh thửa đất số 34 tờ bản đồ số 5)	800
		HLLG đường ĐT 751	Phía Tây: Ngã ba đường đất (thửa đất số 79, tờ bản đồ số 4) Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 103, tờ bản đồ số 09	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Đường số 29	Phía Tây: Ngã ba hết ranh đất nhà ông Nhân (thửa số 51 tờ bản đồ số 9) Phía Đông: Hết ranh đất thửa số 103 tờ bản đồ số 9	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 60, tờ bản đồ số 04 Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 107, tờ bản đồ số 04	650
		Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 60, tờ bản đồ số 04 Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 107, tờ bản đồ số 04	Ranh giới xã Minh Hưng	500
5	Đường số 19	HLLG đường ĐT 751	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 349, tờ bản đồ số 09 Phía Đông: Ngã ba đường song hành (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	1.200
		Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 349, tờ bản đồ số 09 Phía Đông: Ngã ba đường song hành (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 49, tờ bản đồ số 05 Phía Đông: Hết ranh đất công ty Cao lanh Phúc Lộc Thọ (hết ranh thửa đất số 47, tờ bản đồ số 05)	650
		Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 49, tờ bản đồ số 05 Phía Đông: Hết ranh đất công ty Cao lanh Phúc Lộc Thọ (hết ranh thửa đất số 47, tờ bản đồ số 05)	Ranh giới xã Minh Hưng	500
6	Đường số 2	ĐT 751	Đường 239	1.200
7	Đường số 7	ĐT 751	Phía Tây: Hết thửa đất số 155 tờ bản đồ số 5 Phía Đông: Hết thửa đất số 156 tờ bản đồ số 5	1.200
		Phía Tây: Hết thửa đất số 155 tờ bản đồ số 5 Phía Đông: Hết thửa đất số 156 tờ bản đồ số 5	Ranh giới xã Minh Hưng	600
8	Đường số 14	ĐT 751	Đường 239	1.200
9	Đường số 36	ĐT 751	Ngã tư đường số 40	1.100
		Ngã tư đường số 40	Phía Tây: Ngã ba đường (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 18 Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 68, tờ bản đồ số 18	600
		Phía Tây: Ngã ba đường (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 18 Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 68, tờ bản đồ số 18	Đường ĐH 239	400
10	Đường số 38	ĐT 751	Ngã ba đường số 40	1.100
		Đoạn còn lại		400



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
11	Đường số 41	ĐT 751	Phía Tây: Ngã ba đường (thửa đất số 51, tờ bản đồ số 07) Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 53, tờ bản đồ số 08)	1.100
		Phía Tây: Ngã ba đường (thửa đất số 51, tờ bản đồ số 07) Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 53, tờ bản đồ số 08)	Ranh thửa đất số 01 tờ bản đồ số 08	600
12	Đường số 45	ĐT 751	Ngã tư thửa đất số 37 tờ bản đồ số 7	1.100
		Đoạn đường nhựa còn lại		600
13	Đường số 51	Đường số 45	Hết ranh thửa đất số 09, tờ số 08 (hết đường nhựa)	600
14	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		400
15	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		300
V	XÃ MINH THÀNH			
1	Đường DT 751 (Quốc lộ 14 cũ)	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Hết đường vào Cổng chính khu Công Nghiệp Becamex	2.500
		Hết đường vào Cổng chính khu Công Nghiệp Becamex	Ngã tư đường N2	3.500
		Ngã tư đường N2	Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	2.300
2	Đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		1.000
3	Đường liên xã Minh Thành - An Long	Đầu đất nhà ông Huỳnh Văn Đáo (thửa 16, tờ 28)	Hết đất nhà bà Lê Thị Gái (thửa 198, tờ 33)	400
		Hết đất nhà bà Lê Thị Gái (thửa 198, tờ 33)	Ranh giới xã An Long, Phú Giáo, Bình Dương	320
4	Đường nhựa Minh Thành- Bàu Nàm	Ranh giới xã Nha Bích	Giáp đập Phước Hòa- Ranh giới tỉnh Bình Dương	400
5	Đường nhựa ấp 3 -ấp 5	ĐT 751 (QL 14 cũ)	Ngã 4 đường đất đỏ ấp 5, xã Minh Thành	350
6	Đường ranh giới thị trấn Chơn Thành – xã Minh Thành	ĐT 751 (QL 14 cũ)	Đường Hồ Chí Minh	300
7	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		270
8	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		250
VI	XÃ NHA BÍCH			
		Giáp ranh xã Minh Thành (Cầu Suối Ngang)	Phía Tây: Ngã ba đường bê tông (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 24) Phía Đông: Hết ranh đất nhà văn hóa ấp 2 (thửa số 89, tờ bản đồ số 24)	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 14	Phía Tây: Ngã ba đường bê tông (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 24) Phía Đông: Hết ranh đất nhà văn hóa ấp 2 (thửa số 89, tờ bản đồ số 24)	Đến ranh đất cây xăng số 25 Bình Phước	1.750
		Đến ranh đất cây xăng số 25 Bình Phước	Phía Tây Bắc: Hết ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 18 (Trạm xăng dầu Mai Linh) Phía Đông Nam: Suối cạn (thửa số 39, tờ bản đồ số 18)	2.500
		Phía Tây Bắc: Hết ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 18 (Trạm xăng dầu Mai Linh) Phía Đông Nam: Suối cạn (thửa số 39, tờ bản đồ số 18)	Giáp ranh xã Minh Thắng	1.750
2	Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - nhựa)	Quốc lộ 14	Hết ranh đất bà Hồ Thị Vinh (ngã ba đường nhựa)	750
	Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - đường đất)	Hết ranh đất bà Hồ Thị Vinh (ngã ba đường nhựa)	Ranh giới xã Tân Quan, huyện Hớn Quản	500
3	Huyện lộ ĐH 13	Quốc lộ 14	Phía Tây: Đường bê tông (thửa số 25, tờ bản đồ số 22) Phía Đông: Đường bê tông (thửa số 24, tờ bản đồ số 22)	500
		Phía Tây: Đường bê tông (thửa số 25, tờ bản đồ số 22) Phía Đông: Đường bê tông (thửa số 24, tờ bản đồ số 22)	Ngã ba nhà văn hóa ấp 6	350
4	Đường Minh Thành- Bàu Nàm	Quốc lộ 14	Hết ranh khu TĐC 10 ha	500
		Hết ranh khu TĐC 10 ha	Giáp ranh xã Minh Thành	400
5	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		270
6	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		250
VII	XÃ MINH THẮNG			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Nha Bích (Cầu lò gạch)	Phía Đông Nam: đường vào nông trường cao su Nha Bích Phía Tây Bắc: Đường Bê tông (thửa số 07, tờ bản đồ số 22)	1.700
		Phía Đông Nam: đường vào nông trường cao su Nha Bích Phía Tây Bắc: Đường Bê tông (thửa số 07, tờ bản đồ số 22)	Phía Nam: Đường nhựa (thửa số 211, tờ bản đồ số 18) Phía Bắc: Đường bê tông (thửa số 57, tờ bản đồ số 22)	2.500
		Phía Nam: Đường nhựa (thửa số 211, tờ bản đồ số 18) Phía Bắc: Đường bê tông (thửa số 57, tờ bản đồ số 22)	Ranh giới xã Minh Lập	2.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - đường đất)	Ranh giới xã Nha Bích	Hết tuyến (thửa đất số 77 tờ bản số 07)	500
3	Huyện lộ ĐH 13	Ranh giới xã Nha Bích	Hết tuyến (thửa đất số 38 tờ bản số 29)	350
4	Đường liên xã Minh Thắng - Quang Minh	Quốc lộ 14 (Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	Giáp ranh xã Quang Minh	300
5	Đường ấp 1 - Tân Quan, Quang Minh	Quốc lộ 14 (Giáp ranh đất nhà ông Trần Văn Minh)	Giáp ranh xã Quang Minh - xã Tân Quan	300
6	Đường Minh Lập - Minh Thắng - Nha Bích	Giáp ranh xã Minh Lập (Từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đông)	Giáp ranh xã Nha Bích (Đường DH 13)	280
7	Đường nhựa ấp 2	Quốc lộ 14 (Giáp ranh nhà hàng Dũng Luyện)	Hết đường nhựa: - Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (tổ 3) (thửa 55 tờ 16) - Hết ranh đất nhà ông Trần Hữu Đài (tổ 2) (thửa 21 tờ 16)	280
8	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		270
9	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		250
VIII	XÃ MINH LẬP			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thắng (cầu suối Dung)	Phía Bắc: Ngã ba đường bê tông (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 14) Phía Nam: Ngã ba đường liên xã Minh Lập - xã Minh Thắng	2.200
		Phía Bắc: Ngã đường bê tông (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 14) Phía Nam: Ngã ba đường liên xã Minh Lập - xã Minh Thắng	Ngã tư (thửa đất số 311, tờ bản đồ số 14)	2.800
		Ngã tư (thửa đất số 311, tờ bản đồ số 14)	Ngã tư (thửa đất số 428, tờ bản đồ số 14)	3.500
		Ngã tư (thửa đất số 428, tờ bản đồ số 14)	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích (thửa đất số 370, tờ bản đồ số 19)	2.800
		Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích (thửa đất số 370, tờ bản đồ số 19)	Giáp ranh thành phố Đồng Xoài (Cầu Nha Bích)	2.200
2	Đường ĐT 756	Tiếp giáp QL 14	Phía Tây: Công trường THCS Minh Lập (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 12) Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12)	2.000
		Phía Tây: Công trường THCS Minh Lập (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 12) Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12)	Ngã tư (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 12)	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã tư (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 12)	Ngã ba Suối Nghiên (đường ĐT 756 và ĐT 756C)	900
		Ngã ba Suối Nghiên (đường ĐT 756 và ĐT 756C)	Ranh giới xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	600
3	Đường ĐT 756C	Ngã ba giao đường DT 756 và DT 756C	Ranh giới xã Quang Minh	600
4	Đường liên xã Minh Lập - Minh Thắng	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Minh Thắng	300
5	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		280
6	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		250
IX	XÃ QUANG MINH			
1	Đường tỉnh ĐT 756C	Ranh giới xã Tân Quan, huyện Hớn Quản	Hết ranh thửa đất số 469, tờ bản đồ số 04	600
		Hết ranh thửa đất số 469, tờ bản đồ số 04	Ngã ba đường đất (thửa đất số 947, tờ bản đồ số 04)	800
		Ngã ba đường đất (thửa đất số 947, tờ bản đồ số 04)	Ranh giới xã Minh Lập	600
2	Đường liên xã Quang Minh - Phước An	Ngã ba UBND xã Quang Minh	Phía Bắc: Hết ranh đất Bưu điện xã (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 04) Phía Nam: Ngã ba đường đất (thửa số 597, tờ bản đồ số 04)	750
		Phía Bắc: Hết ranh đất Bưu điện xã (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 04) Phía Nam: Ngã ba đường đất (thửa số 597, tờ bản đồ số 04)	Giáp ranh đất Nông Trường cao su Xa Trạch	480
3	Đường nhựa, đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		250
4	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		200

5. HUYỆN HÓN QUẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	THỊ TRẤN TÂN KHAI			
1	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Tân Khai-Thanh Bình	Trạm thu phí	3.500
		Trạm thu phí	Điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt	6.000
		Điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt	Hết ranh đất cây xăng ĐVT	3.500
		Giáp ranh đất cây xăng ĐVT	Ranh giới Hón Quản - Chơn Thành	3.500
2	Trục Chính Bắc Nam	Ngã 3 giao đường Đông Tây 10	Ngã 4 giao đường Đông Tây 7	3.000
		Ngã 4 giao đường Đông Tây 7	Vòng xoay ngã 5 giao đường Đông Tây 15	3.000
		Đoạn còn lại		2.500
3	Bắc Nam 1	Toàn tuyến		2.200
4	Bắc Nam 1a	Toàn tuyến		2.200
5	Bắc Nam 1b	Toàn tuyến		2.200
6	Bắc Nam 2	Toàn tuyến		2.200
7	Bắc Nam 3	Toàn tuyến		2.200
8	Bắc Nam 4	Toàn tuyến		2.000
9	Bắc Nam 4a	Toàn tuyến		2.000
10	Bắc Nam 4b	Toàn tuyến		2.000
11	Bắc Nam 5	Toàn tuyến		2.000
12	Bắc Nam 5a	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 7	2.000
13	Bắc Nam 5b	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 7	2.000
14	Bắc Nam 5c	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp đường Đông Tây 7	2.000
15	Bắc Nam 6	Toàn tuyến		2.000
16	Bắc Nam 7	Toàn tuyến		2.000
17	Trục chính Đông Tây	Toàn tuyến		3.700
18	Đông Tây 1	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	3.600
		Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 4 giao đường Bắc Nam 7	2.900
19	Đông Tây 2	Ngã ba tiếp giáp Bắc Nam 1	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	3.200
		Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 3 giao đường Bắc Nam 7	2.200
20	Đông Tây 3	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 3 giao đường Bắc Nam 7	2.200
21	Đông Tây 4	Toàn tuyến		2.400
22	Đông Tây 4a	Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 13	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 2	2.700
23	Đông Tây 4b	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 5	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	2.100
24	Đông Tây 4c	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 5	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7	2.100
25	Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 3 giao với đường Bắc Nam 7	3.600
26	Đông Tây 5a	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 2	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 3	2.700
27	Đông Tây 6	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 2	Ngã ba giao đường trục chính Bắc Nam	2.700
28	Đông Tây 6a	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 2	Ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 3	2.700
29	Đông Tây 7	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	3.600
		Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 4 giao với đường Bắc Nam 7	2.200
30	Đông Tây 8	Toàn tuyến		1.800
31	Đông Tây 9	Toàn tuyến		2.000
32	Đông Tây 10	Toàn tuyến		2.300
33	Đông Tây 11	Toàn tuyến		2.600
34	Đông Tây 12	Toàn tuyến		2.600
35	Đông Tây 13	Toàn tuyến		2.600
36	Đông Tây 14	Toàn tuyến		2.600
37	Đông Tây 15	Ngã ba giao QL13	Vòng xoay ngã 5 giao đường xã đi Đồng Nơ	3.600
		Đoạn còn lại		2.200
38	Đông Tây 16	Toàn tuyến		2.400
39	Đông Tây 17	Toàn tuyến		1.900
40	ĐT 756C	Ngã ba Tân Quan	Cụm công nghiệp Lê Vy	2.600
		Cụm công nghiệp Lê Vy	Cầu bà Hồ giáp ranh Tân Quan	1.900
41	ĐT 756B	Ngã 4 giao đường Đông Tây 1 và Bắc Nam 7	Giáp ranh xã Đồng Nơ	1.900
42	Đường vào KCN Tân Khai 2	Giáp QL13	Cách QL 13 vào 300m	2.450
		Cách QL 13 vào 300m	KCN Tân Khai 2	1.750
43	Đường vành đai	ĐT 756C	Ngã tư đường vào cầu huyện ủy	2.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
44	Đường liên ranh khu phố 1-2	Thửa đất nằm trong phạm vi từ 0-200m không tiếp giáp QL13		2.500
		Cách QL 13 200m	Đường vành đai	2.200
		Đường vành đai	Hết tuyến	1.800
45	Đường khu phố 2-9	Thửa đất nằm trong phạm vi từ 0-200m không tiếp giáp QL13		2.500
		Cách QL 13 200m	Đường vành đai	2.200
		Đường vành đai	Hết tuyến	1.800
46	Các tuyến đường nhựa, bê tông có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		400
47	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		300
II	XÃ AN KHƯƠNG			
1	ĐT 757	Cầu ranh giới An Khương - Thanh Lương	Cống giáp Thanh An	600
2	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cô (Tờ 29 thửa 152)	Trạm y tế xã (Tờ 29 thửa 05)	500
3	Ngã ba đi Lòng Hồ	Ngã ba xã (Tờ 23 thửa 781)	Cống số 1 ấp 3 (Tờ 23 thửa 445)	500
4	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		220
5	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		190
III	XÃ AN PHÚ			
1	Đường nhựa liên xã	Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 9	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Cao Tấn Kiệt)	350
		Ngã ba phố Lố	Giáp ranh xã Thanh Phú- Bình Long	250
		Ngã ba phố Lố	Giáp ranh xã Thanh Lương- Bình Long	250
2	ĐT 754C (QL 14C)	Ngã tư Tiến Toán	Cầu Cần Lê 2 (Huyện Lộc Ninh)	350
3	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		200
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
IV	XÃ ĐỒNG NƠ			
1	ĐT 756B (Đường huyện 245)	Ngã 3 đoạn giáp ranh thị trấn Tân Khai - Minh Đức - Đồng Nơ	Điểm cuối Văn phòng ấp 3 (tờ 22 thửa 117)	1.300
		Điểm cuối Văn phòng ấp 3 (tờ 22 thửa 117)	Điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê (tờ 27 thửa 08)	1.500
		Điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê (tờ 27 thửa 08)	cổng Nông trường 425	1.800
2	ĐT 752B (Đường Minh Hưng - Đồng Nơ)	Giáp ranh xã Minh Hưng	Đường 756B	3.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		250
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		220
V	XÃ MINH ĐỨC			
1	ĐH 246	Ngã ba T& T (tờ 24, thửa 229)	Hết ranh đất ông Luật (giáp ranh xã Minh Tâm) (tờ 15, thửa 59)	450
2	Đường đất trường THCS áp 1A	Trường THCS Minh Đức	Ngã ba Tuấn Thêu (tờ 24, thửa 635)	250
		Trường THCS Minh Đức	Hết ranh đất ông Tăng (tờ 24, thửa 700)	250
		Trường THCS Minh Đức	Hết ranh đất ông Thực (tờ 24, thửa 328)	250
3	Đường liên xã Đồng Nơ - Minh Đức	UBND xã Minh Đức	Ngã ba Hương Cường (tờ 28, thửa 22)	350
4	Lộ đal áp 2	Đầu ranh đất bà Tư Khuôn (tờ 28, thửa 34)	Cầu Sắt Chà Lon (tờ 28)	230
5	Lộ đal áp 3	Đầu ranh đất ông Thanh (tờ 28, thửa 21)	Hết ranh đất ông Hưng (tờ 28, thửa 122)	230
6	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		220
7	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		190
VI	XÃ MINH TÂM			
1	ĐT 752	Giáp ranh phường Hưng Chiến, Tx. Bình Long	Điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh (tờ 1 thửa 132)	1.400
		Điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh (tờ 1 thửa 132)	Ngã 3 giao đường ĐT 754C (14C)	1.000
		Ngã 3 giao đường ĐT 754C (14C)	Giáp sông Sài Gòn	700
2	ĐT 754C (Đường 14C)	Ngã ba Hòa Đào	Ngã tư nhà máy xi măng	300
		Ngã tư nhà máy xi măng	Giáp ranh xã An Phú	240
3	ĐH 246	Ngã ba trường tiểu học Minh Tâm	Giáp ranh xã Minh Đức	300
4	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		240
5	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		200
VII	XÃ PHƯỚC AN			
1	Đường liên xã	Cầu Xa Trạch 1 giáp xã Thanh Bình	Cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn	380
		Cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn	Ngã 3 Sờ - Líp đi Tân Quan	400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã 3 Sờ - Líp đi Tân Quan	Giáp ranh xã Tân Lợi	350
2	Đường liên xã	Ngã ba Sờ- Líp	Giáp ranh xã Tân Quan	300
3	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		200
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
VIII	XÃ TÂN HIỆP			
1	ĐT 756B (Đường huyện 245)	Ranh giới xã Đồng Nơ	Công Nông trường 425	1.800
		Công Nông trường 425	Nhà thờ Tân Hiệp	2.000
		Nhà thờ Tân Hiệp	Đến cầu số 5	1.500
2	Đường xã	Ngã 3 UBND xã Tân Hiệp	Hết ranh đất trường Mầm Non	1.500
		Hết ranh đất trường Mầm Non	Ngã tư quận 1	1.000
3	ĐT 752B	Công nông trường 425	Công văn phòng 425	1.800
		Công văn phòng 425	Giáp ranh xã Minh Đức	1.500
4	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		240
5	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		200
IX	XÃ TÂN HƯNG			
1	ĐT 756	Ngã 3 dốc cà phê (Tờ 32 thửa 55)	Ngã 3 giao đường ĐT 758	850
		Ngã 3 đường vào nhà máy 30/4	Cầu suối Cát giáp xã Thanh An	480
		Các đoạn còn lại		550
2	ĐT 758	Ngã 3 giao đường ĐT 756 (trường THCS Tân Hưng)	Giáp ranh đất cao su nhà nước	850
		Các đoạn còn lại		480
3	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		240
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		200
X	XÃ TÂN LỢI			
1	ĐT 758	Giáp ranh phường Phú Thịnh- Bình Long	Điểm cuối Đài Liệt sỹ (thửa 64 tờ 33)	1.400
		Điểm cuối Đài Liệt sỹ (thửa 64 tờ 33)	Ngã 3 thác số 4	1.000
		Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	850
		Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	480

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	ĐT 756	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	600
3	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		240
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		200
XI	XÃ TÂN QUAN			
1	ĐT 756C (Đường nhựa liên xã cũ)	Cầu bà Hồ giáp ranh thị trấn Tân Khai	Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi (Tờ 20 thửa 122)	1.350
		Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi (Tờ 20 thửa 122)	Hết ranh thửa đất bà Lưu Thị Na (tờ 12 thửa 103)	900
		Hết ranh thửa đất bà Lưu Thị Na (tờ 12 thửa 103)	Giáp ranh xã Quang Minh	1.000
2	ĐT 756B	ĐT 756C	Đến hết ranh trường tiểu học Xa Lách	1.000
		Đến hết ranh trường tiểu học Xa Lách	Giáp ranh xã Nha Bích	700
3	Đường liên xã	Ngã ba Sóc Ruộng 1	Ngã ba Xa Lách	600
4	Đường liên xã Tân Quan- Minh Thắng	Toàn tuyến		600
5	Đường liên xã Tân Quan- Minh Hưng	Toàn tuyến		600
6	Đường liên xã Tân Quan- Phước An	Toàn tuyến		400
7	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		250
8	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		210
XII	XÃ THANH AN			
1	ĐT 757	Giáp ranh với cao su Nông trường Trà Thanh - công ty cao su Bình Long (hộ ông Hoàng Giáp Sơn) (Tờ số 24 thửa số 186)	Điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ số 25 (Đất hộ Ông Lê Hoàng Đán)	600
		Điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ số 25 (Đất hộ Ông Lê Hoàng Đán)	Điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ 25 (Hộ Vũ Văn Giới)	750
		Điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ 25 (Hộ Vũ Văn Giới)	Điểm cuối lò giết mổ heo tập trung (hộ Nguyễn Thị Mộng Trinh) (Tờ 36 thửa 102)	600
		Các đoạn còn lại		450
2	ĐT 756	Toàn tuyến		450
3	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		250
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
XIII	XÃ THANH BÌNH			
1	Quốc lộ 13	Ranh giới hai thị trấn Tân Khai - Thanh Bình	Cổng ba miệng (Tờ 43 thửa số 1)	3.000
		Cổng ba miệng (Tờ 43 thửa số 1)	Ranh giới Hớn Quán - TX. Bình Long	3.000
2	Đường liên xã	Ngã 3 Xa Trạch	Cầu Xa Trạch 1 giáp xã Phước An	1.500
3	Đường ranh thị xã Bình Long và huyện Hớn Quán (đi lòng hồ Xa Cát)	QL 13	Hồ Xa Cát	2.100
4	ĐT 752C	Ngã ba Xa Cát (giáp QL13)	Giáp ranh xã Minh Đức	500
5	Đường giao thông nông thôn có độ rộng từ 3m trở lên	Toàn tuyến		250
6	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		210

6. HUYỆN BÙ ĐĂNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	THỊ TRẤN ĐỨC PHONG			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đoàn Kết	Ngã 3 nhà ông Năng (Km 980+00)	1.100
		Ngã 3 nhà ông Năng (Km 980+00)	Cầu Bù Đăng (Km 980+700)	3.600
		Cầu Bù Đăng (Km 980+700)	Suối nhỏ giáp nhà ông Hòa (Thị) (Km 909+980)	5.000
		Suối nhỏ giáp nhà ông Hòa (Thị) (Km 909+980)	Ngã ba đường Lý Thường Kiệt	3.600
		Ngã ba đường Lý Thường Kiệt	Giáp ranh xã Minh Hưng	1.200
2	Đường 14/12	Toàn tuyến		3.600
3	Đường Hùng Vương	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba đường Đường Hai Bà Trưng	3.600
		Ngã ba đường Đường Võ Thị Sáu	Ngã ba giao đường Đường Lê Quý Đôn	2.300
		Ngã ba giao đường Đường Lê Quý Đôn	Cầu Vĩnh Thiện	1.600
4	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		3.200
5	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		3.200
6	Đường số 3	Phía trái chợ phụ		3.200
7	Đường số 4	Phía phải chợ phụ		3.200
8	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		3.200
	Đường Lê Quý Đôn	Ngã tư Quốc lộ 14	Hết ranh Trung tâm chính trị huyện	3.800
		Giáp ranh Trung tâm chính trị huyện	Ngã 3 đường Hùng Vương	2.800
		Ngã tư Quốc lộ 14	Ngã ba Đường Trần Hưng Đạo	2.300
10	Đường hai bên trái, phải khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu	Toàn tuyến		3.600
11	Đường nội bộ khu dân cư Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.500
12	Đường phía sau khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.800
13	Đường Đoàn Đức Thái	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên	1.500
		Ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên	Giáp đường Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.000
14	Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1.800



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
15	Đường Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		2.300
16	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		2.300
17	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		2.400
18	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		2.000
19	Đường Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		1.800
20	Đường Điều Ong	Ngã ba giao Quốc lộ 14	Ngã ba giao đường Đường Hai Bà Trưng	1.900
		Ngã ba giao đường Đường Hai Bà Trưng	Đập thủy lợi Bù Môn	1.100
		Ngã 3 giao đường Đường Điều Ong	Sóc Bù Môn	850
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		1.200
22	Đường Lê Hồng Phong	Ngã tư Quốc lộ 14	Ngã tư đường D1	1.600
		Ngã tư đường D1	Giáp đường Lý Thường Kiệt	1.200
23	Đường D2 (Khu tái định cư Văn hóa giáo dục)	Toàn tuyến		1.800
24	Đường D3 (Khu tái định cư Văn hóa giáo dục)	Toàn tuyến		1.800
25	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		2.300
26	Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập	Toàn tuyến		1.700
27	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Ngã ba vào hồ Bra măng	1.200
		Đoạn còn lại		1.000
28	Đường Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1.200
29	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.000
30	Đường số 3 Xưởng điều Long Đăng	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường vào nhà ông Bọt	800
		Đoạn còn lại		600
31	Đường D1	Toàn tuyến		3.600
32	Đường bên hông nhà thuốc Hà Loan	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường Lê Lợi	1.700
II	XÃ NGHĨA TRUNG			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Cầu 23	800
		Cầu 23	Hết ranh Trường THCS Nghĩa Trung	950
		Giáp ranh Trường THCS Nghĩa Trung	Giáp ranh xã Nghĩa Bình	600
2	Đường hai bên chợ Nghĩa Trung	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.000
3	Đường ĐT 759	Ngã ba Quốc lộ 14	Ranh giới xã Phước Tân, H.Phú Riêng	600
4	Đường ĐT-753B	Ngã ba 21 đi qua Lam Sơn	Hết tuyến	300
5	Trục đường chính Thôn 3 đi Thôn 2	Giáp Quốc lộ 14	Giáp đường ĐT 753B	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
6	Đường đi thôn 2	Ngã 3 cổng chào thôn 2	Giáp ranh xã Nghĩa Bình	250
7	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		180
III	XÃ ĐỨC LIỄU			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Bình	Cầu Pan Toong	550
		Cầu Pa Toong	Hết ranh trụ sở UBND xã Đức Liễu	800
		Giáp ranh trụ sở UBND xã Đức Liễu	Hết ranh dự án KDC Trường Thịnh	1.300
		Giáp ranh dự án KDC Trường Thịnh	Ngã ba đường 36	800
		Ngã ba đường 36	Cầu 38 (Đức Liễu)	600
2	Đường QL 14 cũ	Ngã ba 32	Ngã ba 33	350
		Ngã ba 33	Ngã ba Đức Liễu	500
		Ngã ba Đức Liễu	Cầu 38 cũ	300
3	Đường Sao Bọng - Đăng Hà	Ngã ba Sao Bọng	Ngã ba đường vào tổ 7 thôn 2	800
		Ngã ba đường vào tổ 7 thôn 2	Ranh xã Đức Liễu-Thống Nhất	400
4	Đường bên hông chợ Đức Liễu (2 bên)	Toàn tuyến		1.300
5	Đường tổ 3B	Bên hông Điện Lực	Giáp Nhà máy tinh bột VeDan	300
6	Đường tổ 1	Giáp QL14	Đầu ranh đất nhà hàng Nông Nghiệp	350
		Đầu ranh đất nhà hàng Nông Nghiệp	Đối diện Nhà máy tinh bột VeDan	300
7	Đường liên xã Đức Liễu - Nghĩa Bình	Toàn tuyến		350
8	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		180
IV	XÃ MINH HƯNG			
1	Quốc lộ 14	Cầu 38 (Đức Liễu)	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	800
		Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Hết ranh đất nhà ông Chuẩn	1.200
		Hết ranh đất nhà ông Chuẩn	Ngã ba Minh Hưng	3.000
		Ngã ba Minh Hưng	Hết ranh xưởng điều Cao Nguyên	3.000
		Giáp ranh xưởng điều Cao Nguyên	Ngã ba Bà Hành	1.500
		Ngã ba Bà Hành	Ranh thị trấn Đức Phong	1.000
2	Quốc lộ 14 cũ	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Hết ranh đất nông trường bộ Minh Hưng	1.200
3	ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hào	3.000
		Giáp ranh nhà ông Vũ Văn Hào	Giáp ranh nhà ông Trần Hùng	700
		Hết ranh nhà ông Trần Hùng	Cầu Sông Lấp (giáp ranh xã Bình Minh)	400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Đường hai bên chợ Minh Hưng	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang bên hông nhà lồng chợ chính	2.000
5	Đường vào Nông trường Minh Hưng	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Hết ranh Nông trường Minh Hưng	550
6	Đường xâm nhập nhựa	Quốc lộ 14	Khu bảo tồn Thác Đứng Bù Đăng	300
7	Đường xâm nhập vào thôn 7	Quốc lộ 14	Nhà ông Bùi Văn Tuy	220
8	Đường xâm nhập nhựa thôn 3 (02 tuyến)	ĐT 760	KDC Thôn 3	220
9	Đường nội bộ trong KDC thôn 3	Nhiều tuyến trong KDC		200
10	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		180
V	XÃ BOM BO			
1	ĐT 760	Cầu Sập (giáp ranh xã Bình Minh)	Ngã ba công chào thôn 8	430
		Ngã ba công chào thôn 8	Hết ranh Công Nhà văn hóa Bom Bo	500
		Giáp ranh Công Nhà văn hóa Bom Bo	Hết ranh nhà ông Sáu Lược	1.100
		Giáp ranh nhà ông Sáu Lược	Ngã 3 ông Võ Lý Hùng	1.000
		Ngã 3 ông Võ Lý Hùng	Giáp ranh xã Đường 10	500
2	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Ngã tư Bom Bo	Ngã 3 đường Sân Bóng	620
		Ngã 3 đường Sân Bóng	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	500
		Giáp ranh Trường Lương Thế Vinh	Giáp ranh xã Đak Nhau	350
3	Đường đi Đak Liên	Ngã tư Bom Bo	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	430
		Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	Ngã 3 nhà ông Ngô	350
		Ngã 3 nhà ông Ngô	Ngã 3 nhà ông Tuấn Anh	350
		Ngã 3 nhà ông Ngô	Ngã 3 vào trường Cấp 1, 2 Trần Văn Ôn	200
		Ngã 3 vào trường Cấp 1, 2 Trần Văn Ôn	Hết ranh đất lâm phần	200
4	Đường Nội Ô	Hết ranh nhà ông Ba Thành	Ngã ba Cây xăng Tân Mỹ Hoa đường đi Đak Nhau	510
		Hết ranh nhà ông Cao Văn Yên	Ngã ba đường nhà Ông Trúc Lam	450
5	Đường hai bên chợ Bom Bo	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	580
6	Đường vô trường Tiểu học	Ngã 3 nhà ông Tiền	Ngã 3 nhà ông Long Quý	400
7	Đường Thôn 7 - Thôn 9	Ngã 3 vào trường Cấp 1, 2 Trần Văn Ôn	Ngã 3 nhà ông Tô Văn Tường	200
8	Đường bên hông Trung tâm thương mại	Hết ranh nhà ông Đỗ Đình Hà	Suối Đak Liên	280
9	Đường vào KDC Thái Thành	Ngã 3 nhà ông Toàn	KDC Thái Thành	320

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
10	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		170
VI	XÃ THỌ SƠN			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đoàn Kết	Ngã ba Sơn Hiệp	550
		Ngã ba Sơn Hiệp	Hết ranh đất bà Lê Thị Đuôi	650
		Hết ranh đất bà Lê Thị Đuôi	Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	450
2	Đường hai bên chợ Thọ Sơn	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	650
3	Đường liên thôn Sơn Lập - Sơn Thọ	Giáp Quốc lộ 14	Giáp trạm thủy văn tới sông	200
4	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Giáp ranh xã Đoàn Kết - Thọ Sơn	Giáp ranh xã Đồng Nai - Thọ Sơn	300
5	Đường liên thôn Sơn Lợi - Sơn Hòa	Ngã 3 Sơn Lợi (giáp Quốc lộ 14)	Ngã 3 vào trường THCS (Cấp 1,2)	400
		Ngã 3 vào trường THCS (Cấp 1,2)	Suối Sơn Hòa	200
6	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
VII	XÃ PHÚ SƠN			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	Đập thủy lợi Nông trường	400
		Đập thủy lợi Nông trường	Công vào Nông trường	620
		Công vào Nông trường	Ranh giới tỉnh Đắk Nông	400
2	Quốc lộ 14 cũ	Ngã ba đường tránh Quốc lộ 14 cũ	Hết ranh cây xăng Duy Kỳ	350
3	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
VIII	XÃ ĐOÀN KẾT			
1	Quốc lộ 14	Ranh thị trấn Đức Phong	Ranh xã Thọ Sơn	600
2	ĐT 755	Cầu Đăk Chăm (ranh xã Phước Sơn)	Cầu Tân Minh	450
		Cầu Tân Minh	Giáp ranh TT Đức Phong	600
3	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Ngã ba Vườn chuối	Hết ranh trại heo nhà ông Sang	320
		Giáp ranh trại heo nhà ông Sang	Giáp ranh xã Thọ Sơn	300
4	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường ĐT 756	Giáp ranh thị trấn Đức Phong	650
5	Đường Đường Lê Hồng Phong	Giáp đường Đường Lý Thường Kiệt	Hết ranh đất nhà ông Tám Dũng (ranh TT. Đức Phong)	650
6	Đường Thác Đứng	Giáp ĐT 755	Ngã 4 danh lam Thác Đứng	250
7	Đường Đoàn Đức Thái	Giáp Nghĩa địa thị trấn Đức Phong	Hết ranh nhà ông Nhật (ranh TT. Đức Phong)	400
9	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		160

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
IX	XÃ THỐNG NHẤT			
1	Đường số 1 chợ Thống Nhất	Giáp ĐT 755	Hết tuyến	700
2	Đường số 2 chợ Thống Nhất	Giáp ĐT 755	Hết tuyến	700
3	Đường Sao Bọng - Đăng Hà	Giáp ranh xã Đức Liễu	Hết ranh trường tiểu học Đường Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7)	380
		Giáp ranh trường tiểu học Đường Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7)	Ngã 3 Xưởng điều ông Tân	500
		Ngã 3 Xưởng điều ông Tân	Ngã 3 nhà hàng Tuấn Lợi - hướng Đăng Hà	750
		Ngã 3 nhà hàng Tuấn Lợi - hướng Đăng Hà	Ngã ba Tám (thôn 9)	450
		Ngã ba Tám (thôn 9)	Ranh xã Đăng Hà	360
4	ĐT755	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất	Hết ranh xưởng điều Trường Thủy	720
		Giáp ranh xưởng điều Trường Thủy	Ngã 3 xã cũ	450
		Ngã 3 xã cũ	Ranh xã Phước Sơn	400
		Ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn	Ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn + 500m	420
		Ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn + 500m	Ngã 3 ông Hoàng Cá Mắm (thôn 4)	350
		Ngã 3 ông Hoàng Cá Mắm (thôn 4)	Hết tuyến	300
5	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		180
X	XÃ BÌNH MINH			
1	ĐT 760	Cầu Sông Lấp (giáp ranh xã Minh Hưng)	Ngã ba tình nghĩa	400
		Ngã ba tình nghĩa	Hết ranh hội trường thôn 3 xã Bình Minh	550
		Giáp ranh hội trường thôn 3 xã Bình Minh	Cầu Sập (giáp ranh xã Bom Bo)	400
2	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
XI	XÃ ĐỒNG NAI			
		Ngã ba Vườn chuối (Giáp ranh xã Thọ Sơn)	Ngã ba đường rẽ vào thôn 5(thôn 5 cũ)	320
		Ngã ba đường rẽ vào thôn 5(thôn 5 cũ)	Hết ranh đất nhà ông Ty	400
		Hết ranh đất nhà ông Ty	Hết ranh đất nhà ông Hùng	350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	Hết ranh đất nhà ông Hùng	Ngã ba công chào công ty An Phước	550
		Ngã ba công chào công ty An Phước	Hết ranh đất ông Điều Quang	300
		Hết ranh đất ông Điều Quang	Hết tuyến	200
		Hết ranh đất nhà ông Hùng	Hết ranh đất nhà ông Ngọt	550
		Hết ranh đất nhà ông Ngọt	Ngã 3 Bù Chóp	300
		Ngã 3 Bù Chóp	Cuối tuyến	200
2	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
XII	XÃ ĐƯỜNG 10			
1	ĐT 760	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hường (Giáp ranh xã Bom Bo)	Ngã ba ông Xây	400
		Ngã ba ông Xây	Hết ranh trường TH Đường Võ Thị Sáu	320
		Giáp ranh trường TH Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh nhà ông Nguyễn Quốc Đạt (quán café Mỹ Châu)	500
		Giáp ranh nhà ông Nguyễn Quốc Đạt (quán café Mỹ Châu)	Ranh giới xã Phú Văn (H. Bù Gia Mập)	300
2	Đường liên xã Bom Bo - Đăk Nhau	Ngã ba Nùng	Giáp ranh xã Bom Bo	250
3	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
XIII	XÃ PHƯỚC SƠN			
1	ĐT 755	Ranh giới xã Thống Nhất - Phước Sơn	Hết ranh HTX Hà My	320
		Giáp ranh HTX Hà My	Hết ranh nhà ông Đoàn Văn Nhựt	370
		Giáp ranh nhà ông Đoàn Văn Nhựt	Hết ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá (thôn 3)	300
		Giáp ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá (thôn 3)	Cổng nước nhà bà Trần Thị Dung (ấp 4)	400
		Cổng nước nhà bà Trần Thị Dung (ấp 4)	Hết ranh nhà bà Đặng Thị Cẩm Nhung	300
		Giáp ranh nhà bà Đặng Thị Cẩm Nhung	Ngã ba bà Hải	350
		Ngã ba bà Hải	Ranh xã Đoàn Kết	300
2	Ngã 3 bà Hải đi xã Đồng Nai (đường liên xã)	Ngã ba bà Hải	Ranh xã Đồng Nai	200
3	Đường đi ngã ba Ba Tàu đến Bàu Cá rô	Giáp đường ĐT 755	Hết tuyến	200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Ngã 3 Xe Vàng đi Lòng Hồ	Ngã ba Xe Vàng	Hết ranh đất ông Bùi Văn Biễn	200
5	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
XIV	XÃ ĐĂNG HÀ			
1	Đường Sao Bọng - Đăng Hà	Ranh xã Thống Nhất	Cầu số 3	250
		Cầu số 3	Hết ranh nhà ông Nguyễn Khoa Trường	300
		Giáp ranh nhà ông Nguyễn Khoa Trường	Ngã 3 nhà ông Thoại	250
		Ngã 3 nhà ông Thoại	Cầu Đăng Hà (Giáp ranh Huyện Cát Tiên)	300
2	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
XV	XÃ ĐẮK NHAU			
1	Đường liên xã Bom Bo - Đắc Nhaus	Ranh giới xã Bom Bo	Hết ranh nhà ông Nguyễn Mạnh Trường (Chủ tịch xã)	250
		Hết ranh nhà ông Nguyễn Mạnh Trường (Chủ tịch xã)	Ngã ba Thống Nhất	400
		Ngã ba Thống Nhất	Cống Cạn	350
2	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		150
XVI	XÃ NGHĨA BÌNH			
1	Quốc Lộ 14	Giáp ranh xã Nghĩa Trung - Nghĩa Bình	Ranh xã Đức Liễu - Nghĩa Bình	600
2	Đường nhựa Nghĩa Bình - Nghĩa Trung	Giáp Quốc Lộ 14	Giáp ranh xã Nghĩa Trung	300
3	Đường liên xã Nghĩa Bình - Đức Liễu	Toàn tuyến		300
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		180

7. HUYỆN BÙ ĐÓP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	THỊ TRẤN THANH BÌNH			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ranh xã Thanh Hòa	đường Nguyễn Văn Trỗi	4.200
		đường Nguyễn Văn Trỗi	Ranh xã Thiện Hưng	3.200
2	Đường Lê Duẩn	Ngã ba công chánh	Giáp đường Nguyễn Trãi	4.200
		Giáp đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	3.300
		Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Ngã ba Sờ Nhỏ (Đường D11)	2.600
		Ngã ba Sờ Nhỏ (Đường D11)	Ngã ba nhà ông Luyện	1.500
		Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông Bé mới (Giáp ranh huyện Bù Gia Mập)	900
3	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		3.000
4	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		2.200
5	Đường trong khu vực chợ (cũ)	Toàn tuyến		3.800
6	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		2.000
7	Đường Lê Văn Sỹ	Toàn tuyến		2.000
8	Đường Trần Huy Liệu	Toàn tuyến		2.000
9	Đường Nguyễn Lương Bằng	Toàn tuyến		2.000
10	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Bệnh viện Bù Đốp (Cầu số 1 (ông Điều Tài) cũ)	1.350
		Bệnh viện Bù Đốp (Cầu số 1 (ông Điều Tài) cũ)	Giáp ranh xã Thanh Hoà	700
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Văn Thụ (D1)	3.000
12	Đường trong TTTM	Toàn tuyến		2.000
13	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		2.000
14	Đường 7/4	Toàn tuyến		2.000
15	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		2.000
16	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		2.000
17	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		2.000
18	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		2.500
19	Đường Tô Hiến Thành	Toàn tuyến		2.000
20	Đường khu phố Thanh Xuân	Đầu nối đường Hùng Vương (thửa 12, tờ bản đồ số 17)	Đầu nối đường Hùng Vương (thửa 8, tờ bản đồ số 17)	600
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.000
22	Đường Lương Đình Của	Toàn tuyến		1.200
23	Đường Công Quỳnh	Đường Nguyễn Huệ vào 30m	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (D2)	1.200
24	Đường nhựa Cần Đơn	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Trụ điện 02	700
		Trụ điện 02	Hết tuyến	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
25	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		1.200
26	Đường D4'	Toàn tuyến		1.200
27	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		1.200
28	Đường Suối Đá ấp Thanh Trung	Đường Nguyễn Huệ	Hết ranh đất bà Bùi Thị Thùy Dung (thửa số 27, 24 tờ bản đồ số 02)	700
		Hết ranh đất bà Bùi Thị Thùy Dung (thửa số 27, 24 tờ bản đồ số 02)	Suối Đá	400
		Suối Đá	Đường Lê Duẩn	500
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nổi dài)	Giáp đường Hoàng Văn Thụ (D1)	Ngã ba đi ấp 3 Thanh Hòa (phía Bắc)	500
		Ngã ba đi ấp 3 Thanh Hòa (phía Bắc)	Ranh xã Thanh Hòa	400
30	Đường ấp Thanh Trung	Đường Lê Duẩn	Hết ranh đất nhà ông Đỗ Thanh Hải (thửa số 87, tờ bản đồ số 4)	350
31	Đường ranh ấp Thanh Tâm - Thanh Sơn	Đường Lê Duẩn	Hết ranh đất nhà bà Triệu Thị Dung (thửa số 378, tờ bản đồ số 1)	350
32	Đường cặp hàng rào Công an huyện	Đường Hoàng Văn Thụ	Đến ranh đội Quản lý thị trường	700
33	Đường giao thông đầu nối từ đường Lê Duẩn vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		350
34	Các tuyến đường còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Thanh Bình	Toàn tuyến		400
35	Các tuyến đường còn lại của các ấp thuộc thị trấn Thanh Bình	Toàn tuyến		200
II	XÃ TÂN THÀNH			
1	ĐT 759B	Giáp ranh xã Lộc Hiệp	Hết ranh UBND xã Tân Thành	900
		Hết ranh UBND xã Tân Thành	Giáp ranh đất ông Võ Đình Chiết	1.300
		Giáp ranh đất ông Võ Đình Chiết	Hết ranh bưu điện xã Tân Thành	2.200
		Hết ranh bưu điện xã Tân Thành	Ngã ba đường xóm (hết ranh thửa đất 51 tờ bản đồ 21)	1.300
		Ngã ba đường xóm (hết ranh thửa đất 51 tờ bản đồ 21)	Giáp ranh xã Tân Tiến	900
2	Đường liên doanh	Đường ĐT 759B vào 30m	Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành	1.500
		Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành	Đồn cầu trắng	700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông đầu nối từ đường DT759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)		Toàn tuyến	300
4	Các tuyến đường thôn, ấp (đường có quy định lộ giới)		Toàn tuyến	160
5	Các tuyến đường còn lại		Toàn tuyến	120
III				
XÃ TÂN TIẾN				
1	DT 759B	Giáp ranh xã Tân Thành	Công chào ấp Tân Nhân	900
		Công chào ấp Tân Nhân	Giáp ranh đất nhà bà Lê Bền	1.000
		Giáp ranh đất nhà bà Lê Bền	Công chào ấp Tân An	1.400
		Công chào ấp Tân An	Giáp ranh xã Thanh Hòa	1.000
		Ngã ba Sóc Nê vào 60m	Hết ranh đất trường cấp II+III và trường tiểu học	600
2	Đường Sóc Nê	Hết ranh đất trường cấp II+III và trường tiểu học	Suối Đá	400
		Suối Đá	Hết ranh đất nhà ông 3 Đến (Thửa 172 tờ bản đồ 22)	300
3	Đường giao thông đầu nối từ đường DT759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)		Toàn tuyến	300
4	Các tuyến đường thôn, ấp (đường có quy định lộ giới)		Toàn tuyến	160
5	Các tuyến đường còn lại		Toàn tuyến	120
IV				
XÃ THANH HÒA				
1	DT 759B	Giáp ranh xã Tân Tiến	Công Tầm Ron	1.300
		Công Tầm Ron	Ngã ba đường vào ấp 7 (ngã ba Cây Sao)	1.900
2	ĐT 759	Ngã ba đường vào ấp 7 (ngã ba Cây Sao)	Giáp ranh thị trấn Thanh Bình	2.700
		Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông Bé mới	900
3	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa	Giáp TT Thanh Bình	Rẫy ông Thành PCT UB	350
4	Đường công chào ấp 3	Giáp TT Thanh Bình	Giáp ranh xã Thiện Hưng	300
5	Đường Quy hoạch trung tâm hành chính xã Thanh Hòa		Toàn tuyến	250
6	Đường giao thông đầu nối từ đường DT759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)		Toàn tuyến	300
7	Các tuyến đường thôn, ấp (đường có quy định lộ giới)		Toàn tuyến	160
8	Các tuyến đường còn lại		Toàn tuyến	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
V	XÃ THIÊN HƯNG			
1	ĐT 759B	Giáp ranh thị trấn Thanh Bình	Hết ranh trại hòm Ba Đùng	2.000
		Hết ranh trại hòm Ba Đùng	Ngã 3 xuống đường sau chợ Thiên Hưng	1.500
		Ngã 3 xuống đường sau chợ Thiên Hưng	Hết ranh đài Tường Niệm	2.500
		Hết ranh đài Tường Niệm	Giáp ranh xã Hưng Phước và Phước Thiện	1.500
2	Đường nhựa	Ngã ba đôi chi khu	Ngã ba nhà bà Ti thôn 3	500
3	Đường quanh chợ Thiên Hưng	Toàn tuyến		2.000
4	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		2.000
5	Đường nhựa	Từ ngã ba chợ	Bệnh viện E717	700
6	Đường quanh Bến xe mới Thiên Hưng	Toàn tuyến		1.000
7	Đường Quy hoạch khu 3,4 ha	Toàn tuyến		1.000
8	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6	Hết ranh thửa đất nhà ông Lưu Văn Châu	500
9	Đường nhựa	Ngã ba bến xe mới vào 30m	Nhà văn hóa cộng đồng	500
10	Đường nhựa	Giáp ranh xã Thanh Hòa	Đến ngã ba trụ sở Trung Đoàn (hết ranh thửa 18, 30, 27 tờ bản đồ số 25)	300
11	Đường giao thông đầu nối từ đường ĐT759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		300
12	Các tuyến đường thôn, ấp (đường có quy định lộ giới)	Toàn tuyến		160
13	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		120
VI	XÃ HƯNG PHƯỚC			
1	ĐT 759B	Giáp ranh xã Thiên Hưng	Cầu sắt 2	1.000
		Cầu sắt 2	Trụ sở UBND xã Hưng Phước	800
		Trụ sở UBND xã Hưng Phước	Cửa khẩu Hoàng Diệu	600
2	Đường giao thông đầu nối từ đường ĐT759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		300
3	Các tuyến đường thôn, ấp (đường có quy định lộ giới)	Toàn tuyến		160
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		120
VII	XÃ PHƯỚC THIÊN			
1	ĐT 759B	Giáp ranh xã Thiên Hưng	Cầu sắt 2	1.000
		Cầu sắt 2	Trụ sở UBND xã Hưng Phước	800
		Trụ sở UBND xã Hưng Phước	Cửa khẩu Hoàng Diệu	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường Quy hoạch trung tâm UBND xã Phước Thiện	Toàn tuyến		600
3	Đường giao thông đầu nối từ đường ĐT759B vào 200m (trừ các đoạn đã quy định giá đất cụ thể trong phụ lục này)	Toàn tuyến		300
4	Các tuyến đường thôn, ấp (đường có quy định lộ giới)	Toàn tuyến		160
5	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		120



8. HUYỆN LỘC NINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng / m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	THỊ TRẤN LỘC NINH			
1	Quốc lộ 13	Đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Tấn Phát	6.500
		Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Bình	5.500
		Đường Nguyễn Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái	4.500
		Đường Hùng Vương	Đường Cách Mạng Tháng 8	5.500
		Đường Cách Mạng Tháng 8	Giáp ranh xã Lộc Tấn	4.500
2	Đường 7/4	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Điện Biên Phủ	6.200
		Ngã ba đường Điện Biên Phủ	Đường Hùng Vương	5.300
3	Đường Cách Mạng Tháng 8	Quốc lộ 13	Hết tuyến (Qua hồ bom Làng 10)	650
4	Đường Điện Biên Phủ	Đường 7/4	Giáp cầu Ông Kỳ	3.500
		Giáp cầu Ông Kỳ	Đường Lê Lợi	2.200
		Đường Lê Lợi	Hết đường nhựa	800
5	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	1.000
6	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		2.000
7	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 13	Đường 7/4	2.200
		Đường 7/4	Đường Đồng Khởi	1.800
		Đường Đồng Khởi	Đường Huỳnh Văn Nghệ	490
	Hẻm đường Hùng Vương	Đường 7/4	Đường Hùng Vương	2.000
8	Đường KP Ninh Thái	Đường Huỳnh Tấn Phát	Giáp ranh xã Lộc Thái	550
9	Đường ven suối	Đầu ranh đất Trường Sao Mai mới	Cầu ngập	400
10	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		680
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nơ Trang Long	Đường Lê Hồng Phong	700
12	Đường Huỳnh Tấn Phát	Quốc lộ 13	Cổng sau nhà máy chế biến mù	2.800
		Cổng sau nhà máy chế biến mù	Quốc lộ 13	700
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Đồng Khởi	Đường Điện Biên Phủ	700
14	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	1.500
15	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		700
16	Đường Lý Thái Tổ	Quốc lộ 13	Giáp Đường Nơ Trang Long	1.500
		Giáp Đường Nơ Trang Long	Ngã 3 hồ Bom Làng 10	1.200
17	Đường Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 13	Hết tuyến	1.800
18	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hùng Vương	Đường 7/4	3.000
19	Đường Ngô Quyền	Quốc lộ 13	Hết tuyến	800
20	Đường Nguyễn Bình	Quốc lộ 13	Cuối đường	700
21	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường 7/4	Giáp Huỳnh Tấn Phát	2.500
22	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu ngập	Giáp Đường Trần Hưng Đạo	2.500
23	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường 7/4	Đường Đồng Khởi	1.100

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
24	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Giáp hẻm số 39	2.200
		Giáp hẻm số 39	Giáp ngã ba đi xã Lộc Hiệp	2.000
25	Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1.800
26	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		1.100
27	Đường Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	2.000
28	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		1.000
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	650
30	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Giáp ranh xã Lộc Thuận	600
31	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.200
32	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		1.200
33	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 13	Cuối đường	900
34	Đường Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thái Tổ	1.000
35	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	900
		Đường Lý Thường Kiệt	Giáp đường Lộc Tấn	500
36	Đường Phan Bội Châu	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thuận	1.000
37	Đường Phan Châu Trinh	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	1.500
38	Đường Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 13	Đường Nguyễn Văn Linh	2.300
		Đường Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	900
39	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 7/4	Hết đất bà Thanh Tế	7.000
		Hết đất bà Thanh Tế	Quốc lộ 13	6.500
40	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		1.200
41	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		650
42	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		2.000
43	Đường Trương Công Định	Đường Nơ Trang Long	Đường Lê Hồng Phong	650
44	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6 trong khu quy hoạch KDC thị trấn	Toàn tuyến		1.200
45	Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh đã được đầu tư nhựa có độ rộng mặt đường $\geq 3,5m$			750
46	Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh đã được đầu tư bê tông có độ rộng mặt đường $\geq 3,5m$			700
47	Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh chưa được đầu tư bê tông vẫn còn đường đất (hoặc rải sỏi) có độ rộng mặt đường $\geq 3,5m$			600
48	Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh có độ rộng mặt đường $< 3,5m$ không phân biệt bê tông hoặc đường đất			450
II	XÃ LỘC THỊNH			
1	Quốc lộ 13	Giáp ranh thị xã Bình Long (Cầu Càn Lê)	Ngã tư Đồng Tâm	800
2	ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	600
		Cầu số 1	Hết đất cây xăng Ngọc Ánh	500
		Giáp đất cây xăng Ngọc Ánh	Giáp ranh Campuchia	300

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	ĐT 792	Ngã ba Hải quan Tây Ninh	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	350
4	Quốc lộ 14C (Đường xuyên Á)	Toàn tuyến		300
5	Đường liên xã Lộc Thịnh - Lộc Khánh	Ngã 4 Đồng Tâm	Giáp ranh Lộc Khánh	300
6	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			240
7	Các tuyến còn lại			200
III	XÃ LỘC HƯNG			
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh xã Lộc Thái	1.000
2	ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	700
		Cầu số 1	Giáp ranh xã Lộc Thịnh	500
3	Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành	Ngã ba Giáng Hương	Cống Bảy Phụng	500
		Cống Bảy Phụng	Giáp ranh xã Lộc Thành	300
4	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thái	Quốc lộ 13	Ngã ba đường vào ấp 7 (Hết ranh nhà bà Đỗ Thị Dung)	450
		Ngã ba đường vào ấp 7 (Giáp ranh nhà bà Đỗ Thị Dung)	Giáp ranh xã Lộc Thái	300
5	Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Khánh	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu Suối 1	450
		Cầu Suối 1	Giáp ranh xã Lộc Khánh	300
6	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			240
7	Các tuyến còn lại			200
IV	XÃ LỘC THÁI			
1	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Hưng	Hết đất cây xăng Minh Tú	1.200
		Giáp đất cây xăng Minh Tú	Hết ranh đất Ngân hàng Agribank Lộc Thái	2.000
		Giáp ranh Ngân hàng Agribank Lộc Thái	Hết ranh đất nhà nghỉ Trung Thành	1.650
		Giáp ranh đất nhà nghỉ Trung Thành	Giáp ranh Thị trấn Lộc Ninh	3.000
2	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Biên Phòng	Giáp ranh Lộc Thiện	1.300
3	Đường Phan Bội Châu	Ngã tư Biên Phòng	Cầu ông Năm Tài	1.200
		Cầu ông Năm Tài	Hết ranh đất lô Cao Su	800
4	Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh	Ngã ba mới	Ngã 3 cầu Đò	900
		Ngã 3 cầu Đò	Ngã ba cuối trường cấp III	600
		Ngã 3 cuối trường cấp III	Ranh xã Lộc Khánh	350
		Ngã 3 nhà ông Lân	Ngã 3 nhà ông Sáu Thu	300
		Ngã 3 nhà ông Sáu Thu	Giáp đường liên xã	250
5	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Ngã ba cũ (xóm bung)	Cầu Đò	900
		Cầu Đò	Ranh Lộc Thái - Lộc Điền	600
6	Liên xã Lộc Thái-Lộc Thiện	Ngã ba Năm Bé	Nhà văn hóa ấp 3 (Cũ: Ngã 3 Hai Thư)	450

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
7	Liên xã nông thôn Lộc Thái - Lộc Hưng	Toàn tuyến		300
8	Đường liên ấp 1- ấp 3	Giáp đường QL13	Hết đường nhựa	300
9	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			250
10	Các tuyến còn lại			210
V	XÃ LỘC ĐIỀN			
1	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	Giáp ranh Lộc Thái - Lộc Điền	Cầu Ông Đô	550
		Cầu Ông Đô	Ngã 3 Trường tiểu học A (Đi ấp 8)	700
		Ngã 3 Trường tiểu học A (Đi ấp 8)	Giáp ranh xã Lộc Khánh	480
		Nhà máy hạt điều Lộc Thái	Nhà thờ Lộc Điền	220
2	Liên xã Lộc Điền-Lộc Thuận	Ngã ba nghĩa địa ấp 2 Lộc Điền	Giáp ranh xã Lộc Thuận	300
3	Liên xã Lộc Điền-Lộc Quang	Giáp Trường tiểu học A	Giáp ranh lô cao su	300
		Giáp ranh lô cao su	Giáp xã Lộc Quang	200
4	Liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh	Ngã 3 trường tiểu học Lộc Điền A	Giáp ranh Lộc Điền - Lộc Khánh	450
5	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
6	Các tuyến còn lại			180
VI	XÃ LỘC KHÁNH			
1	Liên xã Lộc Điền-Lộc Khánh	Giáp ranh Lộc Điền-Lộc Khánh	Hết ranh đất trường mẫu giáo Tuổi Thơ	500
		Giáp ranh trường mẫu giáo Tuổi Thơ	Giáp ranh xã Lộc Thịnh	450
2	Liên xã Lộc Khánh - Lộc Thái	Giáp ranh Lộc Khánh - Lộc Thái	Ngã 3 UBND xã Lộc Khánh	450
3	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
4	Các tuyến còn lại			180
VII	XÃ LỘC THIỆN			
1	Liên xã Lộc Thiện-Thị trấn	Giáp ranh Thị Trấn	Giáp đất Ủy ban xã	800
2	Liên xã Lộc Thái-Lộc Thiện	Giáp ranh Thị trấn - Lộc Thái	Ngã tư Mũi Tôn	450
3	Liên xã Lộc Thiện-Lộc Thành	Giáp ranh UB xã	Ngã ba Lộc Bình	400
4	Liên xã Lộc Thiện - Lộc Thái	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái	350
5	Đường làng 10 Lộc Thiện - Thị trấn - Lộc Tấn	Đầu ranh đất Trụ sở ấp làng 10	Giáp ranh Thị trấn - Lộc Tấn	350
6	Quốc lộ 14C (Đường xuyên Á)	Toàn tuyến		300
7	Đường đi Tà Nốt	Ngã tư Mũi Tôn	Ngã 3 Biên Giới (Đội 3)	400
		Ngã 3 Biên Giới (Đội 3)	Đường 14 C	250
8	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
9	Các tuyến còn lại			180
VIII	XÃ LỘC THÀNH			

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 14C (Đường xuyên Á)	Toàn tuyến		300
2	Liên xã Lộc Thành - Lộc Hưng	Ngã ba đường liên xã Lộc Thành - Lộc Thịnh	Giáp ranh xã Lộc Hưng	300
		Ngã ba cây xăng Lộc Thành	Hết ranh đất nhà ông Nghĩa ấp Kaliêu	400
3	Liên xã Lộc Thành - Lộc Thiện	Ngã ba cây xăng Lộc Thành	Giáp ranh Lộc Thiện	300
4	Liên xã Lộc Thành - Lộc Thái	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh Lộc Thái	300
5	Đường liên xã Lộc Thành - Lộc Thịnh	Ngã 3 Lộc Thành - Lộc Thịnh	Giáp ranh Ủy ban xã Lộc Thịnh	300
6	Đường qua trung tâm xã Lộc Thành	Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1	Nhà văn hóa ấp Kliêu	250
7	Đường liên ấp	Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1	Đập nước Tà Tê	230
		Ngã 3 nhà ông Mã Hữu Kỳ	Cách 1000 m	230
		Xưởng đũa Lộc Hà	Giáp đường liên ấp Tà Tê 1 - Tà Tê 2	230
8	Đường liên ấp Tà Tê 2	Đập nước Tà Tê 2	Quốc lộ 14C (Đường xuyên Á)	230
9	Đường liên ấp (Đường công chào ấp Tân Bình 1)	Công chào ấp Tân Bình 1	Đội 4 Nông trường cao su Lộc Ninh	230
10	Đường liên xã	Giáp ranh xã Lộc Thiện	Giáp ranh xã Lộc Thành	230
11	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
12	Các tuyến còn lại			180
IX	XÃ LỘC TẤN			
1	Quốc lộ 13	Giáp ranh Thị Trấn Lộc Ninh	Ngã ba liên ngành	1.400
		Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Thạnh	900
2	Đường DT 759B (Quốc lộ 13- Hoàng Diệu cũ)	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Hiệp	540
3	Đường liên xã Lộc Tấn - Thị trấn Lộc Ninh	Nhà hàng Sơn Hà	Ngã ba hồ bom làng 10	600
4	Quốc lộ 14C (Đường xuyên Á)	Toàn tuyến		300
5	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			250
6	Các tuyến còn lại			210
X	XÃ LỘC HIỆP			
1	Đường DT 759B (Quốc lộ 13- Đường Hoàng Diệu cũ)	Giáp ranh xã Lộc Tấn	Hết ranh đất khu Nghĩa Địa	540
		Giáp ranh đất khu Nghĩa Địa	Hết ranh đất cây xăng nhà ông Phúc	750
		Giáp ranh đất cây xăng nhà ông Phúc	Hết ranh đất cây xăng nhà ông Lập	1.000
		Giáp ranh đất cây xăng nhà ông Lập	Giáp ranh huyện Bù Đốp	800

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường DT 756	Giáp ranh đất bà Hương Sen	Quán cả phê Hương Sen, hết đất bà Hương Sen (Giáp ranh xã Lộc Phú cũ)	680
		Giáp ranh đất bà Hương Sen	Giáp ranh xã Lộc Phú	
3	Các tuyến đường nhựa trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã	Toàn tuyến		320
4	Đường liên xã Lộc Hiệp - Lộc Thuận	Giáp đường DT 759B	Giáp ranh xã Lộc Thuận	280
5	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
6	Các tuyến còn lại			180
XI				
XÃ LỘC PHÚ				
1	DT 756	Giáp ranh xã Lộc Hiệp	Trụ điện số 72	350
		Trụ điện số 72	Giáp ranh xã Lộc Quang	470
2	Liên xã Lộc Phú - Lộc Thuận	Công chấu áp Bù Nôm	Giáp ranh xã Lộc Thuận	300
3	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
4	Các tuyến còn lại			180
XII				
XÃ LỘC QUANG				
1	Đường DT 756	Giáp ranh xã Lộc Phú	Hết ranh đất Cây xăng Phương Nhung	470
		Giáp ranh đất Cây xăng Phương Nhung	Giáp ranh huyện Hớn Quản	390
2	Liên xã Lộc Quang - Lộc Thuận	Công chấu áp Bù Nôm	Giáp ranh xã Lộc Thuận	300
3	Đường nhựa vào UBND xã cũ	Ngã 4 con Nai	Hết ranh đất Trường mẫu giáo Lộc Quang	300
4	Đường nhựa vào UBND xã mới	Ngã 4 con nai	Hết đất UBND xã Lộc Quang	250
5	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
6	Các tuyến còn lại			180
XIII				
XÃ LỘC THUẬN				
1	Liên xã Lộc Thuận - Thị trấn	Giáp ranh thị trấn Lộc Ninh	Ngã ba đội 2, Nông trường VII	400
2	Liên xã Lộc Thuận - Thị trấn	Ngã ba đội 2, Nông trường VII	Ngã 3 đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Điện	300
3	Liên xã Lộc Thuận - Lộc Điện	Ngã đội 4 Nông trường VII - Lộc Điện	Giáp ranh xã Lộc Điện	280
4	Liên xã Lộc Thuận - Lộc Quang	Ngã ba Tam Lang	Giáp ranh xã Lộc Quang	270
5	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
6	Các tuyến còn lại			180
XIV				
XÃ LỘC HÒA				
1	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hòa Lưu	800

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường nhựa vào UBND xã Lộc Hòa	Quốc lộ 13	Hết ranh đất Trạm y tế xã	300
3	Đường nhựa	Ngã ba ấp 8A	Hết ranh đất Chợ xã Lộc Hòa	330
		Giáp ranh đất Chợ xã Lộc Hòa	Hết ranh đất nhà ông Gương	300
4	Liên xã Lộc Hòa - Lộc An	Giáp ranh đất Trạm y tế xã	Cổng chào ấp 6 xã Lộc Hòa	250
5	Các đường vành đai, đường ngang và đường dọc trong khu quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư			350
6	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
7	Các tuyến còn lại			180
XV	XÃ LỘC THẠNH			
1	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	800
2	Đường 13B (ĐT 754C)	Ngã ba Chiu Riu	Cầu suối 2	350
3	Đường liên xã Lộc Tấn - Lộc Thạnh	Cổng làng 9 (Giáp ranh xã Lộc Tấn)	Quốc lộ 13 (Giáp ranh Lộc Hòa)	500
4	Các đường vành đai, đường ngang và đường dọc trong khu quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư			350
5	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
6	Các tuyến còn lại			180
XVI	XÃ LỘC AN			
1	Liên xã Lộc An - Lộc Tấn	Giáp ranh xã Lộc Thạnh	Giáp ranh xã Lộc Tấn	250
2	Liên xã Lộc An - Lộc Tấn	Đầu ranh đất nhà ông Sơn Mận	Ngã ba Trạm y tế	250
3	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn từ 3,5 m trở lên			200
4	Các tuyến còn lại			180

9. HUYỆN BÙ GIA MẬP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	XÃ PHÚ NGHĨA			
1	ĐT 741	Cầu Phú Nghĩa (Cầu Đắc Sơn) (Ranh xã Đức Hạnh)	Đầu ngã ba xường đá Thanh Dung	450
		Đầu ngã ba xường đá Thanh Dung	Đầu đường đôi về phía Phước Long	700
		Đầu đường đôi về phía Phước Long	Ngã 3 đường 19/5	900
		Ngã 3 đường 19/5	Cầu Phú Nghĩa	1000
		Cầu Phú Nghĩa	Hết ranh quán Xuân Bắc	700
		Giáp ranh quán Xuân Bắc	Đầu ngã ba gốc gỗ	650
		Đầu ngã ba gốc gỗ	Ngã ba Đức Lập	700
		Ngã ba Đức Lập	Ngã ba Toàn Hữu	550
		Ngã ba Toàn Hữu	Ngã ba Sóc Cùi	500
		Ngã ba Sóc Cùi	Ngã 3 cây xăng Thanh Thương	480
		Ngã 3 cây xăng Thanh Thương	Giáp ranh xã Đắc Ô	550
2	Đường ĐT 760	Ngã tư Phú Nghĩa	Ngã 3 NT Tinh uỷ Tiền Giang	650
		Ngã tư Phú Nghĩa	Hết ranh thửa đất số 159, tờ bản đồ số 55	900
3	Đường thôn 19/5	Cổng 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức Hạnh)	Ngã ba đường ĐT 741	300
4	Đường N18 (Khu dân cư phía tây)	Ngã tư đường ĐT 741	Tiếp giáp đường vành đai trung tâm	850
		Ngã tư đường ĐT 741	Ngã ba đường D19	850
5	Đường A2 (Khu dân cư phía tây)	Ngã ba đường D17	Ngã ba đường B1	700
6	Đường B1 (Khu dân cư phía tây)	Ngã ba đường ĐT 760	Ngã ba đường A2	700
7	Đường D17 (Khu dân cư phía tây)	Ngã tư đường N18	Ngã ba đường A2	650
8	Đường N4 (khu dân cư khu 2)	Ngã ba đường D3	Ngã ba đường D2	450
9	Đường D2 (khu dân cư khu 2)	Ngã ba đường ĐT 760	Ngã ba đường N4	450
10	Đường D3 (khu dân cư khu 2)	Ngã ba đường ĐT760	Ngã ba đường N4	450
11	Đường NB1 (khu dân cư khu 2)	Ngã ba đường D3	Ngã ba đường D2	450
12	Đường N8 (Khu TTHC huyện) (Hướng Đông)	Ngã ba Đường ĐT 741	Ngã ba Đường vành đai	800
13	Đường N9 (Khu trung tâm hành chính huyện)	Ngã ba Đường ĐT 741	Ngã ba Đường vành đai	800
14	Đường N10 (Khu TTHC huyện)	Ngã ba Đường D15	Ngã ba Đường D11	700



STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
15	Đường N11 (Khu TTHC huyện)	Ngã ba Đường ĐT 741	Ngã ba Đường Vành đai	800
16	Đường D15 (Khu TTHC huyện)	Ngã ba đường N9	Ngã tư đường N11	800
17	Đường D14 (Khu TTHC huyện)	Ngã ba đường N10	Ngã ba đường N11	800
18	Đường N12 (Khu TTHC huyện)	Ngã ba đường N9	Ngã tư đường N11	800
19	Đường N11 (Khu TTHC huyện)	Ngã ba đường N9	Ngã ba đường N11	800
20	Đường N10 (Khu TTHC huyện)	Ngã ba đường N8	Ngã tư đường N11	800
21	Đường D8 (Khu trung tâm xã Phú Nghĩa)	Ngã ba Đường Vành đai	Ngã ba Đường N7	700
22	Đường D7 (Khu trung tâm xã Phú Nghĩa)	Ngã ba Đường Vành đai	Ngã ba Đường N7	700
23	Đường N7 (Khu trung tâm hành chính huyện)	Ngã ba Đường ĐT 741	Ngã tư đường D8	700
24	Đường thôn Đăk Sơn	Ngã ba Đường ĐT 741	Hết ranh quy hoạch chợ huyện	500
		Giáp ranh quy hoạch chợ huyện	Ngã 3 xưởng mộc ông Hùng	350
		Ngã 3 xưởng mộc ông Hùng	Cầu Đăk Sơn	300
25	Đường thôn Bù Gia Phúc 1	Từ ranh đất Cao Su 78	Cổng thôn Bù Gia Phúc 1	200
26	Đường thôn đi Bù Cà Mau	Giáp đường ĐT 741	Ngã ba đường Vòng Chùa	200
27	Đường thôn Tân Lập Góc gỗ đi ĐT 760	Giáp đường ĐT 741	Ngã 3 Sơn Hà	200
		Ngã 3 Sơn Hà	Ngã 3 ĐT 760 (ngay nhà ông Hồng Chiến)	180
28	Đường thôn Hai Căn	Giáp đường ĐT 741	Giáp ranh nghĩa địa thôn Hai Căn	180
29	Đường liên thôn Bù Gia Phúc 2	Giáp đường ĐT 741	Ngã 3 Hải Yến	180
30	Đường đi vào thôn Khắc Khoan	Giáp đường ĐT 741	Hết ranh khu niệm phật đường Tiên Sơn	180
31	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		140
II	XÃ ĐĂK Ơ			
1	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ơ	Hết ranh đất ông Phạm Văn Tuấn (thửa số 36, tờ bản đồ số 47)	450
		Giáp ranh đất ông Phạm Văn Tuấn (thửa số 36, tờ bản đồ số 47)	Hết ranh đất nhà ông Lê Quảng Sơn (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 44)	500
		Giáp ranh đất nhà ông Lê Quảng Sơn (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 44)	Hết ranh đất nhà ông Đinh Quang Triệu (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 45)	1300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
		Từ	Đến		
		Giáp ranh đất nhà ông Đinh Quang Triệu (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 45)	Hết ranh đất nhà ông Vũ Đình Nam (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 46)	550	
		Giáp ranh đất nhà ông Vũ Đình Nam (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 46)	Giáp ranh xã Bù Gia Mập	400	
2	Đường huyện 3 (Thôn 2 đi thôn 6 xã Đăk O)	Giáp ĐT 741	Ngã 3 đường vào sân bóng thôn 6	200	
		Ngã 3 đường vào sân bóng thôn 6	Ngã 3 đường vào Mỏ Đá	200	
		Ngã 3 đường vào Mỏ Đá	Ranh giới xã Bù Gia Mập	180	
3	Đường huyện 11 (Ngã tư chợ - Tiểu khu 42)	Giáp ĐT 741	Ngã 3 đường vào nhà văn hóa Bù Bung	200	
		Ngã 3 đường vào nhà văn hóa Bù Bung	Ngã 3 bảng tin	200	
		Ngã 3 bảng tin	Giáp đường tuần tra biên giới	200	
4	Đường huyện 01 (Đường thôn 1 - Đồn Biên Phòng 785)	Giáp ĐT 741	Ngã 3 thôn 3	200	
		Ngã 3 thôn 3	Giáp đường tuần tra biên giới	180	
5	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		140	
III	XÃ BÙ GIA MẬP				
1	ĐT 741	Giáp ranh xã Đak O	Giáp ranh tỉnh Đăk Nông	400	
2	Các tuyến đường trung tâm xã Bù Gia Mập	Trạm cấp nước	Cổng vườn Quốc gia Bù Gia Mập	300	
		Trụ sở UBND xã	Hết ranh nhà ông Lê Văn Thiện	250	
		Hết ranh nhà ông Điều Xa Rông	Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon	250	
		Trạm y tế xã	Hết ranh nhà bà Nguyễn Ngọc Hiền	250	
		Hết ranh nhà ông Hà Văn Toàn	Hết ranh nhà ông Điều Mỏ	250	
		Thửa 1 đến thửa 9 tờ bản đồ số 28 thuộc khu đất đấu giá			250
		Hết ranh nhà ông Nguyễn Khắc Liêm	Hết ranh Nhà ông Nguyễn Văn Đù	250	
		Hết ranh nhà ông Chu Văn Dũng	Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon	200	
		Hết ranh nhà ông Nguyễn Trọng Hiếu	Suối (sau Trường học)	200	
3	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		140	
IV	XÃ ĐỨC HẠNH				
1	ĐT 741	Ngã ba chốt số 6	Cầu Đăk Sơn	450	
2	Trung tâm Đức Hạnh	Ngã 3 ĐT 741	Hết ranh đất bà Thủy Lai	650	
		Giáp ranh đất bà Thủy Lai	Ngã tư Quốc tế (ranh xã Phú Vãn)	600	
		Ngã ba thôn 19/5	Ngã ba nhà bà Thao	450	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường thôn 19/5	Ngã ba nhà bà Thao	Cổng 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức Hạnh)	400
4	ĐT 760	Ngã 4 Quốc Tế	Hết ranh đất ông Nam (đối diện trung tâm Đức Hạnh)	600
		Hết ranh đất ông Nam (đối diện trung tâm Đức Hạnh)	Giáp ranh xã Phú Nghĩa	570
5	Đường thôn 19/5 đi thôn Bù K'Roai	Cầu sắt 19/5	Ngã 3 đường đi Phước Sơn	190
		Ngã 3 đường đi Phước Sơn	Giáp ĐT 760	180
6	Đường Đội 3 - Bình Đức 2	Ngã ba Hội trường Bình Đức 2	Giáp đường trung tâm xã	200
7	Đường Đội 4 - Sơn Trung	Ngã 3 hội trường Thôn Sơn Trung	Giáp bên đò	180
		Ngã 4 Quốc Tế	Hết ranh nhà ông Hữu Chạy	180
8	Đường Phước Sơn - Đường 19/5	Giáp đường trung tâm xã Đức Hạnh	Suối (đất bà Thủy Nhi)	200
		Suối (đất bà Thủy Nhi)	Giáp đường 19/5 đi Bù K'Roai	190
9	Đường đi Xóm Mới	Toàn tuyến		200
10	Đường đi Xóm Chài	Toàn tuyến		200
11	Đường Xóm Mới nối 19/5	Giáp Đường Xóm Mới	Giáp đường 19/5	200
12	Đường sau khu tái định cư	Toàn tuyến		200
13	Đường Đội 2 cũ	Toàn tuyến		180
14	Đường Đội 2 mới	Toàn tuyến		190
15	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		160
V	XÃ BÌNH THẮNG			
1	Đường liên xã Bình Thắng	Ranh trụ sở NT 1 (cũ)	Đi xã Đa Kia 1,5 km	700
		Ngã 3 trung tâm	Đi thôn 6B + 300m	600
2	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		160
VI	XÃ PHÚ VĂN			
1	Đường ĐT 760	Ngã 3 Tỉnh Ủy Tiền Giang	Suối Tiền Giang	700
		Suối Tiền Giang	Ngã 4 Quốc Tế	650
		Ngã 4 Quốc Tế	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	700
		Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	750
		Giáp ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	Ranh đất lâm phần	500
		Ranh đất lâm phần	Giáp ranh huyện Bù Đăng	450
2	Đường thôn 1 xã Phú Văn	Ngã tư kinh tế mới (giáp ranh xã Đức Hạnh)	Trụ điện số 13 hướng nam (nhà ông Tuấn) +220 m	200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường tổ 15 khu, thôn 3 xã Phú Văn	Giáp đường ĐT 760 (lò rèn ông Nam)	Hết đường bê tông (đối diện nhà ông Kiêm)	200
4	Đường chợ thôn 2 (Đường bàn cờ khu vực chợ)	Giáp ĐT 760	Ngã 3 Nhà ông Điền	220
		Giáp ĐT 760	Hết ranh đất nhà bà thời	220
5	Đường dưới lòng hồ (thôn 1)	Giáp ĐT 760 (Quán café Cát Bụi)	Giáp đường trên lòng hồ	180
6	Đường trên lòng hồ	Giáp đường dưới lòng hồ (thôn 1)	Giáp ranh xã Đức Hạnh (đối diện quán nhà ông Hồng)	190
7	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		140
VII	XÃ ĐA KIA			
1	Đường ĐT 759	Ranh giới xã Phước Minh	Hết ranh đất nhà thờ An Bình (về phía UBND xã Đa Kia)	650
		Giáp ranh đất nhà thờ An Bình (về phía UBND xã Đa Kia)	Hết ranh đất trụ sở Nông trường 2 - Cty CS Phú Riềng (về phía UBND xã Đa Kia)	600
		Giáp ranh đất trụ sở Nông trường 2 - Cty CS Phú Riềng (về phía UBND xã Đa Kia)	Ngã 3 Nhà máy nước	700
		Ngã 3 Nhà máy nước	Ngã 4 đường vào Nghĩa địa thôn 6	450
		Ngã 4 đường vào Nghĩa địa thôn 6	Giáp ranh xã Bình Sơn	470
2	Đường liên xã Đa Kia đi Bình Thắng	Ngã ba tiếp giáp ĐT 759	Hết ranh nhà bà Nguyễn Thị Màu	550
3	Các tuyến đường bê tông, giao thông nông thôn $\geq 4m$	Toàn tuyến		180
4	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		160
VIII	XÃ PHƯỚC MINH			
1	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kia	Hết ranh nghĩa địa Bình Tân	550
		Giáp ranh nghĩa địa Bình Tân	Ranh giới huyện Bù Đốp	450
2	Đường vào thôn Bình Tiến 1 (Đường vào TT hành chính xã hiện hữu)	Giáp ĐT 759	Khu trung tâm hành chính xã (hiện hữu)	180
3	Đường quy hoạch vào trung tâm hành chính xã	Giáp ĐT 759	Khu trung tâm hành chính xã	180
4	Đường thôn Bình Tân	Giáp ĐT 759	Ngã 3 đường rẽ vào trung tâm hành chính xã (hết ranh thửa đất số 8 tờ bản đồ 28 của bà Phạm Thị Thúy Hà)	180
		Ngã 3 đường rẽ vào trung tâm hành chính xã (hết ranh thửa đất số 8 tờ bản đồ 28 của bà Phạm Thị Thúy Hà)	Trung tâm hành chính xã (hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thắng thửa đất số 86, tờ bản đồ 24)	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
5	Đường thôn Bình Tân	Ngã 3 đường rẽ vào trung tâm hành chính xã (hết ranh thửa đất số 8 tờ bản đồ 28 của bà Phạm Thị Thúy Hà)	Ngã ba Suối Muông (hết ranh đất ông Hà Sỹ Quý thửa 17 tờ bản đồ 17)	170
6	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		160

10. HUYỆN ĐÔNG PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I				
THỊ TRẤN TÂN PHÚ				
1	Đường Cách Mạng Tháng 8	Giáp ranh thành phố Đông Xoài	Đường Tô 99 (Hết ranh đất KDC 17ha)	4.000
		Đường Tô 99 (Hết ranh đất KDC 17ha)	Hết ranh đất Hạt Kiểm Lâm	3.500
		Giáp ranh đất Hạt Kiểm Lâm	Giáp ranh Trường THCS Tân Phú cũ	3.200
		Giáp ranh Trường THCS Tân Phú cũ	Đường tô 6 (đường xuống khu Trùng Đồng Ca)	4.000
		Đường tô 6 (đường xuống khu Trùng Đồng Ca)	Giáp ranh xã Tân Tiến	3.000
2	Đường Dương Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		4.000
3	Đường Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		4.000
4	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		4.000
5	Đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		4.000
6	Đường Phú Riêng Đò	Giáp ranh KCN Bắc Đông Phú	Đường Tô 29	1.500
		Đường Tô 29	Đường Nguyễn Văn Linh	2.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Âu Cơ	2.700
		Đường Âu Cơ	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.200
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Giáp ranh xã Tân Tiến	1.000
7	Đường Lý Nam Đế	Toàn tuyến		2.700
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phú Riêng Đò	2.200
		Đường Phú Riêng Đò	Đường Cách Mạng Tháng 8	2.500
		Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Hùng Vương	3.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phú Riêng Đò	2.200
9	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phú Riêng Đò	Đường Cách Mạng Tháng 8	2.700
		Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Hùng Vương	2.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Hết tuyến	1.000
		Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Trần Phú	2.500
10	Đường Trương Chinh	Đường Trần Phú		2.500
11	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Phú		2.500
12	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Hữu Thọ		2.700
13	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		3.500
14	Khu dân cư 17ha	Đường D1		4.000
		Các đường còn lại (trừ đường D6, N8, N9)		2.500
		Đường D6		1.650
15	Khu Dân cư thị trấn Tân Phú (Quang Minh Tiến)	Đường N8, N9		1.500
		Đường D1.A		4.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		2.500
		Đường Lý Nam Đế		1.300

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
16	Đường Hùng Vương	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	2.000
		Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Văn Linh	1.600
17	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cách Mạng Tháng Tám	Đường Phú Riêng Đò	2.300
		Đường Phú Riêng Đò	Hết ranh KDC Hoàn Thành	1.500
		Giáp ranh KDC Hoàn Thành	Cầu Bà Mụ	1.200
18	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.500
19	Các đường trong khu hoa viên Quần sự - Kiếm làm	Toàn tuyến		2.000
20	Đường đi xã Tân Lợi (Đường vào khu B-KCN Bắc Đổng Phú)	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hành lang đường điện 500kv	2.500
		Hành lang đường điện 500kv	Giáp ranh xã Tân Lợi	2.000
21	Đường đi xã Tân Lợi (Đường từ TTTM đến xã Tân Lợi)	Đường Hùng Vương	Hành lang đường điện 500KV	1.500
		Hành lang đường điện 500kv	Giáp ranh xã Tân Lợi	1.000
22	Các tuyến đường giao thông trong ấp Đền Đền (Không phân biệt vị trí)			250
23	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phú Riêng Đò	Đường Tôn Đức Thắng	1.200
24	Đường Lê Đại Hành	Đường Phú Riêng Đò	Đường Tôn Đức Thắng	1.200
25	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Nhân Tông	Đường Tôn Đức Thắng	1.200
26	Đường Ngô Quyền	Đường Phú Riêng Đò	Đường Tôn Đức Thắng	1.200
27	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Phú Riêng Đò	Đường Tôn Đức Thắng	1.200
28	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lý Tự Trọng	Đường Tôn Đức Thắng	1.200
29	Đường Lý Tự Trọng	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Âu Cơ	1.200
30	Đường Âu Cơ	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Tôn Đức Thắng	1.200
31	Đường Điện Biên Phủ	Đường Âu Cơ	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.000
32	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Huệ	1.200
33	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Trãi	1.200
34	Đường Trần Văn Trà	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Huệ	1.200
35	Đường Trần Nhân Tông	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Quyền	1.200
36	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Hùng Vương	2.500
37	Đường Nguyễn Du	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Hùng Vương	2.500
38	Đường Chu Văn An	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Hùng Vương	2.500
39	Đường Võ Thị Sáu	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Hùng Vương	2.000
40	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Toàn tuyến		1.200
41	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		2.500
42	Đường Lạc Long Quân	Đường Phú Riêng Đò	Đường Tôn Đức Thắng	2.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Hết tuyến (Đào Yến Sơn Hà)	1.500
43	Đường Lê Thái Tông	Toàn tuyến		1.200
44	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		1.200
45	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1.200
46	Đường An Dương Vương	Toàn tuyến		1.200
47	KDC Mỹ Khánh Vy	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.800
48	KDC Xuân Hương	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.500
49	KDC Tân Phú I	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.200
50	KDC Tân Phú II	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.200
51	KDC Nhà Máy Nước	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.000
52	KDC Hoàn Thành	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.100

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
53	KDC Tân Phú (KDC Thịnh Trí)	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.200
II	XÃ THUẬN PHÚ			
1	ĐT 741	Giáp ranh xã Thuận Lợi	Giáp ranh thửa đất ông Lê Quốc Phong (thửa đất 65 tờ bản đồ 25)	800
		Giáp ranh thửa đất ông Lê Quốc Phong (thửa đất 65 tờ bản đồ 25)	Hết ranh thửa đất bà Võ Thị Tuyết Nhi (thửa đất 218 tờ bản đồ 17)	1.500
		Giáp ranh thửa đất bà Võ Thị Tuyết Nhi (thửa đất 218 tờ bản đồ 17)	Hết ranh đất Khu dân cư Thuận Phú 2 (CTCP Hồng Phú); Thuận Phú 1 (Công Thành).	800
2	Khu dân cư Thuận Phú 2 (CTCP Hồng Phú; Thuận Phú 1 (Công Thành))	Đường D1: Toàn tuyến		2.500
		Đường D2: Toàn tuyến		1.800
		Đường D3: Toàn tuyến		1.300
3	Ngoài Khu dân cư Thuận Phú I, Thuận Phú II (đối với đất của các hộ gia đình và cá nhân trên trục đường ĐT741)	Hết ranh đất Khu dân cư Thuận Phú II (CTCP Hồng Phú; Thuận Phú I (Công Thành))	Giáp ranh thành phố Đồng Xoài	1.500
4	ĐT 758	Tượng đài Chiến Thắng (Đường ĐT 741)	Ngã ba Xí nghiệp chế biến	1.300
		Ngã ba Xí nghiệp chế biến	Hết ranh nhà văn hóa ấp Thuận Phú 3	750
		Hết ranh nhà văn hóa ấp Thuận Phú 3	Cầu Sông Bé	400
5	Đường giao thông giáp Phường Tân Đồng, thành phố Đồng Xoài	Đầu đường ĐT.741	Hết ranh Thửa đất số 67, Tờ bản đồ số 50 (hộ ông Chu Văn Toàn)	450
6	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT.741 phạm vi 200m	Toàn tuyến		350
7	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT.758 phạm vi 200m	Toàn tuyến		300
8	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		200
9	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		180
10	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
III	XÃ THUẬN LỢI			
1	ĐT 741	Giáp ranh xã Thuận Phú	Giáp ranh giới huyện Phú Riềng	750
2	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT.741 phạm vi 200m	Toàn tuyến		300

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		200
4	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		180
5	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
IV	XÃ TÂN TIẾN			
1	ĐT 741	Giáp ranh thị trấn Tân Phú	Hết ranh nhà ông Lê Đăng Danh (thửa đất số 74 tờ bản đồ số 52)	1.000
		Giáp ranh nhà ông Lê Đăng Danh (thửa đất số 74 tờ bản đồ số 52)	Hết ranh nhà bà Nguyễn Thị Luyện (thửa đất số 256 tờ bản đồ số 55)	1.500
		Giáp ranh nhà bà Nguyễn Thị Luyện (thửa đất số 256 tờ bản đồ số 55)	Giáp ranh xã Tân Lập	1.000
2	Đường vào trung tâm hành chính mới xã Tân Tiến	Đầu ranh ông Nguyễn Sông Hào (thửa đất số 277 tờ bản đồ số 49)	Hết ranh nhà ông Nguyễn Hữu Bình (Thửa đất số 08 tờ bản đồ số 26)	700
3	Đường giao thông nông thôn đấu nối trục đường ĐT.741 phạm vi 200m	Toàn tuyến		350
4	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		200
5	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		180
6	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
V	XÃ TÂN LẬP			
1	ĐT 741	Giáp ranh xã Tân Tiến	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chính (thửa đất số 181 tờ bản đồ số 77) (đường tổ 23B)	950
		Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chính (thửa đất số 181 tờ bản đồ số 77) (đường tổ 23B)	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Cương (thửa đất số 17 tờ bản đồ số 85) (đường tổ 9)	1.300
		Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Cương (thửa đất số 17 tờ bản đồ số 85) (đường tổ 9)	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Hồng (thửa đất số 03 tờ bản đồ số 47)	950
		Giáp ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Hồng (thửa đất số 03 tờ bản đồ số 47)	Giáp ranh tỉnh Bình Dương	2.000
2	KDC Ngọc Thảo	Các tuyến đường trong khu dân cư và tiếp giáp với đường giao thông nông thôn		250

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT.741 phạm vi 200m	Toàn tuyến		350
4	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		200
5	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		180
6	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
VI	XÃ ĐỒNG TIẾN			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh thành phố Đồng Xoài (Cầu 2)	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh hướng đi huyện Bù Đăng (bên trái-QL.14); Hết Đường B3- Ranh giữa ấp Cầu 2 và ấp 4 (bên phải QL.14)	2.500
		Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh hướng đi huyện Bù Đăng (bên trái-QL.14); Giáp Đường B3- Ranh giữa ấp Cầu 2 và ấp 4 (bên phải -QL.14)	Đường bê tông đi vào Đội 4 - Khu Gia Bình (thửa đất số 277 tờ số 9)	1.400
		Đường bê tông đi vào Đội 4 - Khu Gia Bình (Hết thửa đất số 277 tờ số 9)	Hết ranh đất Công ty TNHH Nam Anh	900
		Giáp ranh đất Công ty TNHH Nam Anh	Giáp ranh xã Đồng Tâm	700
2	KDC Đồng Tiến (ĐT-HOUSE)	Các tuyến đường trong khu dân cư		600
3	KDC Đồng Tiến (Công ty đĩa ốc Minh Thuận)	Các tuyến đường trong khu dân cư		400
		Riêng trục đường chính tiếp giáp KDC (hướng đi Nhà văn hóa Suối Bình)		500
4	Khu Tái định cư K84C	Các tuyến đường trong khu tái định cư		200
5	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường QL 14 phạm vi 200m	Toàn tuyến		350
6	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		200
7	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		180
8	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
VII	XÃ ĐỒNG TÂM			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đồng Tiến	Giáp ranh nhà văn hóa ấp 4	750
		Giáp ranh nhà văn hóa ấp 4	Đường vào hầm đá (KM19)	580
		Đường vào hầm đá (KM19)	Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng	750

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường ĐT 753B	Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng	Hết ranh nhà văn hóa ấp 6	400
		Hết ranh nhà văn hóa ấp 6	Giáp ranh xã Tân Phước (Giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng)	350
3	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường QL 14 phạm vi 200m	Toàn tuyến		300
4	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		200
5	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		180
6	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
VIII	XÃ TÂN PHƯỚC			
1	ĐT 753	Giáp ranh Đồng Xoài	Hết ranh đất nhà ông Trịnh Bình Minh (thửa đất số 94 tờ bản đồ 44)	900
		Giáp ranh đất nhà ông Trịnh Bình Minh (thửa đất số 94 tờ bản đồ 44)	Giáp ranh xã Tân Hưng	650
2	Đường ĐT 753B	Giáp ranh xã Đồng Tâm	Cột mốc địa giới hành chính 03X.1 (cột mốc 03: Tân Phước, Nghĩa Trung, Thống Nhất)	350
3	KDC Tân Phước	Các đường đầu nối trục tiếp ra đường ĐT.753 (tính cự ly dưới 120m từ ĐT.753)		500
		Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		380
4	KDC Thương mại Hữu Phước	Các đường đầu nối trục tiếp ra đường ĐT.753 (tính cự ly dưới 120m từ ĐT.753)		500
		Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		380
5	KDC Thương mại Liên tỉnh	Các đường đầu nối trục tiếp ra đường ĐT.753 (tính cự ly dưới 120m từ ĐT.753)		500
		Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		380
6	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT753 phạm vi 200m	Toàn tuyến		300
7	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		200
8	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		180
9	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
IX	XÃ TÂN HƯNG			
1	ĐT 753	Giáp ranh xã Tân Phước	Giáp ranh xã Tân Lợi	400

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT.753 phạm vi 200m	Toàn tuyến		200
3	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
4	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		160
5	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
X	XÃ TÂN LỢI			
1	ĐT 753	Giáp ranh xã Tân Hưng	Giáp ranh xã Tân Hòa	400
2	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT.753 phạm vi 200m	Toàn tuyến		200
3	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
4	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		160
5	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150
XI	XÃ TÂN HÒA			
1	ĐT 753	Giáp ranh xã Tân Lợi	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai (Sông Mã Đà)	400
2	Đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT.753 phạm vi 200m	Toàn tuyến		200
3	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
4	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Toàn tuyến		160
5	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		150

11. HUYỆN PHÚ RIỀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	XÃ PHÚ RIỀNG			
1	Đường ĐT 741	Giáp ranh xã Thuận Lợi - huyện Đồng Phú	Đường vào chùa Pháp Tịnh	1.100
		Đường vào chùa Pháp Tịnh	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho	1.300
		Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Phước Long	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mù cao su	1.200
		Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mù cao su	Giáp ranh xã Bù Nho	600
2	Đường ĐH312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riềng	1.800
		Giáp ranh UBND xã Phú Riềng	Ngã 4 Cầu đường	1.100
		Ngã 4 Cầu đường	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	700
		Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	600
		Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	Giáp ranh giới xã Phú Trung	450
3	Đường số 1 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường ĐH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	3.000
4	Đường số 2 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường ĐH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	3.000
5	Đường số 3 TTTM Phú Riềng	Lô phố chợ LG 24	Hết ranh đất chợ cũ	2.500
6	Đường vòng nối đường ĐT 741 với đường ĐH 312	Ngã ba tiếp giáp ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp ĐH 312	600
7	Đường vào nông trường 10 cũ	Ngã tư Phú Riềng	Giáp lô cao su nông trường 10	1.000
8	Khu đô thị Phú Cường	Các tuyến đường trong khu dân cư		3.000
9	Đường giao thông đầu nối trục đường ĐT741 và ĐH312 phạm vi 200m	Toàn tuyến		300
10	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
11	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
II	XÃ BÙ NHO			
1	ĐT 741	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Riềng	Ngã tư trụ điện 148B đường vào Cty TNHH MTV Hudavi	800
		Ngã tư trụ điện 148B đường vào Cty TNHH MTV Hudavi	Hết ranh đất trạm thu phí Bù Nho	600
		Giáp đất trạm thu phí Bù Nho	Ngã 3 đi Long Tân	1.200
		Ngã 3 đi Long Tân	Ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	Đường vào suối Tân + 200m hướng đi Phước Long	1.200
		Đường vào suối Tân + 200m hướng đi Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng	800
2	Đường ĐT 757	Ngã 3 Bù Nho	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	1.600
		Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	Giáp ranh xã Long Hà	800
3	Số 2 TTTM Bù Nho	Lô đất LA2-1	Lô đất LC1-9	2.400
4	Số 4 TTTM Bù Nho	Lô đất LE1-1	Lô đất LC2-6	2.400
5	Số 6 TTTM Bù Nho	Lô đất LF1-2	Lô đất LC2-15	2.400
6	Đường liên xã Bù Nho đi Long Tân	Ngã ba ĐT 741 đường vào Long Tân	Hết ranh trụ sở NT 9 hướng vào xã Long Tân	600
7	Đường Tân Phước - Tân Hiệp 2	Đường liên xã Bù Nho - Long Tân	Đường DT757	300
8	Đường D1	Toàn tuyến		1.800
9	Đường D2	Toàn tuyến		1.800
10	Đường giao thông đầu nối trực đường ĐT741 và ĐT757 phạm vi 200m	Toàn tuyến		300
11	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
12	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
III	XÃ LONG TÂN			
1	Trung tâm xã Long Tân	UBND xã + 2.500 m về hướng Bù Nho	UBND xã + 1.000 m về hướng ấp 4, ấp 5	800
2	Trung tâm xã Long Tân (kéo dài)	UBND xã + 2.500 m về hướng Bù Nho	UBND xã + 1.500 m về hướng ấp 4, ấp 5	800
3	Đường quy hoạch số 2 (trung tâm thương mại)	Tiếp giáp đường chính đường ĐH	Đến Cổng chào Thôn 6	800
4	Đường số 8	Tiếp giáp đường chính đường ĐH	Tiếp giáp đường số 7	800
5	Đường số 7	Tiếp giáp đường số 2	Đường số 1	800
6	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
7	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
IV	XÃ LONG HƯNG			
1	ĐT 741	Giáp ranh giới xã Bù Nho	Giáp ranh giới xã Bình Tân	700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã Long Hưng	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200 m về phía đường ĐT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 km về phía nông trường 4	600
3	Đường QH 12m	Đường ĐH	Cuối tuyến đường QH 12m, đến ranh đất nhà ông Nhị	400
4	Đường QH 17m	Đường ĐH	Cuối tuyến đường QH 17m, đến ranh đất nhà ông Tều	400
5	Đường QH 15m	Đường QH 12m	Đường QH 17m	300
6	Đường giao thông đầu nối trực đường ĐT741 phạm vi 200m	Toàn tuyến		250
7	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
8	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
V	XÃ LONG BÌNH			
1	Trung tâm Long Bình	Cách trụ sở UBND xã 500 m về hướng xã Long Hà	Cầu xã Long Bình	1.200
2	Trung tâm Long Bình	Cầu xã Long Bình	Cầu xã Long Bình + 400m hướng Bình Thắng	800
3	Trung tâm Long Bình	Cầu xã Long Bình + 400m hướng Bình Thắng	Đầu Lô 53- NT3, đất nhà ông Hoàng Văn Khang (thửa số 98, tờ bản đồ số 11)	800
4	Đường Liên xã	Ngã 3 cây xăng ông Trinh	Cầu Cừ Long	800
5	Đường quanh chợ	Ngã 3 cây xăng ông Trinh	Cuối Tuyến đường quanh chợ, Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Đức Thọ	800
6	Đường quanh chợ	Đầu ranh đất Cây xăng Thành Long	Ngã ba vào Nhà văn hóa Thôn 2	800
7	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
8	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
VI	XÃ BÌNH TÂN			
1	ĐT 741	Giáp ranh xã Long Hưng	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	500
		Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	Giáp ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long	800
2	Đường liên xã Bình Tân đi xã Phước Tân	Ngã ba Bình Hiếu -giáp đường ĐT 741	Nhà ông Bùi Mót + 200m hướng về NT8	300
3	Đường liên xã Bình Tân đi Phước Bình	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu + 200m hướng về phường Phước Bình	300
4	Đường liên xã Bình Tân đi Bình Sơn	Giáp ranh giới TX Phước Long	Hết ranh đất Xưởng điều Hoa Quế	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
5	Đường giao thông đầu nối trục đường ĐT741 phạm vi 200m	Toàn tuyến		220
6	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
7	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
VII	XÃ PHƯỚC TÂN			
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh xã Phước Tín, thị xã Phước Long	Qua UBND xã đến trụ điện số 19A hướng đi Bù Na	600
		Qua UBND xã đến trụ điện số 19A hướng đi Bù Na	Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng	500
2	Đường Thác Ba	Giáp đường ĐT 759	Đến Cầu Thác Ba	180
3	Đường thôn Đồng Tâm	Giáp Thôn Bù Tổ	Đến giáp ranh xã Đức Liễu	180
4	Đường Bến Tre	Giáp đường ĐT 759	Đi vào xóm Bến Tre 1km	180
5	Đường giao thông đầu nối trục đường ĐT759 phạm vi 200m	Toàn tuyến		200
6	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
7	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
VIII	XÃ LONG HÀ			
1	Đường ĐT 757	Giáp ranh xã Bù Nho	Hết đất trường Tiểu học Long Hà B	700
		Giáp đất trường Tiểu học Long Hà B	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	600
		Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	Hết ranh đất trụ sở UBND xã Long Hà	800
		Giáp ranh đất trụ sở UBND xã Long Hà	Hết ranh trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ)	1.000
		Giáp ranh trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ)	Hết ranh đất Chùa Long Hà	900
		Giáp ranh đất Chùa Long Hà	Cầu Trà Thanh	500
2	Đường ĐH	Từ ngã ba đường ĐT 757 đi xã Long Bình	Đầu Đập NT6 thuộc Thôn 4 và thôn 10	800
		Đầu Đập NT6 thuộc Thôn 11 và thôn Thanh Long	Giáp ranh xã Long Bình	600
3	Đường giao thông đầu nối trục đường ĐT757 phạm vi 200m	Toàn tuyến		250
4	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
5	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
IX	XÃ BÌNH SƠN			
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh xã Đa Kìa - huyện Bù Gia Mập	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đa kìa	500
		Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đa kìa	Giáp ranh phường Long Phước, thị xã Phước Long	800
2	Đường giao thông đầu nối trực đường ĐT759 phạm vi 200m	Toàn tuyến		220
3	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
4	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120
X	XÃ PHÚ TRUNG			
1	Đường ĐH312	Ngã 3 QL 14 và đường DH312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	500
		UBND xã + 500 m về hướng QL 14	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riêng	600
		UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riêng	Giáp ranh giới xã Phú Riêng	500
2	Đường QL14	Km 17+900m hướng đi Đồng Xoài	Km 21+150m hướng đi Bù Đăng	550
3	Đường giao thông đầu nối trực đường QL14 và ĐH312 phạm vi 200m	Toàn tuyến		200
4	Đường giao thông liên xã	Toàn tuyến		180
5	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã	Toàn tuyến		120

PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Thành phố Đồng Xoài				
1	Phường Tân Phú	100	90	80	70
2	Phường Tân Đồng	100	90	80	70
3	Phường Tân Bình	100	90	80	70
4	Phường Tân Xuân	100	90	80	70
5	Phường Tân Thiện	100	90	80	70
6	Phường Tiến Thành	100	90	80	70
7	Xã Tân Thành	70	60	50	40
8	Xã Tiến Hưng	70	60	50	40
II	Thị xã Phước Long				
1	Xã Phước Tín	70	60	50	40
2	Xã Long Giang	70	60	50	40
3	Phường Long Thủy	100	90	80	70
4	Phường Thác Mơ	100	90	80	70
5	Phường Sơn Giang	100	90	80	70
6	Phường Long Phước	100	90	80	70
7	Phường Phước Bình	100	90	80	70
III	Thị xã Bình Long				
1	Phường Hưng Chiến	95	85	75	65
2	Phường An Lộc	90	80	70	60
3	Phường Phú Thịnh	90	80	70	60
4	Phường Phú Đức	90	80	70	60
5	Xã Thanh Lương	65	55	50	45
6	Xã Thanh Phú	65	55	50	45
IV	Huyện Bù Gia Mập				
1	Xã Phú Nghĩa	33	30	27	24
2	Xã Đak Ô	33	30	27	24
3	Xã Bù Gia Mập	33	30	27	24
4	Xã Đức Hạnh	36	33	30	27
5	Xã Bình Thắng	36	33	30	27
6	Xã Phú Văn	33	30	27	24
7	Xã Đa Kìa	36	33	30	27

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Xã Phước Minh	36	33	30	27
V	Huyện Lộc Ninh				
1	Thị trấn Lộc Ninh	60	55	40	35
2	Xã Lộc Hòa	40	35	30	23
3	Xã Lộc An	35	31	27	23
4	Xã Lộc Tấn	40	35	30	25
5	Xã Lộc Thạnh	40	35	30	23
6	Xã Lộc Hiệp	40	35	30	23
7	Xã Lộc Thiện	40	35	30	23
8	Xã Lộc Thuận	40	35	30	23
9	Xã Lộc Quang	40	35	30	23
10	Xã Lộc Phú	40	35	30	23
11	Xã Lộc Thành	40	35	30	23
12	Xã Lộc Thái	40	35	30	25
13	Xã Lộc Điền	40	35	30	23
14	Xã Lộc Hưng	40	35	30	25
15	Xã Lộc Thịnh	40	35	30	23
16	Xã Lộc Khánh	40	35	30	25
VI	Huyện Bù Đốp				
1	Thị trấn Thanh Bình	40	30	28	25
2	Xã Hưng Phước	30	25	22	20
3	Xã Phước Thiện	30	25	22	20
4	Xã Thiện Hưng	30	25	22	20
5	Xã Thanh Hòa	30	25	22	20
6	Xã Tân Thành	30	25	22	20
7	Xã Tân Tiến	30	25	22	20
VII	Huyện Hớn Quản				
1	Thị trấn Tân Khai	55	50	40	35
2	Xã Thanh An	26	24	22	19
3	Xã An Khương	26	22	20	19
4	Xã An Phú	29	27	26	25
5	Xã Tân Lợi	26	24	23	22
6	Xã Tân Hưng	26	24	23	22
7	Xã Minh Đức	29	27	26	25
8	Xã Minh Tâm	29	27	26	25
9	Xã Phước An	27	25	24	23
10	Xã Thanh Bình	30	28	27	26
11	Xã Đồng Nơ	30	28	27	25

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Xã Tân Hiệp	32	29	28	27
13	Xã Tân Quan	30	28	27	26
VIII	Huyện Đồng Phú				
1	Thị trấn Tân Phú	75	65	55	45
2	Xã Thuận Lợi	40	35	30	25
3	Xã Đồng Tâm	37	33	26	23
4	Xã Tân Phước	40	35	30	25
5	Xã Tân Hưng	40	35	30	25
6	Xã Tân Lợi	40	35	30	25
7	Xã Tân Lập	40	35	30	25
8	Xã Tân Hòa	37	33	26	23
9	Xã Thuận Phú	40	35	30	25
10	Xã Đồng Tiến	40	35	30	25
11	Xã Tân Tiến	40	35	30	25
IX	Huyện Bù Đăng				
1	Thị trấn Đức Phong	50	46	43	40
2	Xã Nghĩa Trung	30	27	25	22
3	Xã Đức Liễu	35	33	30	27
4	Xã Minh Hưng	40	35	33	30
5	Xã Bom Bo	35	32	28	25
6	Xã Thọ Sơn	30	27	25	22
7	Xã Phú Sơn	30	27	25	22
8	Xã Đoàn Kết	30	27	25	22
9	Xã Thống Nhất	30	27	25	22
10	Xã Bình Minh	30	27	25	22
11	Xã Đồng Nai	27	25	23	21
12	Xã Đường 10	30	27	25	22
13	Xã Phước Sơn	30	27	25	22
14	Xã Đăng Hà	27	25	22	20
15	Xã Đắc Nhau	27	25	22	20
16	Xã Nghĩa Bình	30	27	25	22
X	Huyện Chơn Thành				
1	Thị trấn Chơn Thành	100	80	65	50
2	Xã Thành Tâm	85	65	50	40
3	Xã Minh Lập	85	65	50	40
4	Xã Quang Minh	80	60	45	35
5	Xã Minh Hưng	85	65	50	40
6	Xã Minh Long	85	65	50	40



STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Xã Minh Thành	85	65	50	40
8	Xã Nha Bích	85	65	50	40
9	Xã Minh Thắng	85	65	50	40
XI	Huyện Phú Riềng				
1	Xã Long Bình	35	32	28	25
2	Xã Bình Tân	35	32	28	25
3	Xã Bình Sơn	35	32	28	25
4	Xã Long Hưng	35	32	28	25
5	Xã Phước Tân	35	32	28	25
6	Xã Bù Nho	35	32	28	25
7	Xã Long Hà	35	32	28	25
8	Xã Long Tân	35	32	28	25
9	Xã Phú Trung	35	32	28	25
10	Xã Phú Riềng	35	32	28	25

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Thành phố Đồng Xoài				
1	Phường Tân Phú	150	140	130	120
2	Phường Tân Đồng	150	140	130	120
3	Phường Tân Bình	150	140	130	120
4	Phường Tân Xuân	150	140	130	120
5	Phường Tân Thiện	150	140	130	120
6	Phường Tiến Thành	150	140	130	120
7	Xã Tân Thành	120	110	95	80
8	Xã Tiến Hưng	120	110	95	80
II	Thị xã Phước Long				
1	Xã Phước Tín	120	110	95	80
2	Xã Long Giang	120	110	95	80
3	Phường Long Thủy	150	140	130	120
4	Phường Thác Mơ	150	140	130	120
5	Phường Sơn Giang	150	140	130	120
6	Phường Long Phước	150	140	130	120
7	Phường Phước Bình	150	140	130	120
III	Thị xã Bình Long				
1	Phường Hưng Chiến	110	100	90	80
2	Phường An Lộc	120	110	100	90
3	Phường Phú Thịnh	110	100	90	80
4	Phường Phú Đức	110	100	90	80
5	Xã Thanh Lương	90	80	70	60
6	Xã Thanh Phú	90	80	70	60
IV	Huyện Bù Gia Mập				
1	Xã Phú Nghĩa	45	42	37	35
2	Xã Đak Ô	45	42	37	35
3	Xã Bù Gia Mập	45	42	37	35
4	Xã Đức Hạnh	50	46	40	38
5	Xã Bình Thắng	50	46	40	38
6	Xã Phú Văn	45	42	37	35
7	Xã Đa Kia	50	46	40	38

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Xã Phước Minh	50	46	40	38
V	Huyện Lộc Ninh				
1	Thị trấn Lộc Ninh	105	95	85	80
2	Xã Lộc Hòa	60	50	40	35
3	Xã Lộc An	55	45	40	35
4	Xã Lộc Tấn	60	55	50	45
5	Xã Lộc Thạnh	55	45	40	35
6	Xã Lộc Hiệp	60	55	50	45
7	Xã Lộc Thiện	60	55	50	45
8	Xã Lộc Thuận	55	45	40	35
9	Xã Lộc Quang	55	45	40	35
10	Xã Lộc Phú	55	45	40	35
11	Xã Lộc Thành	55	45	40	35
12	Xã Lộc Thái	60	55	50	45
13	Xã Lộc Điền	60	55	50	45
14	Xã Lộc Hưng	60	55	50	45
15	Xã Lộc Thịnh	60	55	50	45
16	Xã Lộc Khánh	60	55	50	45
VI	Huyện Bù Đốp				
1	Thị trấn Thanh Bình	50	40	35	30
2	Xã Hưng Phước	40	30	27	25
3	Xã Phước Thiện	40	30	27	25
4	Xã Thiện Hưng	40	30	27	25
5	Xã Thanh Hòa	40	30	27	25
6	Xã Tân Thành	40	30	27	25
7	Xã Tân Tiến	40	30	27	25
VII	Huyện Hớn Quản				
1	Thị trấn Tân Khai	62	58	55	50
2	Xã Thanh An	45	40	35	30
3	Xã An Khương	45	40	35	30
4	Xã An Phú	45	40	35	30
5	Xã Tân Lợi	45	40	35	30
6	Xã Tân Hưng	45	40	35	30
7	Xã Minh Đức	45	40	35	30
8	Xã Minh Tâm	45	40	35	30
9	Xã Phước An	45	40	35	30
10	Xã Thanh Bình	45	40	35	30
11	Xã Đồng Nơ	50	45	35	30
12	Xã Tân Hiệp	45	40	35	30

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Xã Tân Quan	45	40	35	30
VIII	Huyện Đồng Phú				
1	Thị trấn Tân Phú	110	95	85	70
2	Xã Thuận Lợi	55	45	40	35
3	Xã Đồng Tâm	52	40	35	30
4	Xã Tân Phước	55	45	40	35
5	Xã Tân Hưng	55	45	40	35
6	Xã Tân Lợi	55	45	40	35
7	Xã Tân Lập	60	50	40	35
8	Xã Tân Hòa	55	45	40	35
9	Xã Thuận Phú	55	45	40	35
10	Xã Đồng Tiến	55	45	40	35
11	Xã Tân Tiến	60	50	40	35
IX	Huyện Bù Đăng				
1	Thị trấn Đức Phong	85	54	43	40
2	Xã Nghĩa Trung	50	45	40	35
3	Xã Đức Liễu	50	45	40	35
4	Xã Minh Hưng	55	50	45	40
5	Xã Bom Bo	40	37	35	30
6	Xã Thọ Sơn	37	35	33	30
7	Xã Phú Sơn	37	35	33	30
8	Xã Đoàn Kết	37	35	33	30
9	Xã Thống Nhất	42	37	35	33
10	Xã Bình Minh	37	35	33	30
11	Xã Đồng Nai	37	35	33	30
12	Xã Đường 10	37	35	33	30
13	Xã Phước Sơn	37	35	33	30
14	Xã Đăng Hà	35	33	30	27
15	Xã Đắc Nhau	35	33	30	27
16	Xã Nghĩa Bình	50	45	40	35
X	Huyện Chơn Thành				
1	Thị trấn Chơn Thành	120	95	75	65
2	Xã Thành Tâm	110	85	65	55
3	Xã Minh Lập	110	85	65	55
4	Xã Quang Minh	100	80	60	50
5	Xã Minh Hưng	110	85	65	55
6	Xã Minh Long	110	85	65	55
7	Xã Minh Thành	110	85	65	55
8	Xã Nha Bích	110	85	65	55



STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Xã Minh Thắng	110	85	65	55
XI	Huyện Phú Riềng				
1	Xã Long Bình	45	40	35	30
2	Xã Bình Tân	45	40	35	30
3	Xã Bình Sơn	45	40	35	30
4	Xã Long Hưng	45	40	35	30
5	Xã Phước Tân	45	40	35	30
6	Xã Bù Nho	45	40	35	30
7	Xã Long Hà	45	40	35	30
8	Xã Long Tân	45	40	35	30
9	Xã Phú Trung	45	40	35	30
10	Xã Phú Riềng	45	40	35	30

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
I	Thành phố Đồng Xoài	
1	Phường Tân Phú	30
2	Phường Tân Đồng	30
3	Phường Tân Bình	30
4	Phường Tân Xuân	30
5	Phường Tân Thiện	30
6	Phường Tiến Thành	30
7	Xã Tân Thành	25
8	Xã Tiến Hưng	25
II	Thị xã Phước Long	
1	Xã Phước Tín	20
2	Xã Long Giang	20
3	Phường Long Thủy	25
4	Phường Thác Mơ	25
5	Phường Sơn Giang	25
6	Phường Long Phước	25
7	Phường Phước Bình	25
III	Thị xã Bình Long	
1	Phường Hưng Chiến	30
2	Phường An Lộc	30
3	Phường Phú Thịnh	30
4	Phường Phú Đức	30
5	Xã Thanh Lương	20
6	Xã Thanh Phú	20
IV	Huyện Bù Gia Mập	
1	Xã Phú Nghĩa	20
2	Xã Đak Ó	20
3	Xã Bù Gia Mập	20
4	Xã Đức Hạnh	20
5	Xã Bình Thắng	20
6	Xã Phú Văn	20

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
7	Xã Đa Kia	20
8	Xã Phước Minh	20
V	Huyện Lộc Ninh	
1	Thị trấn Lộc Ninh	
2	Xã Lộc Hòa	20
3	Xã Lộc An	18
4	Xã Lộc Tấn	18
5	Xã Lộc Thạnh	18
6	Xã Lộc Hiệp	18
7	Xã Lộc Thiện	20
8	Xã Lộc Thuận	20
9	Xã Lộc Quang	20
10	Xã Lộc Phú	20
11	Xã Lộc Thành	18
12	Xã Lộc Thái	18
13	Xã Lộc Điền	18
14	Xã Lộc Hưng	18
15	Xã Lộc Thịnh	18
16	Xã Lộc Khánh	20
VI	Huyện Bù Đốp	
1	Thị trấn Thanh Bình	15
2	Xã Hưng Phước	13
3	Xã Phước Thiện	13
4	Xã Thiện Hưng	13
5	Xã Thanh Hòa	13
6	Xã Tân Thành	13
7	Xã Tân Tiến	13
VII	Huyện Hớn Quản	
1	Thị trấn Tân Khai	20
2	Xã Thanh An	15
3	Xã An Khương	15
4	Xã An Phú	15
5	Xã Tân Lợi	15
6	Xã Tân Hưng	15
7	Xã Minh Đức	20
8	Xã Minh Tâm	25
9	Xã Phước An	15

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
10	Xã Thanh Bình	20
11	Xã Đồng Nơ	20
12	Xã Tân Hiệp	20
13	Xã Tân Quan	18
VIII	Huyện Đồng Phú	
1	Thị trấn Tân Phú	30
2	Xã Thuận Lợi	25
3	Xã Đồng Tâm	20
4	Xã Tân Phước	20
5	Xã Tân Hưng	20
6	Xã Tân Lợi	22
7	Xã Tân Lập	22
8	Xã Tân Hòa	20
9	Xã Thuận Phú	20
10	Xã Đồng Tiến	24
11	Xã Tân Tiến	20
IX	Huyện Bù Đăng	
1	Thị trấn Đức Phong	15
2	Xã Nghĩa Trung	15
3	Xã Đức Liễu	15
4	Xã Minh Hưng	15
5	Xã Bom Bo	15
6	Xã Thọ Sơn	15
7	Xã Phú Sơn	15
8	Xã Đoàn Kết	15
9	Xã Thống Nhất	15
10	Xã Bình Minh	15
11	Xã Đồng Nai	15
12	Xã Đường 10	15
13	Xã Phước Sơn	13
14	Xã Đăng Hà	13
15	Xã Đăk Nhau	13
16	Xã Nghĩa Bình	15
X	Huyện Chơn Thành	
1	Thị trấn Chơn Thành	30
2	Xã Thành Tâm	30
3	Xã Minh Lập	30

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
4	Xã Quang Minh	30
5	Xã Minh Hưng	30
6	Xã Minh Long	30
7	Xã Minh Thành	30
8	Xã Nha Bích	30
9	Xã Minh Thắng	30
XI	Huyện Phú Riềng	
1	Xã Long Bình	15
2	Xã Bình Tân	15
3	Xã Bình Sơn	15
4	Xã Long Hưng	15
5	Xã Phước Tân	15
6	Xã Bù Nho	15
7	Xã Long Hà	15
8	Xã Long Tân	15
9	Xã Phú Trung	15
10	Xã Phú Riềng	15

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Thành phố Đồng Xoài			
1	Phường Tiến Thành	16		
2	Xã Tân Thành	16		
3	Xã Tiến Hưng	16		
II	Thị xã Phước Long			
1	Xã Phước Tín	15		
2	Xã Long Giang	15		
III	Huyện Bù Gia Mập			
1	Xã Phú Nghĩa	20	18	15
2	Xã Đak O	20	18	15
3	Xã Bù Gia Mập	20	18	15
4	Xã Phú Văn	20	18	15
IV	Huyện Lộc Ninh			
1	Xã Lộc Hòa	17	18	18
2	Xã Lộc An	18	17	17
3	Xã Lộc Tấn	18	17	17
4	Xã Lộc Thạnh	18	17	17
5	Xã Lộc Hiệp	18	17	17
6	Xã Lộc Thiện	17	18	18
7	Xã Lộc Thuận	17	18	18
8	Xã Lộc Quang	17	18	18
9	Xã Lộc Phú	17	18	18
10	Xã Lộc Thành	18	17	17
11	Xã Lộc Thái	18	17	17
12	Xã Lộc Điền	18	17	17
13	Xã Lộc Hưng	18	17	17
14	Xã Lộc Thịnh	18	17	17
15	Xã Lộc Khánh	17	18	18
V	Huyện Bù Đốp			
1	Xã Hưng Phước	20	15	15

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
2	Xã Phước Thiện	20	15	15
3	Xã Thiện Hưng	20	15	15
4	Xã Thanh Hòa	20	15	15
5	Xã Tân Thành	20	15	15
6	Xã Tân Tiến	20	15	15
VI	Huyện Hớn Quản			
1	Xã Minh Đức	17	17	17
2	Xã Minh Tâm	17	17	17
3	Xã Đồng Nơ	25	25	25
4	Xã Tân Hiệp	30	30	30
VII	Huyện Đồng Phú			
1	Xã Đông Tâm	19		
2	Xã Tân Phước	22		
3	Xã Tân Hưng	22		
4	Xã Tân Lợi	22		
5	Xã Tân Lập	22		
6	Xã Tân Hòa	20		
7	Xã Đồng Tiến	26		
VIII	Huyện Bù Đăng			
1	Xã Nghĩa Trung	13	13	13
2	Xã Đức Liễu	13	13	13
3	Xã Minh Hưng	13	13	13
4	Xã Bom Bo	13	13	13
5	Xã Thọ Sơn	13	13	13
6	Xã Đoàn Kết	13	13	13
7	Xã Thống Nhất	13	13	13
8	Xã Bình Minh	13	13	13
9	Xã Đồng Nai	13	13	13
10	Xã Đường 10	13	13	13
11	Xã Phước Sơn	10	10	10
12	Xã Đăng Hà	10	10	10
13	Xã Đăk Nhau	10	10	10
14	Xã Nghĩa Bình	13	13	13